

TẬP ĐOÀN BẢO VIỆT

Hà Nội, ngày 28 tháng 10 năm 2022

Số: 1143/2022/TĐBV-KT
V/v: Công bố BCTC Riêng của Công ty Mẹ;
BCTC Hợp nhất Quý III năm 2022 (trước soát xét)

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC; SGDCK TP. HCM;**

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh**

1. Công ty: Tập đoàn Bảo Việt
2. Mã chứng khoán: BVH
3. Trụ sở chính: số 8 Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
4. Điện thoại: (84-4) 3928 9999
5. Fax: (84-4) 3928 9609
6. Người thực hiện công bố thông tin: Ông Nguyễn Đình An
7. Chức vụ: Quyền Tổng Giám đốc Tập đoàn Bảo Việt
8. Điện thoại cơ quan: (+84-4) 3928 9999
9. Loại thông tin công bố: 24h Yêu cầu Bất thường Định kỳ
10. Nội dung thông tin công bố:

**Tập đoàn Bảo Việt công bố Báo cáo tài chính Riêng của Công ty Mẹ;
Báo cáo tài chính Hợp nhất Quý III năm 2022 (trước soát xét)**

11. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Tập đoàn Bảo Việt vào ngày 28/10/2022 tại đường dẫn:

<https://baoviet.com.vn/Quan-he-co-dong/Cong-bo-thong-tin/ArticleList/42/>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.


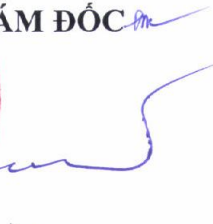
Tài liệu đính kèm:

- BCTC Riêng của Công ty Mẹ và
BCTC Hợp nhất Quý III.2022 (trước
soát xét)

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, TTTH, KT

**NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN
QUYỀN TỔNG GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Đình An

No: *143* /2022/TĐBV-KT
Disclosure on Baoviet Holdings' QIII.2022
Unreviewed Separate and Consolidated
financial statements

Hanoi, 28th October 2022

**INFORMATION DISCLOSURE ON WEBSITE OF STATE SECURITIES
COMMISSION OF VIET NAM AND HOCHIMINH STOCK EXCHANGE**

To: - State Securities Commission of Vietnam (SSC)
- Ho Chi Minh Stock Exchange (HOSE)

1. Company: Bao Viet Holdings
2. Ticker symbol: BVH
3. Head office's address: No.8, Le Thai To Street, Hang Trong Ward, Hoan Kiem District, Hanoi
4. Telephone: (84-4) 3928 9999
5. Fax: (84-4) 3928 9609
6. Authorized person for information disclosure: Mr. Nguyen Dinh An
7. Position: Acting Chief Executive Officer
8. Telephone: (+84-4) 3928 9999
9. Types of information release: 24h On request Irregular Periodic
10. Information disclosure:

**Bao Viet Holdings' QIII.2022 Unreviewed Separate and Consolidated
Financial Statements**

11. This information has been disclosed on the website of Bao Viet Holdings on 28th October 2022, following link:

<https://baoviet.com.vn/Quan-he-co-dong/Cong-bo-thong-tin/ArticleList/42/>

We hereby confirm that all above expressed information is accurate and accept responsibility for released information.

Attached files:

- QIII.2022 Unreviewed Separate and Consolidated Financial Statements

Recipients:

- As above;
- Retain at: Admin, Brand & Communication Division, and Accounting Division.

**PERSON FOR INFORMATION DISCLOSURE
ACTING CHIEF EXECUTIVE OFFICER**



Nguyen Dinh An

TẬP ĐOÀN BẢO VIỆT*Hà Nội, ngày 28 tháng 10 năm 2022*

Số: *M44* /2022/TĐBV-KT
V/v: Kết quả kinh doanh
Q3 và 9T/2022 (trước soát xét)

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE)

Căn cứ theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán đối với doanh nghiệp niêm yết, Tập đoàn Bảo Việt (mã chứng khoán BVH) xin được giải trình báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh 9 tháng đầu năm 2022 (trước soát xét) có sự biến động trên 10% so với số cùng kỳ như sau:

Tổng doanh thu hợp nhất 9 tháng đầu năm đạt 40.254 tỷ đồng, ghi nhận mức tăng trưởng khả quan 10,5%; trong đó: thu hoạt động bảo hiểm đạt 32.446 tỷ đồng, tăng trưởng 11%; thu hoạt động tài chính đạt 7.261 tỷ đồng, tăng trưởng 10%; thu hoạt động liên doanh liên kết tăng trưởng 2,5% so với cùng kỳ.

Lĩnh vực kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ đạt 8.373 tỷ đồng tổng doanh thu, tăng trưởng 10,2% so với cùng kỳ; lợi nhuận sau thuế đạt 172 tỷ đồng, tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2021.

Lĩnh vực kinh doanh bảo hiểm nhân thọ đạt 30.570 tỷ đồng tổng doanh thu, tăng trưởng 11,1% so với cùng kỳ; lợi nhuận sau thuế đạt 730,4 tỷ đồng, tăng trưởng 12,3% so với cùng kỳ năm 2021.

Lĩnh vực quản lý quỹ tiếp tục ghi nhận sự tăng trưởng ổn định. Tổng doanh thu 9 tháng đầu năm của BVF đạt 95,6 tỷ đồng; lợi nhuận sau thuế đạt 38,6 tỷ đồng; tăng trưởng lần lượt 15,1% và 10,3% so với cùng kỳ năm 2021. Công ty Quản lý Quỹ Bảo Việt tiếp tục tăng trưởng cả về quy mô tài sản quản lý, kết quả kinh doanh và đầu tư.



Lợi nhuận sau thuế Hợp nhất của Tập đoàn trong Q3.2022 đạt 408,4 tỷ đồng và trong 9 tháng đầu năm 2022 đạt 1.249,5 tỷ đồng, tương ứng bằng 86,2% và 87% kết quả cùng kỳ năm trước, chủ yếu do hoạt động của thị trường tài chính – bảo hiểm nói chung và thị trường chứng khoán nói riêng trong 9 tháng đầu năm 2022 có sự biến động mạnh so với cùng kỳ 2021.

Tập đoàn Bảo Việt kính báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Trân trọng kính chào./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT (để b/c)
- Lưu: VT, KT, TTTH.

**NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN
QUYỀN TÔNG GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Đình An



Tập đoàn Bảo Việt

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (trước soát xét)

Cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022



Tập đoàn Bảo Việt

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	3 - 4
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	5
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	6 - 7
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	8 - 48

Tập đoàn Bảo Việt

THÔNG TIN CHUNG

TẬP ĐOÀN

Tập đoàn Bảo Việt (sau đây gọi tắt là "Tập đoàn") trước đây là một doanh nghiệp Nhà nước đã được cổ phần hóa và trở thành một doanh nghiệp cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 15 tháng 10 năm 2007. Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh của Tập đoàn đã được đăng ký thay đổi 15 lần với lần thứ 15 được thực hiện vào ngày 12 tháng 07 năm 2022 (*).

Toàn bộ số cổ phần thuộc vốn điều lệ của Tập đoàn được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE).

Một số thông tin về Tập đoàn theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 15 như sau:

Mã số doanh nghiệp:	0100111761
Tên doanh nghiệp:	Tập đoàn Bảo Việt
Địa chỉ trụ sở chính:	Số 8, phố Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Ngành nghề kinh doanh:	Đầu tư vốn vào các công ty con, công ty liên kết; kinh doanh dịch vụ tài chính và các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật; hoạt động kinh doanh bất động sản; hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính; dịch vụ hỗ trợ giáo dục và các ngành nghề kinh doanh khác theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh
Vốn điều lệ:	7.423.227.640.000 VND
Số cổ phần đã đăng ký:	742.322.764 cổ phần

(*) Tập đoàn đang trong quá trình thực hiện các thủ tục thay đổi Giấy phép Đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Trần Thị Diệu Hằng	Thành viên, Phụ trách	Bổ nhiệm Thành viên ngày 27 tháng 06 năm 2018 Giao Phụ trách ngày 24 tháng 08 năm 2022
Ông Đào Đình Thi	Chủ tịch, Thành viên	Từ ngày 23 tháng 12 năm 2014 đến ngày 24 tháng 08 năm 2022
Ông Đỗ Trường Minh	Thành viên	Từ ngày 27 tháng 06 năm 2018 đến ngày 24 tháng 08 năm 2022
Bà Thân Hiền Anh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 12 năm 2014
Ông Nguyễn Xuân Việt	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 06 năm 2018
Ông Teruo Shimmen	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 06 năm 2019 Miễn nhiệm ngày 29 tháng 06 năm 2022
Ông Nguyễn Đình An	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 06 năm 2020
Ông Arai Kazuhiko	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 06 năm 2021
Ông Inami Ryota	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 06 năm 2022

BAN KIỂM SOÁT

Các kiểm soát viên trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Ông Tiến Hùng	Trưởng Ban Kiểm soát Kiểm soát viên	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 06 năm 2019 Bổ nhiệm ngày 29 tháng 11 năm 2012
Ông Vũ Thanh Hải	Kiểm soát viên	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 06 năm 2019
Ông Đinh Hoài Linh	Kiểm soát viên	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 06 năm 2021

Tập đoàn Bảo Việt

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN ĐIỀU HÀNH

Các thành viên Ban Điều hành trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Đình An	Quyền Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 24 tháng 08 năm 2022
Ông Đỗ Trường Minh	Tổng Giám đốc	Từ ngày 27 tháng 06 năm 2018 đến ngày 24 tháng 08 năm 2022
Ông Nguyễn Xuân Hòa	Kế toán Trưởng	Bổ nhiệm ngày 13 tháng 01 năm 2016

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Tập đoàn từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 24 tháng 08 năm 2022 là Ông Đỗ Trường Minh - Tổng Giám đốc.

Ngày 24 tháng 08 năm 2022, Hội đồng Quản trị ban hành Quyết định số 999/2022/QĐ-HĐQT về việc giao Quyền Tổng Giám đốc Tập đoàn Bảo Việt đồng thời là Người đại diện theo pháp luật của Tập đoàn Bảo Việt đối với ông Nguyễn Đình An, thành viên Hội đồng Quản trị Tập đoàn Bảo Việt.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
tại ngày 30 tháng 09 năm 2022


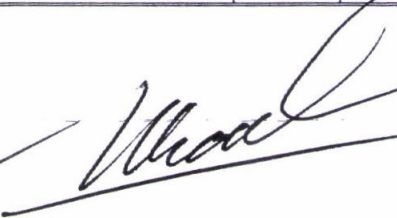


Đơn vị: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 09 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		5.713.136.065.601	4.995.798.020.224
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	270.382.281.277	65.595.878.785
111	1. Tiền		40.382.281.277	65.595.878.785
112	2. Các khoản tương đương tiền		230.000.000.000	-
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		4.368.585.582.267	4.006.104.986.164
121	1. Chứng khoán kinh doanh	6.1	52.085.582.267	73.104.986.164
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6.2	4.316.500.000.000	3.933.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	7	1.038.905.475.484	885.176.842.577
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		1.035.150.507.560	865.090.218.064
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		1.703.169.300	10.023.104.980
136	3. Phải thu ngắn hạn khác		2.051.798.624	10.063.519.533
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		35.262.726.573	38.920.312.698
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	8	11.211.037.592	14.868.623.717
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	14	24.051.688.981	24.051.688.981
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		13.845.870.231.488	13.911.860.237.999
220	I. Tài sản cố định		590.591.296.285	650.696.812.018
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	293.733.587.752	323.412.915.539
222	Nguyên giá		872.286.058.903	856.183.201.721
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(578.552.471.151)	(532.770.286.182)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	296.857.708.533	327.283.896.479
228	Nguyên giá		549.735.854.331	533.776.323.732
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(252.878.145.798)	(206.492.427.253)
240	II. Tài sản dở dang dài hạn		271.203.136.092	271.136.347.373
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	271.203.136.092	271.136.347.373
250	III. Đầu tư tài chính dài hạn		12.970.056.970.522	12.984.419.283.079
251	1. Đầu tư vào công ty con và BVIF	6.3	10.352.286.148.720	10.352.286.148.720
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	6.3	2.138.200.000.000	2.138.200.000.000
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	6.3	521.335.637.261	527.895.480.716
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(41.764.815.459)	(34.962.346.357)
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6.2	-	1.000.000.000
260	IV. Tài sản dài hạn khác		14.018.828.589	5.607.795.529
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	8	14.018.828.589	5.607.795.529
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		19.559.006.297.089	18.907.658.258.223

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2022

Đơn vị: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 09 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		280.978.137.344	388.194.559.803
310	I. Nợ ngắn hạn		188.785.644.606	221.481.365.827
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	4.984.994.171	13.249.934.085
313	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	13.622.603.044	25.095.889.373
314	3. Phải trả người lao động	15	47.652.490.408	66.512.398.550
315	4. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	2.679.036.118	4.596.468.691
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	17	74.367.679.277	79.073.849.662
322	6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	18	45.478.841.588	32.952.825.466
330	II. Nợ dài hạn		92.192.492.738	166.713.193.976
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	19	92.192.492.738	166.713.193.976
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		19.278.028.159.745	18.519.463.698.420
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	19.278.028.159.745	18.519.463.698.420
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		7.423.227.640.000	7.423.227.640.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		7.423.227.640.000	7.423.227.640.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		7.310.458.742.807	7.310.458.742.807
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		1.502.797.419.738	1.193.628.491.611
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		3.041.544.357.200	2.592.148.824.002
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước		2.246.393.881.751	1.561.585.730.246
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		795.150.475.449	1.030.563.093.756
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		19.559.006.297.089	18.907.658.258.223

Bà Nguyễn Thị Thanh Vân
Người lập

Ông Nguyễn Xuân Hòa
Kế toán Trưởng

Ông Nguyễn Đình An
Quyền Tổng Giám đốc


Hà Nội, Việt Nam


Ngày 28 tháng 10 năm 2022


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022	Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021	Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021
01	1. Doanh thu hoạt động kinh doanh	21	388.806.204.523	1.160.047.186.446	342.871.591.751	1.085.615.200.991
11	2. Chi phí hoạt động kinh doanh	22	(78.838.462.862)	(224.251.166.648)	(24.329.392.792)	(143.627.371.990)
20	3. Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh		309.967.741.661	935.796.019.798	318.542.198.959	941.987.829.001
26	4. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	(32.710.868.321)	(108.649.098.918)	(43.975.718.822)	(135.391.670.926)
30	5. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		277.256.873.340	827.146.920.880	274.566.480.137	806.596.158.075
31	6. Thu nhập khác		68.191.394	279.346.784	79.887.080	210.900.704
32	7. Chi phí khác		-	(51.729.697)	(1.200.000)	(38.763.605)
40	8. Lợi nhuận khác		68.191.394	227.617.087	78.687.080	172.137.099
50	9. Tổng lợi nhuận trước thuế		277.325.064.734	827.374.537.967	274.645.167.217	806.768.295.174
51	10. Chi phí thuế TNDN hiện hành	24.1	(8.219.738.074)	(32.224.062.518)	(15.614.301.904)	(31.736.264.112)
60	11. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		269.105.326.660	795.150.475.449	259.030.865.313	775.032.031.062


Bà Nguyễn Thị Thanh Vân
Người lập


Ông Nguyễn Xuân Hòa
Kế toán Trưởng


Ông Nguyễn Đình An
Quyền Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 10 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022


Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022	Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		1.039.819.648.023	1.216.686.596.350
	- Thu lãi tiền gửi, lãi trái phiếu, lãi bán chứng khoán, cổ tức và lợi nhuận được chia		735.796.373.571	943.219.181.127
	- Tiền thu từ cung cấp dịch vụ khác		304.023.274.452	273.467.415.223
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá, dịch vụ		(117.781.648.743)	(112.537.709.156)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(108.793.239.636)	(99.288.751.393)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(8.405.706.734)	(10.761.114.757)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(45.073.249.742)	(29.300.000.000)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		11.557.442.170	19.308.919.490
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(98.635.489.116)	(92.224.337.181)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		672.687.756.222	891.883.603.353
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(17.451.312.332)	(52.694.634.842)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(1.422.500.000.000)	(2.226.000.000.000)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		1.040.000.000.000	2.331.000.000.000
25	4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(1.004.292.501.500)
26	5. Tiền thu đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		6.559.843.455	-
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(393.391.468.877)	(951.987.136.342)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022

Đơn vị: VND

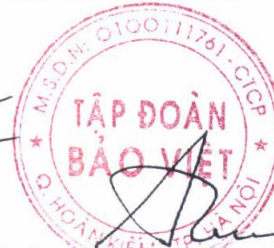
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022	Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		-	25.572.000.000
34	2. Tiền chi trả nợ gốc vay		(74.520.701.238)	(72.480.301.238)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(74.520.701.238)	(46.908.301.238)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)		204.775.586.107	(107.011.834.227)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		65.595.878.785	284.719.971.015
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		10.816.385	(3.606.383)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	5	270.382.281.277	177.704.530.405



Bà Nguyễn Thị Thanh Vân
Người lập



Ông Nguyễn Xuân Hòa
Kế toán Trưởng



Ông Nguyễn Đình An
Quyền Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 10 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

tại ngày 30 tháng 09 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Tập đoàn Bảo Việt (sau đây gọi tắt là "Tập đoàn" hoặc "Công ty mẹ") trước đây là một doanh nghiệp Nhà nước đã được cổ phần hóa và trở thành một doanh nghiệp cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 15 tháng 10 năm 2007. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Tập đoàn được đăng ký thay đổi 15 lần với lần thứ 15 được thực hiện vào ngày 12 tháng 07 năm 2022 (*).

Toàn bộ số cổ phần thuộc vốn điều lệ của Tập đoàn được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE).

Một số thông tin về Tập đoàn theo đăng ký thay đổi lần thứ 15 như sau:

Mã số doanh nghiệp:	0100111761
Tên doanh nghiệp:	Tập đoàn Bảo Việt
Địa chỉ trụ sở chính:	Số 8, phố Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Ngành nghề kinh doanh:	Đầu tư vốn vào các công ty con, công ty liên kết; kinh doanh dịch vụ tài chính và các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật; hoạt động kinh doanh bất động sản; hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính; dịch vụ hỗ trợ giáo dục và các ngành nghề kinh doanh khác theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh
Vốn điều lệ:	7.423.227.640.000 VND
Số cổ phần đã đăng ký:	742.322.764 cổ phần

(*) Tập đoàn đang trong quá trình thực hiện các thủ tục thay đổi Giấy phép Đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật.

Cơ cấu vốn cổ phần của Tập đoàn trong kỳ tại ngày lập báo cáo như sau:

Cổ đông	Số lượng cổ phần năm giữ	Tỷ lệ sở hữu (%)
- Bộ Tài chính	482.509.800	65,00
- Công ty Bảo hiểm Nhân thọ Sumitomo ("Sumitomo Life")	163.945.421	22,09
- Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước ("SCIC")	22.154.400	2,98
- Các cổ đông khác	73.713.143	9,93
	742.322.764	100,00

Nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Công ty mẹ Tập đoàn tại ngày 30 tháng 09 năm 2022 là 260 người (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 262 người).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 09 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022, Tập đoàn có sáu (06) công ty con, một (01) quỹ đầu tư, sáu (06) công ty liên doanh, liên kết (do công ty mẹ nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua các công ty con/quỹ đầu tư), và ba (03) đơn vị hạch toán phụ thuộc, chi tiết như sau:

Các công ty con

<i>Tên công ty</i>	<i>Địa chỉ</i>	<i>Lĩnh vực kinh doanh</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn</i>	<i>Quyền biểu quyết của Tập đoàn</i>
Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt ("Bảo hiểm Bảo Việt")	7 Lý Thường Kiệt, phường Phan Chu Trinh, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Bảo hiểm tài sản, bảo hiểm trách nhiệm và bảo hiểm con người, kinh doanh tái bảo hiểm và giám định tổn thất	100%	100%
Tổng Công ty Bảo Việt Nhân thọ ("Bảo Việt Nhân thọ")	Tầng 37 Keangnam Hà Nội Landmark Tower, đường Phạm Hùng, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội	Kinh doanh bảo hiểm nhân thọ và kinh doanh tái bảo hiểm	100%	100%
Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt ("BVF")	8 Lê Thái Tổ, Phường Hàng Trống, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và quản lý danh mục đầu tư	100%	100%
Công ty TNHH Một thành viên Đầu tư Bảo Việt ("BVInvest")	71 Ngô Sỹ Liên, phường Văn Miếu, quận Đống Đa, Hà Nội	Kinh doanh bất động sản, tư vấn đầu tư xây dựng và cung cấp máy móc thiết bị	100%	100%
Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt ("BVSC")	8 Lê Thái Tổ, Phường Hàng Trống, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Môi giới và lưu ký chứng khoán, tư doanh và bảo lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán	59,92%	59,92%
Công ty TNHH Bảo Việt - Âu Lạc ("Bảo Việt - Âu Lạc")	Hà Liễu, Phường Liễu, huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh	Kinh doanh hướng nghiệp lái xe	60%	60%

- ▶ Bảo hiểm Bảo Việt được thành lập ngày 21 tháng 06 năm 2004 theo Quyết định số 1296/QĐ/BTC của Bộ Tài chính và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 01/GPĐC3/KDBH do Bộ Tài chính cấp cùng ngày. Sau khi Tập đoàn được cổ phần hóa, vào ngày 23 tháng 11 năm 2007, Bộ Tài chính đã cho phép Tập đoàn được thành lập lại Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 45GP/KDBH và giấy phép điều chỉnh gần nhất số 45/GPDC16/KDBH của Bộ Tài chính cấp ngày 09 tháng 02 năm 2022. Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022, vốn điều lệ của Bảo hiểm Bảo Việt là 2.900 tỷ VND.
- ▶ Bảo Việt Nhân thọ được thành lập ngày 04 tháng 12 năm 2003 theo Quyết định số 3668/QĐ/BTC của Bộ Tài chính. Sau khi Tập đoàn được cổ phần hóa, vào ngày 23 tháng 11 năm 2007, Bộ Tài chính đã cho phép Tập đoàn được thành lập lại Bảo Việt Nhân thọ dưới hình thức chuyển đổi từ Bảo hiểm Nhân thọ Việt Nam theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 46/GP/KDBH. Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022, vốn điều lệ của Bảo Việt Nhân thọ là 6.000 tỷ VND theo Giấy phép điều chỉnh số 46/GPDC11/KDBH của Bộ Tài chính cấp ngày 13 tháng 04 năm 2021.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 09 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Các công ty con (tiếp theo)

- ▶ BVF được thành lập vào ngày 22 tháng 08 năm 2005 theo Quyết định số 911/2005/QĐ/HDQT-BV của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Bảo hiểm Việt Nam và Giấy phép Thành lập và hoạt động số 05/UBCK-GPHĐQLQ do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ban hành ngày 08 tháng 11 năm 2005 và giấy phép điều chỉnh gần nhất số 08/GPĐC-UBCK ngày 17 tháng 01 năm 2022 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022, vốn điều lệ của BVF là 100 tỷ VND.
- ▶ BVSC được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập số 4640/GP-UB do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội cấp ngày 01 tháng 10 năm 1999 và Giấy phép Hoạt động Kinh doanh số 01/GPHĐKD ngày 26 tháng 11 năm 1999 và giấy phép điều chỉnh gần nhất số 03/GPĐC-UBCK ngày 10 tháng 01 năm 2022 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022, vốn điều lệ của BVSC là 722.339.370.000 VND.
- ▶ Bảo Việt - Âu Lạc được thành lập vào ngày 18 tháng 02 năm 2009 theo Quyết định số 2300373648 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh. Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022, vốn điều lệ của Bảo Việt - Âu Lạc là 60.660.000.000 VND.
- ▶ BVInvest được thành lập vào ngày 09 tháng 01 năm 2009 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103034168 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội. Ngày 04 tháng 01 năm 2019, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0103193730 được thay đổi lần thứ 8, chuyển đổi từ Công ty Cổ phần thành Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Tập đoàn Bảo Việt sở hữu 100% vốn điều lệ. Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022, vốn điều lệ đã góp của BVInvest là 200 tỷ VND.

BVInvest có một (01) công ty con là Công ty TNHH MTV Xây dựng Bảo Việt (“BVC”) hoạt động trong lĩnh vực xây dựng, trụ sở chính tại 71 Ngô Sỹ Liên, phường Văn Miếu, quận Đống Đa, Hà Nội. BVC được thành lập ngày 10 tháng 01 năm 2017 theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 0107699334 của Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hà Nội. Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022, vốn điều lệ của Công ty này là 5 tỷ VND, do BVInvest góp vốn 100%.

Quỹ Đầu tư Giá trị Bảo Việt (BVIF)

Quỹ Đầu tư Giá trị Bảo Việt (“BVIF”) được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức quỹ thành viên đóng theo giấy phép số 223/TB-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 20 tháng 10 năm 2015. Thời gian hoạt động ban đầu của quỹ là tám (08) năm kể từ ngày được cấp giấy phép.

Quỹ được quản lý bởi Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt là công ty con của Tập đoàn Bảo Việt. Ngân hàng lưu ký của Quỹ BVIF là Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành.

Tại thời điểm ngày 30 tháng 09 năm 2022, vốn góp trực tiếp và gián tiếp của Tập đoàn vào BVIF như sau:

	Số vốn góp VND	Tỷ lệ trên vốn điều lệ
Đầu tư trực tiếp của Tập đoàn Bảo Việt	420.000.000.000	42%
Đầu tư gián tiếp qua các Công ty con		
- Bảo Việt Nhân thọ	350.000.000.000	35%
- Bảo hiểm Bảo Việt	150.000.000.000	15%
- BVSC	80.000.000.000	8%
	1.000.000.000.000	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Các đơn vị hạch toán phụ thuộc

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động chính
Trung tâm Đào tạo Bảo Việt	8 Lê Thái Tổ, Phường Hàng Trống, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Dịch vụ đào tạo
Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng các công trình Bảo Việt ("PMU")	71 Ngô Sỹ Liên, phường Văn Miếu, quận Đống Đa, Hà Nội	Xây dựng và Quản lý Dự án
Chi nhánh Trung tâm Công nghệ Thông tin Tập đoàn Bảo Việt	71 Ngô Sỹ Liên, phường Văn Miếu, quận Đống Đa, Hà Nội	Cung cấp dịch vụ công nghệ thông tin, bán buôn phần mềm và phần cứng

Các công ty liên doanh, liên kết

Công ty được đầu tư	Lĩnh vực kinh doanh	Vốn điều lệ VND	Tỷ lệ sở hữu			Tỷ lệ quyền biểu quyết của Tập đoàn %
			Năm giữ bởi công ty mẹ %	Thông qua công ty con/ quỹ %	Tổng %	
Công ty liên kết						
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Long Việt ("Long Việt") (*)	Xây dựng	65.043.200.000	-	45,00	45,00	45,00
Công ty Cổ phần Đầu tư SCIC – Bảo Việt ("Bảo Việt SCIC")	Kinh doanh bất động sản	140.000.000.000	-	50,00	50,00	50,00
Ngân hàng TMCP Bảo Việt ("Bảo Việt Bank")	Dịch vụ ngân hàng	3.150.000.000.000	49,52	-	49,52	49,52
Công ty Cổ phần Trung Nam Phú Quốc ("Trung Nam Phú Quốc")	Dịch vụ du lịch và nghỉ dưỡng	220.000.000.000	49,00	-	49,00	49,00
Công ty Cổ phần Công nghệ thông tin PLT ("PLT")	Dịch vụ công nghệ thông tin, viễn thông	73.125.000.000	-	35,00	35,00	35,00
Công ty liên doanh						
Công ty TNHH Bảo hiểm Tokio Marine Việt Nam ("Tokio Marine Việt Nam")	Bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm, giám định tổn thất, hoạt động đầu tư tài chính	300.000.000.000	49,00	-	49,00	49,00

(*) Trong Quý 2 năm 2020, Tập đoàn đã công bố thông tin về phương án chuyển nhượng toàn bộ cổ phần mà Tập đoàn (thông qua Bảo Việt Nhân thọ) đang nắm giữ tại Long Việt.

Trong tháng 03 năm 2022, thông qua Tổng Công ty Bảo Việt Nhân thọ, Tập đoàn đã hoàn thành chuyển nhượng toàn bộ phần sở hữu tại Công ty Cổ phần Hòn tằm biển Nha Trang; trong tháng 09 năm 2022, thông qua Quý Đầu tư Giá trị Bảo Việt, Tập đoàn đã hoàn thành chuyển nhượng toàn bộ phần sở hữu tại Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu. Theo đó, tại ngày lập báo cáo, Công ty Cổ phần Hòn tằm biển Nha Trang và Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu không còn là công ty liên kết của Tập đoàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 09 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY**2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng**

Tập đoàn có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1 và Thuyết minh số 6.3. Tập đoàn đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Tập đoàn đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn và các công ty con cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022 ("báo cáo tài chính hợp nhất") đề ngày 28 tháng 10 năm 2022.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn và các công ty con.

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty mẹ Tập đoàn Bảo Việt ("Tập đoàn") được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thống lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ theo các nguyên tắc và thống lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tập đoàn là Chứng từ ghi sổ.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tập đoàn là đồng Việt Nam ("VND").

2.5 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Tập đoàn cũng lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03, cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06, cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và mười hai tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 09 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Ban Điều hành Tập đoàn cam kết đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam. Tập đoàn cũng đồng thời tuân thủ chính sách kế toán về ghi nhận giá trị định giá lại quyền sử dụng đất như được trình bày tại Thuyết minh số 4.5.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Các chính sách kế toán của Tập đoàn sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021 ngoại trừ thay đổi sau:

Thông tư số 24/2022/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp ("Thông tư 24"), theo đó:

- ▶ Thông tư số 24 sửa đổi đối tượng lập dự phòng không bao gồm trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương.
- ▶ Thông tư 24 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25 tháng 05 năm 2022.

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi thanh toán tại ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các khoản đầu tư tài chính***Đầu tư vào các công ty con***

Khoản đầu tư vào các công ty con mà Tập đoàn nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối mà Tập đoàn nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Tập đoàn nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Tập đoàn. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Danh sách các công ty con của Tập đoàn được trình bày tại Thuyết minh số 6.3.

Đầu tư vào Quỹ Đầu tư Giá trị Bảo Việt ("BVIF")

Khoản đầu tư góp vốn vào BVIF được phản ánh trên cơ sở giá gốc. Thu nhập phát sinh từ khoản đầu tư này được phản ánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở thông báo chia lãi từ Ban Đại diện Quỹ vào thời điểm cuối kỳ. Định kỳ, dự phòng giảm giá trị khoản đầu tư góp vốn vào BVIF được ghi nhận khi giá trị vốn góp thực tế của các bên tại BVIF lớn hơn vốn chủ sở hữu thực có ("NAV") của BVIF tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán của BVIF.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 09 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**4.2 Các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)***Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết*

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên doanh, liên kết sau ngày Tập đoàn có quyền đồng kiểm soát, có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Tập đoàn. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Danh sách các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết của Tập đoàn được trình bày tại Thuyết minh số 6.3.

Chứng khoán kinh doanh và Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Chi tiết cơ sở đánh giá sự giảm giá của các khoản mục đầu tư theo Thông tư 200 được trình bày như dưới đây:

- ▶ Chứng khoán kinh doanh: Là dự phòng phần giá trị bị tổn thất có thể xảy ra do giảm giá các loại chứng khoán Tập đoàn đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh;
- ▶ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Tập đoàn sẽ đánh giá khả năng thu hồi của các khoản đầu tư này và trong trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, Tập đoàn sẽ ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong kỳ;
- ▶ Đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và các đơn vị khác: Các khoản vốn góp của doanh nghiệp vào các tổ chức kinh tế trong nước, không phải các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh mà Tập đoàn đang sở hữu tại thời điểm lập báo cáo tài chính có cơ sở cho thấy có giá trị suy giảm do với giá trị đầu tư của doanh nghiệp; việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư (dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác);
- ▶ Các khoản đầu tư mà Tập đoàn nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu (tương tự như dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh); đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm lập báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư (dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 09 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**4.3 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ. Đối với các khoản phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết, mức trích lập dự phòng được ước tính trên cơ sở dự kiến tổn thất có thể xảy ra.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư 48/2019/TT-BTC ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019 (Thông tư 48) và Thông tư 24/2022/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 04 năm 2022 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

4.4 Thuê tài sản

Trong trường hợp Tập đoàn là bên đi thuê

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Tập đoàn là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 09 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**4.5 Tài sản cố định**

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao/hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất có thời hạn hoặc lâu dài được ghi nhận là tài sản cố định vô hình căn cứ trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

Quyền sử dụng đất đối với các lô đất mà Tập đoàn đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hoặc đang trong thời gian chờ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, vào thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2005 nhằm phục vụ mục đích cổ phần hóa của Công ty mẹ, được ghi nhận như một tài sản cố định vô hình dựa trên giá trị định giá lại do chuyên gia thẩm định giá thực hiện.

4.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
Máy móc thiết bị	03 - 20 năm
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	05 - 30 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	04 - 25 năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn	theo thời hạn trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất
Phần mềm tin học	03 - 08 năm
Tài sản cố định vô hình khác	02 - 20 năm

Tập đoàn không trích khấu hao liên quan đến các giá trị quyền sử dụng đất không thời hạn theo quy định tại Thông tư số 45.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 09 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**4.7 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản qua một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

4.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn, được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ:

- ▶ Chi phí trả trước về thuê cơ sở hạ tầng; và
- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn.

4.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.10 Chứng khoán bán và cam kết mua lại theo hợp đồng có kỳ hạn ("hợp đồng repo")

Những tài sản được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai ("các hợp đồng mua lại") không được ghi giảm trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Khoản tiền nhận được theo các hợp đồng mua lại này được ghi nhận là khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua lại trong tương lai được phân bổ vào chi phí và ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng mua lại theo phương pháp đường thẳng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 09 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**4.11 Lợi ích nhân viên***Các khoản trợ cấp bảo hiểm xã hội*

Căn cứ Luật Bảo hiểm Xã hội 2014 và các văn bản hướng dẫn thực hiện, hàng tháng Tập đoàn đã thực hiện việc đóng vào quỹ hưu trí, tử tuất cho Cơ quan Bảo hiểm Xã hội Việt Nam theo mức 14% trên quỹ tiền lương đóng bảo hiểm xã hội của người lao động. Tập đoàn cũng trích nộp 3% quỹ tiền lương đóng bảo hiểm xã hội của người lao động để đóng vào quỹ ốm đau và thai sản, 0,5% quỹ tiền lương đóng bảo hiểm xã hội của người lao động để đóng vào quỹ tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp. Ngoài ra, từ ngày 01 tháng 01 năm 2016, Tập đoàn đã triển khai thực hiện mua sản phẩm bảo hiểm hưu trí tự nguyện cho cán bộ, nhân viên. Theo đó, khi cán bộ, nhân viên nghỉ hưu trí sẽ được thêm quyền lợi từ giá trị Hợp đồng hưu trí theo số năm tham gia và mức đóng của cá nhân.

Trợ cấp bảo hiểm y tế

Căn cứ Luật Bảo hiểm Y tế 2014 và các văn bản hướng dẫn thực hiện, hàng tháng Tập đoàn đã thực hiện việc đóng vào quỹ bảo hiểm y tế cho Cơ quan Bảo hiểm Xã hội Việt Nam theo mức 3% quỹ tiền lương đóng bảo hiểm xã hội của người lao động.

Trợ cấp thôi việc và trợ cấp mất việc

Theo Bộ Luật Lao động số 45/2019/QH14 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 và Nghị định số 145/2020/NĐ-CP của Chính phủ - Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về điều kiện lao động và quan hệ lao động, đối với người lao động đã làm việc thường xuyên cho Tập đoàn từ đủ 12 tháng trở lên:

- ▶ Khi hợp đồng lao động chấm dứt, Tập đoàn có trách nhiệm chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc cho người lao động tự nguyện thôi việc;
- ▶ Khi người lao động bị mất việc do thay đổi cơ cấu, công nghệ, vì lý do kinh tế hoặc sáp nhập, hợp nhất, chia tách doanh nghiệp, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp, chuyển nhượng quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản của doanh nghiệp theo quy định tại Điều 34 của Bộ luật Lao động, Tập đoàn có trách nhiệm chi trả trợ cấp mất việc với tổng số tiền tương đương một tháng lương cho mỗi năm làm việc nhưng không được thấp hơn hai tháng tiền lương.

Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc, trợ cấp mất việc làm là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc, trợ cấp mất việc làm.

Mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của 06 tháng liền kề theo hợp đồng lao động trước khi người lao động thôi việc.

Quỹ bảo hiểm thất nghiệp

Theo Điều 57 Luật Việc làm số 38/2023/QH13 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 và Nghị định số 28/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 03 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp. Tập đoàn có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công hàng tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm thất nghiệp.

Theo Quyết định số 28/2021/QĐ-TTG ngày 01 tháng 10 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ, mức đóng bảo hiểm thất nghiệp 1% trích từ quỹ tiền lương, tiền công của người tham gia bảo hiểm thất nghiệp nêu trên được giảm xuống còn 0% trong vòng 12 tháng kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2021.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 09 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**4.12 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cho thuê ghi nhận hàng kỳ

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định theo tỷ lệ phần trăm của số giờ công lao động phát sinh cho đến ngày kết thúc kỳ kế toán trên tổng số giờ công lao động ước tính cho mỗi hợp đồng.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Đối với trái phiếu, doanh thu tiền lãi bao gồm cả số phân bổ theo phương pháp đường thẳng của các khoản chiết khấu, phụ trội, các khoản lãi nhận trước hoặc các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ ban đầu của trái phiếu và giá trị của trái phiếu khi đáo hạn. Chỉ có phần tiền lãi của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua mới được ghi nhận là doanh thu của Tập đoàn. Phần tiền lãi của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận là doanh thu khi quyền lợi được nhận cổ tức hay lợi nhuận được chia của Tập đoàn với tư cách là nhà đầu tư được xác định. Tập đoàn không ghi nhận doanh thu đối với phần cổ tức bằng cổ phiếu và cổ phiếu thưởng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu theo quy định tại Thông tư 200.

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, bao gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định, nhượng bán tài sản cố định; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí kỳ trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 09 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**4.13 Ghi nhận chi phí***Chi phí hoạt động kinh doanh*

Chi phí hoạt động kinh doanh bao gồm chi phí hoạt động tài chính như chi phí dự phòng tài chính, chi phí repo và các chi phí tài chính khác và các chi phí cho các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn như chi phí lương, chi phí khấu hao, chi phí quản lý toà nhà và các chi phí khác.

Tài sản đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm chi phí nhân viên, chi phí vật liệu đồ dùng văn phòng, chi phí khấu hao tài sản cố định, chi phí dịch vụ mua ngoài.

4.14 Thuế*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm kế toán hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Tập đoàn có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 09 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**4.14 Thuế (tiếp theo)***Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)*

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho giai đoạn mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 09 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**4.15 Phân chia lợi nhuận**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Tập đoàn và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- ▶ Quỹ Đầu tư Phát triển: được trích lập cho mục đích đầu tư mở rộng quy mô hoạt động, đầu tư chiều sâu của Tập đoàn;
- ▶ Quỹ Khen thưởng Phúc lợi cho người lao động và Quỹ thưởng cho người quản lý: được trích lập cho mục đích khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho người lao động và người quản lý, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

4.16 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch;
- ▶ Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ kế toán được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 09 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**4.17 Thông tin theo bộ phận**

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Hoạt động chính của Tập đoàn là hoạt động dịch vụ tài chính. Đồng thời, hoạt động kinh doanh của Tập đoàn chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tập đoàn không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm, dịch vụ mà Tập đoàn cung cấp hoặc do Tập đoàn hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Điều hành nhận định Tập đoàn chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý và theo đó, Tập đoàn không cần phải trình bày thông tin theo bộ phận.

4.18 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân được coi là liên quan.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Ngày 30 tháng 09 năm 2022 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND</i>
Tiền mặt tại quỹ	232.405.081	532.405.081
Tiền gửi ngân hàng	40.149.876.196	65.063.473.704
Tiền gửi ngân hàng (VND)	39.880.272.008	63.676.870.927
Tiền gửi ngân hàng đô la Mỹ (USD) quy VND	212.656.313	233.281.428
Tiền gửi giao dịch chứng khoán tại BVSC	56.947.875	1.153.321.349
Các khoản tương đương tiền (*)	230.000.000.000	-
TỔNG CỘNG	270.382.281.277	65.595.878.785

(*) Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng, có lãi suất 5%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 09 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Ngày 30 tháng 09 năm 2022 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND</i>
Chứng khoán kinh doanh	6.1		
Cổ phiếu niêm yết		7.085.582.267	28.104.986.164
Chứng chỉ quỹ		45.000.000.000	45.000.000.000
		52.085.582.267	73.104.986.164
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6.2		
Ngắn hạn		4.316.500.000.000	3.933.000.000.000
- Tiền gửi		3.506.500.000.000	3.123.000.000.000
- Trái phiếu		810.000.000.000	810.000.000.000
Dài hạn		-	1.000.000.000
- Tiền gửi		-	1.000.000.000
		4.316.500.000.000	3.934.000.000.000
Đầu tư tài chính dài hạn khác	6.3		
Đầu tư vào công ty con và BVIF		10.352.286.148.720	10.352.286.148.720
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		2.138.200.000.000	2.138.200.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		521.335.637.261	527.895.480.716
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn khác		(41.764.815.459)	(34.962.346.357)
		12.970.056.970.522	12.983.419.283.079
Giá trị thuần các khoản đầu tư tài chính		17.338.642.552.789	16.990.524.269.243

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 09 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**6.1 Chứng khoán kinh doanh**

	Ngày 30 tháng 09 năm 2022		Ngày 31 tháng 12 năm 2021	
	Giá gốc VND	Giá trị thuần VND	Giá gốc VND	Giá trị thuần VND
Cổ phiếu niêm yết				
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ	7.085.582.267	7.085.582.267	10.334.361.164	10.334.361.164
Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn	-	-	17.770.625.000	17.770.625.000
	7.085.582.267	7.085.582.267	28.104.986.164	28.104.986.164
Chứng chỉ quỹ				
Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Năng động Bảo Việt ("BVFED")	25.000.000.000	25.000.000.000	25.000.000.000	25.000.000.000
Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Triển vọng Bảo Việt ("BVPF")	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000
	45.000.000.000	45.000.000.000	45.000.000.000	45.000.000.000
TỔNG CỘNG	52.085.582.267	52.085.582.267	73.104.986.164	73.104.986.164

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 09 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Ngày 30 tháng 09 năm 2022		Ngày 31 tháng 12 năm 2021	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Ngắn hạn				
Tiền gửi (*)	3.670.500.000.000	3.506.500.000.000	3.287.000.000.000	3.123.000.000.000
Trái phiếu (**)	964.709.500.000	810.000.000.000	964.709.500.000	810.000.000.000
<i>Trái phiếu doanh nghiệp</i>	<i>964.709.500.000</i>	<i>810.000.000.000</i>	<i>964.709.500.000</i>	<i>810.000.000.000</i>
	4.635.209.500.000	4.316.500.000.000	4.251.709.500.000	3.933.000.000.000
Dài hạn				
Tiền gửi (***)	-	-	1.000.000.000	1.000.000.000
	-	-	1.000.000.000	1.000.000.000
TỔNG CỘNG	4.635.209.500.000	4.316.500.000.000	4.252.709.500.000	3.934.000.000.000

(*) Ngoài các hợp đồng tiền gửi tại ALCII, VFC đã quá hạn, các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn bằng đồng Việt Nam tại các TCTD khác có kỳ hạn còn lại từ ba (03) tháng đến một (01) năm và được hưởng lãi suất từ 3,90%/năm đến 6,60%/năm.

(**) Ngoài các trái phiếu Vinashin, các hợp đồng trái phiếu doanh nghiệp có kỳ hạn bảy (07) năm và được hưởng lãi suất 8,10%/năm.

(***) Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn bằng đồng Việt Nam tại các tổ chức tín dụng có thời gian đáo hạn trên một (1) năm và được hưởng lãi suất 4,70%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.3 Đầu tư tài chính dài hạn khác

	Ngày 30 tháng 09 năm 2022		Ngày 31 tháng 12 năm 2021	
	Giá gốc VND	Giá trị thuần VND	Giá gốc VND	Giá trị thuần VND
Đầu tư vào công ty con và BVIF				
Bảo Việt Nhân thọ	6.000.000.000.000	6.000.000.000.000	6.000.000.000.000	6.000.000.000.000
Bảo hiểm Bảo Việt	2.900.000.000.000	2.900.000.000.000	2.900.000.000.000	2.900.000.000.000
BVF	100.000.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000
BVSC	694.895.148.720	694.895.148.720	694.895.148.720	694.895.148.720
BVInvest	200.995.000.000	200.995.000.000	200.995.000.000	200.995.000.000
BVIF	420.000.000.000	420.000.000.000	420.000.000.000	420.000.000.000
Bảo Việt - Âu Lạc	36.396.000.000	36.396.000.000	36.396.000.000	36.396.000.000
	10.352.286.148.720	10.352.286.148.720	10.352.286.148.720	10.352.286.148.720
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết				
Bảo Việt Bank	1.560.000.000.000	1.560.000.000.000	1.560.000.000.000	1.560.000.000.000
Tokio Marine Việt Nam	147.000.000.000	147.000.000.000	147.000.000.000	147.000.000.000
Trung Nam Phú Quốc	431.200.000.000	431.200.000.000	431.200.000.000	431.200.000.000
	2.138.200.000.000	2.138.200.000.000	2.138.200.000.000	2.138.200.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	521.335.637.261	479.570.821.802	527.895.480.716	492.933.134.359
TỔNG CỘNG	13.011.821.785.981	12.970.056.970.522	13.018.381.629.436	12.983.419.283.079

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 09 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Ngày 30 tháng 09 năm 2022 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND</i>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng			
Phải thu từ hoạt động đầu tư	7.1	953.801.553.402	776.714.476.660
Phải thu từ các hoạt động khác	7.2	81.348.954.158	88.375.741.404
		1.035.150.507.560	865.090.218.064
Trả trước cho người bán ngắn hạn			
BVInvest		196.741.141	9.053.950.000
Phải trả cho người bán ngắn hạn khác		1.506.428.159	969.154.980
		1.703.169.300	10.023.104.980
Phải thu ngắn hạn khác	7.3	2.051.798.624	10.063.519.533
TỔNG CỘNG		1.038.905.475.484	885.176.842.577
7.1 Phải thu từ hoạt động đầu tư			
		<i>Ngày 30 tháng 09 năm 2022 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND</i>
Phải thu			
Dự thu lãi tiền gửi		82.509.416.429	72.079.928.717
Dự thu lãi trái phiếu		51.589.232.873	2.516.547.943
Dự thu cổ tức, lợi nhuận được chia		819.702.904.100	702.118.000.000
<i>Lợi nhuận từ Bảo Việt Nhân thọ</i>		<i>612.845.904.100</i>	<i>413.107.000.000</i>
<i>Lợi nhuận từ Bảo hiểm Bảo Việt</i>		<i>146.514.000.000</i>	<i>226.613.000.000</i>
<i>Lợi nhuận từ BVF</i>		<i>46.968.000.000</i>	<i>48.463.000.000</i>
<i>Lợi nhuận từ BVInvest</i>		<i>13.375.000.000</i>	<i>13.935.000.000</i>
TỔNG CỘNG		953.801.553.402	776.714.476.660
7.2 Phải thu từ các hoạt động khác			
		<i>Ngày 30 tháng 09 năm 2022 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND</i>
Phải thu dịch vụ CNTT			
Bảo Việt Nhân thọ		47.309.736.611	45.331.330.927
Bảo hiểm Bảo Việt		25.333.359.888	22.860.171.908
BVF		467.588.349	570.853.600
BVSC		120.760.505	831.101.913
BVInvest		80.715.511	80.572.855
Bảo Việt Bank		292.981.469	929.687.849
		73.605.142.333	70.603.719.052
Phải thu dịch vụ cho thuê văn phòng			
BVInvest		6.283.460.325	15.695.443.193
Bảo hiểm Bảo Việt		-	94.806.489
Công ty khác		52.321.500	1.754.212.080
		6.335.781.825	17.544.461.762
Phải thu dịch vụ đào tạo			
Bảo Việt Nhân thọ		944.030.000	-
Bảo hiểm Bảo Việt		464.000.000	227.560.590
		1.408.030.000	227.560.590
TỔNG CỘNG		81.348.954.158	88.375.741.404

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN (tiếp theo)

7.3 Phải thu ngắn hạn khác

	Ngày 30 tháng 09 năm 2022 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND
Phải thu đóng góp an sinh xã hội	-	3.000.000.000
Tạm ứng cho nhân viên	545.945.394	169.157.894
Phải thu chi phí quảng cáo biển tấm lớn và dự án Siêu thị tài chính (OSS)	-	5.760.522.026
Công đoàn Cơ quan Tập đoàn Bảo Việt	729.344.400	-
Các khoản phải thu khác	776.508.830	1.133.839.613
TỔNG CỘNG	2.051.798.624	10.063.519.533

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Ngày 30 tháng 09 năm 2022 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND
Chi phí trả trước ngắn hạn		
Chi phí bảo hiểm, chi phí CNTT	7.353.490.677	10.995.842.385
Chi phí công cụ, dụng cụ	25.969.464	103.877.850
Chi phí quảng cáo	3.831.577.451	3.768.903.482
	11.211.037.592	14.868.623.717
Chi phí trả trước dài hạn		
Chi phí cải tạo văn phòng	11.764.817.910	4.477.169
Chi phí bảo hành, CNTT	1.091.779.940	2.745.977.194
Chi phí công cụ, dụng cụ	1.162.230.739	2.568.377.500
Trả trước tiền thuê văn phòng	-	288.963.666
	14.018.828.589	5.607.795.529
TỔNG CỘNG	25.229.866.181	20.476.419.246

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 09 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc VND</i>	<i>Máy móc thiết bị VND</i>	<i>Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn VND</i>	<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý VND</i>	<i>Tài sản cố định khác VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
Nguyên giá						
Ngày 31 tháng 12 năm 2021	335.572.718.215	199.776.475.999	190.830.974.395	127.663.802.547	2.339.230.565	856.183.201.721
- Tăng trong kỳ	-	-	-	16.102.857.182	-	16.102.857.182
Ngày 30 tháng 09 năm 2022	335.572.718.215	199.776.475.999	190.830.974.395	143.766.659.729	2.339.230.565	872.286.058.903
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	8.264.120.050	100.059.695.916	133.659.903.969	16.353.238.883	2.339.230.566	260.676.189.384
Chờ thanh lý	-	-	34.097.800.000	333.072.997	47.900.000	34.478.772.997
Giá trị khấu hao lũy kế						
Ngày 31 tháng 12 năm 2021	159.465.241.123	143.451.949.880	172.335.583.354	55.228.356.276	2.289.155.549	532.770.286.182
- Khấu hao trong kỳ	10.343.163.751	11.865.647.407	8.542.865.939	14.980.432.856	50.075.016	45.782.184.969
Ngày 30 tháng 09 năm 2022	169.808.404.874	155.317.597.287	180.878.449.293	70.208.789.132	2.339.230.565	578.552.471.151
Giá trị còn lại						
Ngày 31 tháng 12 năm 2021	176.107.477.092	56.324.526.119	18.495.391.041	72.435.446.271	50.075.016	323.412.915.539
Ngày 30 tháng 09 năm 2022	165.764.313.341	44.458.878.712	9.952.525.102	73.557.870.597	-	293.733.587.752

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Quyền sử dụng đất VND</i>	<i>Phần mềm máy tính VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
Nguyên giá			
Ngày 31 tháng 12 năm 2021	63.135.267.200	470.641.056.532	533.776.323.732
- Tăng trong kỳ	-	15.959.530.599	15.959.530.599
Ngày 30 tháng 09 năm 2022	<u>63.135.267.200</u>	<u>486.600.587.131</u>	<u>549.735.854.331</u>
<i>Trong đó:</i>			
Đã hết khấu hao	-	69.008.922.498	69.008.922.498
Không sử dụng	-	190.000.000	190.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Ngày 31 tháng 12 năm 2021	30.969.928.756	175.522.498.497	206.492.427.253
- Hao mòn trong kỳ	1.281.089.903	45.104.628.642	46.385.718.545
Ngày 30 tháng 09 năm 2022	<u>32.251.018.659</u>	<u>220.627.127.139</u>	<u>252.878.145.798</u>
Giá trị còn lại			
Ngày 31 tháng 12 năm 2021	<u>32.165.338.444</u>	<u>295.118.558.035</u>	<u>327.283.896.479</u>
Ngày 30 tháng 09 năm 2022	<u>30.884.248.541</u>	<u>265.973.459.992</u>	<u>296.857.708.533</u>

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<i>Ngày 30 tháng 09 năm 2022 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND</i>
Tòa nhà hợp khối tại số 8 Lê Thái Tổ	242.242.223.019	242.242.223.019
Hệ thống quản lý hạ tầng máy trạm tập trung	12.727.273	2.118.944.746
Phần mềm nhân sự mới	1.106.400.000	1.106.400.000
Công trình Bảo Việt tại Hà Đông	25.588.694.226	25.588.694.226
Dự án mua sắm thiết bị mạng bổ sung	2.190.210.000	24.530.000
Các công trình khác	62.881.574	55.555.382
TỔNG CỘNG	<u>271.203.136.092</u>	<u>271.136.347.373</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 09 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

12. CHI PHÍ ĐI VAY ĐƯỢC VỐN HÓA

Trong giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022, tiền lãi liên quan đến khoản vay để đầu tư Dự án LIPA đã được Tập đoàn vốn hóa là 0 VND (năm 2021: 620.807.602 VND).

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<i>Ngày 30 tháng 09 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Công ty TNHH MTV đầu tư Bảo Việt	2.462.833.505	-
Công ty TNHH MTV Ứng dụng Kỹ thuật và Sản xuất	-	2.323.869.900
Công ty Cổ phần Tập đoàn HiPT	148.500.000	3.625.870.900
Công ty Cổ phần Giải pháp và Nguồn lực công nghệ ITSOL	1.248.940.000	1.248.940.000
Phải trả ngắn hạn khác	1.124.720.666	6.051.253.285
TỔNG CỘNG	<u>4.984.994.171</u>	<u>13.249.934.085</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN (PHẢI THU)/PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021		Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	Ngày 30 tháng 09 năm 2022	
	Phải thu VND	Phải nộp VND			Phải thu VND	Phải nộp VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	20.573.249.742	32.224.062.518	(45.073.249.742)	-	7.724.062.518
Thuế GTGT được khấu trừ	(24.051.688.981)	-	4.143.061.101	(4.143.061.101)	(24.051.688.981)	-
Thuế GTGT của dự án đầu tư	(24.051.688.981)	-	-	-	(24.051.688.981)	-
Thuế GTGT hàng bán nội địa được khấu trừ của dịch vụ CNTT	-	-	4.143.061.101	(4.143.061.101)	-	-
Thuế GTGT hàng bán nội địa của dịch vụ khác	-	2.830.417.271	18.844.865.067	(16.989.015.089)	-	4.686.267.249
Thuế thu nhập cá nhân	-	1.563.888.854	18.883.527.073	(19.370.559.346)	-	1.076.856.581
Các loại thuế khác	-	128.333.506	10.882.351.319	(10.875.268.129)	-	135.416.696
TỔNG CỘNG	(24.051.688.981)	25.095.889.373	84.977.867.078	(96.451.153.407)	(24.051.688.981)	13.622.603.044

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

	Ngày 30 tháng 09 năm 2022 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND
Quỹ tiền lương còn phải trả	47.652.490.408	66.512.398.550
TỔNG CỘNG	47.652.490.408	66.512.398.550

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 09 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Ngày 30 tháng 09 năm 2022 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND
Chi phí lãi vay phải trả	563.586.118	3.127.968.691
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	2.115.450.000	1.468.500.000
TỔNG CỘNG	2.679.036.118	4.596.468.691

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Ngày 30 tháng 09 năm 2022 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND
Kinh phí công đoàn	332.697.767	402.128.532
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	255.621.365	183.544.342
Kinh phí cho các chương trình An sinh xã hội chờ giải ngân (*)	21.527.080.887	16.179.020.961
Phải trả tiền đặt cọc của các đơn vị thuê trụ sở làm việc	1.306.080.000	1.306.080.000
Phải trả các bên liên quan	15.884.453.199	24.534.028.732
<i>Bảo Việt Nhân thọ</i>	472.263.651	3.173.563.343
<i>Bảo hiểm Bảo Việt</i>	-	2.604.131.532
<i>BVF</i>	372.402.800	-
<i>BVSC</i>	564.841.200	88.000.000
<i>BVInvest</i>	14.011.057.948	18.425.452.260
<i>Bảo Việt Bank</i>	419.139.600	84.195.685
<i>Sumitomo Life</i>	44.748.000	158.685.912
Phải trả đối tác theo cam kết góp vốn vào Trung Nam Phú Quốc (**)	34.320.000.000	34.320.000.000
Phải trả phải nộp khác	741.746.059	2.149.047.095
TỔNG CỘNG	74.367.679.277	79.073.849.662

(*) Chi phí chương trình 30A của Chính phủ và các chương trình An sinh xã hội đang chờ giải ngân theo tiến độ các công trình tài trợ.

(**) Căn cứ theo các điều khoản của Hợp đồng Chuyển nhượng Cổ phần, Tập đoàn sẽ thực hiện chuyển tiền cho Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nhà Thăng Long theo tiến độ và điều kiện cam kết để hoàn tất tỷ lệ góp vốn vào Công ty Cổ phần Trung Nam Phú Quốc.

18. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND	Số tăng trong kỳ VND	Số đã sử dụng trong kỳ VND	Ngày 30 tháng 09 năm 2022 VND
Quỹ khen thưởng	16.251.154.317	24.586.014.124	(16.911.720.607)	23.925.447.834
Quỹ phúc lợi	16.701.671.149	12.000.000.000	(7.148.277.395)	21.553.393.754
TỔNG CỘNG	32.952.825.466	36.586.014.124	(24.059.998.002)	45.478.841.588

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

19. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021				Ngày 30 tháng 09 năm 2022	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay dài hạn						
Vay ngân hàng (*)	166.713.193.976	166.713.193.976	-	(74.520.701.238)	92.192.492.738	92.192.492.738
TỔNG CỘNG	166.713.193.976	166.713.193.976	-	(74.520.701.238)	92.192.492.738	92.192.492.738

(*) Đây là khoản vay dài hạn theo dự án đầu tư tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam có kỳ hạn 60 tháng với phương thức cho vay từng lần và chịu lãi suất 5,85%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021					
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	7.423.227.640.000	7.310.458.742.807	890.113.816.478	2.571.513.584.042	18.195.313.783.327
- Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi và Quỹ thưởng cho người Quản lý	-	-	-	(41.190.589.002)	(41.190.589.002)
- Trích Quỹ Đầu tư phát triển	-	-	303.514.675.133	(303.514.675.133)	-
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	775.032.031.062	775.032.031.062
- Tăng khác	-	-	-	1.754.413.793	1.754.413.793
Ngày 30 tháng 09 năm 2021	7.423.227.640.000	7.310.458.742.807	1.193.628.491.611	3.003.594.764.762	18.930.909.639.180
Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022					
Ngày 31 tháng 12 năm 2021	7.423.227.640.000	7.310.458.742.807	1.193.628.491.611	2.592.148.824.002	18.519.463.698.420
- Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi và Quỹ thưởng cho người Quản lý (*)	-	-	-	(36.586.014.124)	(36.586.014.124)
- Trích Quỹ Đầu tư phát triển (*)	-	-	309.168.928.127	(309.168.928.127)	-
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	795.150.475.449	795.150.475.449
Ngày 30 tháng 09 năm 2022	7.423.227.640.000	7.310.458.742.807	1.502.797.419.738	3.041.544.357.200	19.278.028.159.745

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 ngày 29 tháng 06 năm 2022, Tập đoàn trích 30% lợi nhuận sau thuế 2021 (tương đương với số tiền 309.168.928.127 VND) cho Quỹ Đầu tư phát triển và 3,55% lợi nhuận sau thuế 2021 (tương đương với số tiền 36.586.014.124 VND) cho các Quỹ Khen thưởng phúc lợi cho người lao động và Quỹ thưởng cho người quản lý của Tập đoàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

20.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Ngày 30 tháng 09 năm 2022		Ngày 31 tháng 12 năm 2021	
	Cổ phiếu thường VND	Tổng số VND	Cổ phiếu thường VND	Tổng số VND
Số vốn góp của cổ đông	7.423.227.640.000	7.423.227.640.000	7.423.227.640.000	7.423.227.640.000
Thặng dư vốn cổ phần	7.310.458.742.807	7.310.458.742.807	7.310.458.742.807	7.310.458.742.807
TỔNG CỘNG	14.733.686.382.807	14.733.686.382.807	14.733.686.382.807	14.733.686.382.807

20.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

Không có giao dịch về vốn nào với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận được thực hiện trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 09 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**20.4 Cổ tức**

	<i>Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021 VND</i>
Cổ tức đã công bố và chưa được ghi nhận là nợ phải trả vào ngày 30 tháng 09	2.246.342.916.140	666.977.003.454
<i>Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông (cổ tức cho năm 2021: 3.026,1 VND/cổ phiếu, cổ tức cho năm 2020: 898,5 VND/cổ phiếu)</i>	2.246.342.916.140	666.977.003.454

Thực hiện Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 ngày 29 tháng 06 năm 2022, Tập đoàn Bảo Việt sẽ chi trả cổ tức cho năm tài chính 2021 là 30,261% (3.026,1 VND/cổ phiếu) tính trên vốn điều lệ 7.423.227.640.000 VND, tương đương với số tiền 2.246.342.916.140 VND. Việc chi trả cổ tức sẽ được thực hiện sau khi có Nghị quyết phê duyệt của Hội đồng Quản trị theo quy định.

20.5 Cổ phiếu

	<i>Ngày 30 tháng 09 năm 2022</i>		<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>	
	<i>Số lượng Cổ phiếu</i>	<i>Giá trị VND</i>	<i>Số lượng Cổ phiếu</i>	<i>Giá trị VND</i>
Cổ phiếu đăng ký phát hành	742.322.764	7.423.227.640.000	742.322.764	7.423.227.640.000
Cổ phiếu đã bán ra công chúng	742.322.764	7.423.227.640.000	742.322.764	7.423.227.640.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>742.322.764</i>	<i>7.423.227.640.000</i>	<i>742.322.764</i>	<i>7.423.227.640.000</i>
Cổ phiếu đang lưu hành	742.322.764	7.423.227.640.000	742.322.764	7.423.227.640.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>742.322.764</i>	<i>7.423.227.640.000</i>	<i>742.322.764</i>	<i>7.423.227.640.000</i>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 09 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021 VND</i>
Doanh thu từ hoạt động đầu tư tài chính	297.524.182.047	891.874.862.801	258.910.432.092	832.814.523.299
- Lãi tiền gửi không kỳ hạn	23.284.245	87.227.964	23.596.406	110.434.456
- Lãi tiền gửi có kỳ hạn	44.158.227.443	119.813.917.868	41.339.191.790	123.555.471.230
- Lãi trái phiếu	16.537.315.068	49.072.684.930	18.027.147.396	53.497.798.352
- Cổ tức và lợi nhuận được chia	236.800.000.000	668.485.638.006	199.520.496.500	655.650.819.261
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	5.355.291	10.816.385	-	-
- Lãi khác hoạt động đầu tư	-	54.404.577.648	-	-
Dịch vụ đào tạo	1.408.030.000	2.085.705.735	359.000.000	1.551.930.853
Cho thuê văn phòng	21.841.262.393	62.466.939.733	17.049.872.238	53.456.380.097
Dịch vụ công nghệ thông tin	68.032.730.083	203.619.678.177	66.552.287.421	197.792.366.742
TỔNG CỘNG	388.806.204.523	1.160.047.186.446	342.871.591.751	1.085.615.200.991

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 09 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

22. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022</i> VND	<i>Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022</i> VND	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021</i> VND	<i>Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021</i> VND
Chi phí hoạt động tài chính	1.684.192.070	7.656.629.873	(40.514.562.028)	(51.469.658.454)
- Chi phí/(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá đầu tư	1.464.441.847	6.802.469.102	(40.808.387.303)	(52.375.610.220)
- Chi phí lãi vay và chi phí tài chính khác	219.750.223	854.160.771	291.043.208	902.345.383
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-	2.782.067	3.606.383
Chi phí nhân viên	20.102.363.082	52.958.427.883	16.949.282.072	50.110.419.834
Chi phí khấu hao tài sản cố định	27.629.168.554	83.098.570.618	24.922.537.238	70.913.744.642
Chi phí mua ngoài hoạt động CNTT	17.846.586.111	46.002.840.030	14.784.828.269	46.383.521.767
Tiền thuê đất	1.276.545.740	7.674.266.227	151.494.363	5.076.259.124
Chi phí đào tạo	1.336.988.421	2.047.323.989	193.607.514	1.049.914.018
Chi phí quản lý tòa nhà	1.090.807.681	4.140.964.962	1.208.172.037	3.456.037.718
Chi khác	7.871.811.203	20.672.143.066	6.634.033.327	18.107.133.341
TỔNG CỘNG	78.838.462.862	224.251.166.648	24.329.392.792	143.627.371.990

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 09 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

23. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022</i> VND	<i>Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022</i> VND	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021</i> VND	<i>Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021</i> VND
Chi phí nhân viên	13.305.932.394	45.919.680.329	17.151.155.284	51.272.295.102
Chi phí vật liệu quản lý và đồ dùng văn phòng	220.519.121	598.721.015	152.311.360	550.269.103
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.828.148.593	9.069.332.896	4.002.712.006	11.757.135.344
Thuế, phí, lệ phí	13.527.059	172.420.289	41.858.276	148.347.540
Tiền thuê đất	78.354.265	1.395.134.866	-	880.629.418
Chi phí tư vấn	1.069.300.000	3.194.359.976	1.076.262.774	2.875.093.106
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.827.971.560	25.938.319.595	13.580.435.548	43.785.115.396
- Chi tuyên truyền, quảng cáo	2.922.972.977	8.941.135.657	3.048.869.236	8.657.844.396
- Chi phí thuê văn phòng	-	288.963.666	6.440.489.115	19.321.467.345
- Chi khác	5.904.998.583	16.708.220.272	4.091.077.197	15.805.803.655
Chi phí quản lý khác	6.367.115.329	22.361.129.952	7.970.983.574	24.122.785.917
- Các khoản trích theo lương, công tác phí	2.934.280.411	9.009.829.612	2.987.281.234	9.229.460.222
- Chi đào tạo	63.768.863	168.094.450	10.278.455	63.840.305
- Chi bảo hiểm con người và bảo hiểm tài sản	771.886.406	4.187.137.610	1.099.624.284	4.603.460.928
- Chi khác	2.597.179.649	8.996.068.280	3.873.799.601	10.226.024.462
TỔNG CỘNG	32.710.868.321	108.649.098.918	43.975.718.822	135.391.670.926

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 09 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Mức thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Tập đoàn cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022 là 20% (cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021: 20%).

Các báo cáo thuế của Tập đoàn sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

	<i>Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30/09/2022 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30/09/2021 VND</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	32.224.062.518	31.736.264.112
TỔNG CỘNG	32.224.062.518	31.736.264.112

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Tập đoàn khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Tập đoàn được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Dưới đây là đối chiếu lợi nhuận thuần trước thuế và thu nhập chịu thuế tính thuế:

	<i>Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021 VND</i>
Lợi nhuận kế toán trước thuế	827.374.537.967	806.768.295.174
Các khoản điều chỉnh giảm:		
- Thu nhập không chịu thuế từ cổ tức, lợi nhuận được chia	(668.485.638.006)	(655.650.819.261)
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(10.816.385)	-
Các khoản điều chỉnh tăng:		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	3.606.383
- Chi phí không được khấu trừ thuế	2.242.229.012	7.560.238.266
Thu nhập chịu thuế ước tính trong kỳ	161.120.312.588	158.681.320.562
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế TNDN phải trả ước tính trên thu nhập chịu thuế	32.224.062.518	31.736.264.112
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	20.573.249.742	12.086.344.108
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(45.073.249.742)	(29.300.000.000)
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	7.724.062.518	14.522.608.220

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

25. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

	<i>Ngày 30 tháng 09 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
Ngoại tệ (USD)	8.953,95	10.303,95
Lãi tiền gửi, trái phiếu dự thu theo hợp đồng (VND)	743.835.395.394	707.176.873.631

26. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên liên quan có giao dịch với Tập đoàn trong kỳ bao gồm:

<i>Các bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>
Bộ Tài chính	Cổ đồng sáng lập
SCIC	Cổ đồng sáng lập
Sumitomo Life	Cổ đồng chiến lược
Bảo hiểm Bảo Việt	Công ty con
Bảo Việt Nhân thọ	Công ty con
BVF	Công ty con
BVSC	Công ty con
BVInvest	Công ty con
Bảo Việt Bank	Công ty liên kết
Trung Nam Phú Quốc	Công ty liên kết
PLT	Công ty liên kết
Thủy điện Nậm Mu	Công ty liên kết
Long Việt	Công ty liên kết
Tokio Marine Việt Nam	Công ty liên doanh

Giao dịch trọng yếu của Tập đoàn với các bên liên quan trong kỳ:

<i>Các bên liên quan</i>	<i>Giao dịch</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021 VND</i>
Cổ đồng chiến lược			
Sumitomo Life	Doanh thu cho thuê văn phòng	366.120.000	432.779.760
Công ty con			
Bảo Việt Nhân thọ	Lợi nhuận được nhận	399.738.904.100	427.544.000.000
	Chuyển tiền tăng vốn	-	(1.000.000.000.000)
	Doanh thu dịch vụ CNTT	130.646.407.406	126.097.305.752
	Doanh thu phí đào tạo	1.590.205.735	1.472.430.853
	Chi phí mua bảo hiểm	(4.161.627.600)	(4.432.819.560)
	Doanh thu cho thuê văn phòng	3.863.975.328	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 09 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

26. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Giao dịch trọng yếu của Tập đoàn với các bên liên quan trọng kỳ (tiếp theo):

Các bên liên quan	Giao dịch	Cho giai đoạn tài	Cho giai đoạn tài
		chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022 VND	chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021 VND
Công ty con (tiếp theo)			
Bảo hiểm Bảo Việt	Lợi nhuận được nhận	146.514.000.000	105.700.000.000
	Doanh thu dịch vụ CNTT	69.647.235.324	66.477.530.448
	Doanh thu phí đào tạo	464.000.000	79.500.000
	Doanh thu cho thuê văn phòng	-	1.662.191.689
	Chi phí mua bảo hiểm	(3.616.098.320)	(3.056.383.943)
BVF	Lợi nhuận được nhận	34.968.000.000	28.000.000.000
	Doanh thu dịch vụ CNTT	1.142.987.438	1.162.421.135
	Doanh thu phí đào tạo	21.000.000	-
	Doanh thu cho thuê văn phòng	2.031.288.000	-
BVSC	Doanh thu dịch vụ CNTT	330.093.303	1.133.590.804
	Phí lưu ký	(160.033.374)	(176.000.162)
	Phí giao dịch chứng khoán	(122.975.736)	(26.655.935)
	Phí tư vấn	(100.000.000)	(100.000.000)
	Doanh thu phí đào tạo	10.500.000	-
	Doanh thu cho thuê văn phòng	4.621.428.000	-
BVInvest	Lợi nhuận được nhận	6.440.000.000	5.360.000.000
	Doanh thu cho thuê văn phòng và khai thác bãi xe	42.955.309.845	46.344.725.729
	Doanh thu dịch vụ CNTT	220.973.637	220.811.007
	Phí quản lý tòa nhà và thù lao ủy thác cho thuê văn phòng	(6.488.946.484)	(4.163.586.891)
	Chi phí sửa chữa và các dịch vụ khác	(16.556.406.143)	(2.540.160.124)
	Chi phí năng lượng	(2.596.485.245)	(4.855.563.417)
Công ty liên doanh, liên kết			
Bảo Việt Bank	Doanh thu dịch vụ CNTT	1.631.981.069	2.600.707.596
	Doanh thu lãi tiền gửi	6.372.434.866	18.961.027.018
	Doanh thu lãi trái phiếu	49.072.684.930	49.072.684.930
	Doanh thu cho thuê văn phòng và phí giữ xe	3.429.324.000	300.483.772
Tokio Marine Việt Nam	Cổ tức đã nhận	54.478.466.506	52.811.609.061

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 09 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

26. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Số dư các khoản phải thu và phải trả trọng yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Phải thu/(phải trả)</i>	<i>Ngày 30 tháng 09 năm 2022 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND</i>
Cổ đông chiến lược			
Sumitomo Life	Phải trả tiền đặt cọc thuê văn phòng, trả trước tiền thuê văn phòng	(44.748.000)	(158.685.912)
Công ty con			
Bảo Việt Nhân thọ	Phải thu về lợi nhuận	612.845.904.100	413.107.000.000
	Phải thu chi phí CNTT	47.309.736.611	45.331.330.927
	Phải thu hoạt động đào tạo	944.030.000	-
	Phải thu từ phân bổ chi phí	-	2.813.905.869
	Phải thu dự án OSS	-	66.355.144
	Phải trả khoản An sinh xã hội	-	(2.701.299.692)
	Phải trả tiền đặt cọc thuê văn phòng	(472.263.651)	(472.263.651)
Bảo hiểm Bảo Việt	Phải thu về lợi nhuận	146.514.000.000	226.613.000.000
	Phải thu chi phí CNTT	25.333.359.888	22.860.171.908
	Phải thu từ phân bổ chi phí	-	2.813.905.869
	Phải trả khoản An sinh xã hội	-	(2.400.974.770)
	Phải thu dự án OSS	-	66.355.144
	Phải thu hoạt động đào tạo	464.000.000	227.560.590
	Các khoản phải trả khác	-	(203.156.762)
	Phải thu tiền cho thuê văn phòng	-	94.806.489
BVF	Phải thu về lợi nhuận	46.968.000.000	48.463.000.000
	Phải thu chi phí CNTT	467.588.349	570.853.600
	Phải thu khoản An sinh xã hội	-	3.000.000.000
	Các khoản phải trả (đặt cọc)	(372.402.800)	-
BVSC	Tiền gửi giao dịch chứng khoán	56.947.875	1.153.321.349
	Phải thu chi phí CNTT	120.760.505	831.101.913
	Phải thu khác	50.000.000	50.000.000
	Phải trả đặt cọc thuê văn phòng	(564.841.200)	-
	Phải trả khác	-	(88.000.000)
BVInvest	Phải thu về lợi nhuận	13.375.000.000	13.935.000.000
	Phải thu chi phí CNTT	80.715.511	80.572.855
	Phải thu tiền cho thuê văn phòng và phí giữ xe	6.283.460.325	15.695.443.193
	Phải thu khác	203.143.491	203.206.590
	Phải trả phí quản lý tòa nhà và thù lao ủy thác	(1.951.267.618)	(2.339.020.120)
	Phải trả khác	(511.565.887)	(2.688.456.307)
	Phải trả tiền đặt cọc thuê văn phòng	(14.011.057.948)	(13.397.975.833)
	Tạm ứng hợp đồng sửa chữa	-	9.053.950.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 09 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

26. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Số dư các khoản phải thu và phải trả trọng yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ (tiếp theo):

<i>Bên liên quan</i>	<i>Phải thu/(phải trả)</i>	<i>Ngày 30 tháng 09 năm 2022 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND</i>
Công ty liên kết			
Bảo Việt Bank	Số dư tiền gửi thanh toán	39.359.668.233	63.071.013.883
	Số dư tiền gửi có kỳ hạn	313.000.000.000	189.000.000.000
	Số dư trái phiếu	810.000.000.000	810.000.000.000
	Phải thu từ hoạt động đầu tư tiền gửi và trái phiếu	56.149.276.711	4.421.142.465
	Phải thu chi phí CNTT	292.981.469	929.687.849
	Phải trả tiền đặt cọc thuê văn phòng	(419.139.600)	(84.195.685)

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thù lao của các thành viên Hội đồng Quản trị, tiền lương sau thuế TNCN của Tổng Giám đốc và những Người quản lý khác của Tập đoàn, tiền lương và chi phí hoạt động của Ban Kiểm soát trong giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022, như sau:

*Cho giai đoạn tài chính
chín tháng kết thúc
ngày 30 tháng 09 năm
2022
VND*

Thù lao của thành viên Hội đồng Quản trị

Bà Thân Hiền Anh	180.000.000
Bà Trần Thị Diệu Hằng	180.000.000
Ông Nguyễn Xuân Việt	180.000.000
Ông Teruo Shimmen	60.000.000
Ông Nguyễn Đình An	180.000.000
Ông Đỗ Trường Minh	175.483.871
Ông Arai Kazuhiko	180.000.000
Ông Inami Ryota (*)	120.000.000

Tiền lương và chi phí hoạt động của Ban Kiểm soát	562.519.424
--	--------------------

Tiền lương của Tổng giám đốc và Người quản lý khác

Ông Đào Đình Thi	757.930.210
Ông Đỗ Trường Minh	680.827.847
Ông Nguyễn Đình An	43.044.327
Ông Nguyễn Xuân Hòa	660.293.073

(*) Bao gồm Thù lao được ủy quyền của thành viên HĐQT và Thù lao thành viên HĐQT.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 09 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

27. TÀI SẢN TIỀM TÀNG

Trong các năm từ 2007 đến 2009, Tập đoàn Bảo Việt và các công ty con đã ký các hợp đồng tiền gửi với Công ty Cho thuê tài chính II – Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (“ALCII”). Bắt đầu từ năm 2009, do tình hình tài chính khó khăn, ALCII đã không thực hiện việc chi trả gốc và lãi của một số hợp đồng tiền gửi cho Tập đoàn. Do đó, năm 2016, Tập đoàn đã thực hiện khởi kiện ALCII theo các quy định của pháp luật tố tụng dân sự về việc không thực hiện các nghĩa vụ quy định trong các hợp đồng tiền gửi đã giao kết. Theo quyết định của Bản án số 1009/2016/KDTM-PT ngày 05 tháng 09 năm 2016 và Bản án số 1158/2016/HDTM-PT ngày 30 tháng 09 năm 2016 của Tòa phúc thẩm - Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, ALCII có trách nhiệm phải thanh toán cho Tập đoàn khoản tiền còn nợ Tập đoàn tính đến ngày 31 tháng 05 năm 2016, bao gồm 326.600.000.000 VND nợ gốc tiền gửi chưa thanh toán, 52.990.388.887 VND nợ lãi trong hạn chưa thanh toán, 421.212.752.500 VND nợ lãi quá hạn tính trên dư nợ gốc quá hạn chưa thanh toán và 69.068.967.356 VND nợ lãi quá hạn tính trên dư nợ lãi trong hạn chưa thanh toán và tiền lãi phát sinh từ ngày 01 tháng 06 năm 2016 cho đến khi trả hết nợ tính trên số dư nợ gốc và nợ lãi trong hạn còn lại theo lãi suất thỏa thuận trong các hợp đồng tiền gửi đã ký. Ngày 31 tháng 07 năm 2018, Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã có Quyết định 1009/2018/QĐ-TBPS về việc tuyên bố phá sản đối với ALCII. Tập đoàn hiện vẫn đang tiếp tục phối hợp với các bên liên quan thực hiện công tác thu hồi công nợ của ALCII.

Trong các năm từ 2007 đến năm 2010, Tập đoàn Bảo Việt và các công ty con đã ký các hợp đồng tiền gửi với Công ty Tài chính Công nghiệp Tàu thủy (VFC) và mua các trái phiếu của Tập đoàn Công nghiệp tàu thủy Việt Nam (VNS). Từ năm 2009 và 2010, do tình hình khó khăn, VFC đã không thực hiện chi trả gốc của các hợp đồng tiền gửi đến hạn, VNS không chi trả lãi hàng kỳ của các trái phiếu. Năm 2021, Tập đoàn đã thực hiện khởi kiện VFC, VNS lên Tòa án nhân dân quận, nơi VFC và VNS đặt trụ sở. Đối với vụ kiện VFC, Tòa án nhân dân các cấp đã ra phán quyết chấp thuận yêu cầu khởi kiện của Tập đoàn Bảo Việt, buộc VFC phải thanh toán trả nợ gốc và nợ lãi của các hợp đồng tiền gửi. Đối với vụ kiện VNS, Tòa án nhân dân đang thực hiện các thủ tục xét xử theo quy định.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)


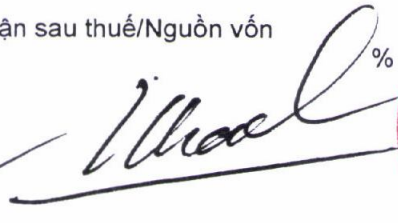

tại ngày 30 tháng 09 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

28. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày 30 tháng 09 năm 2022 yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tập đoàn.

29. MỘT SỐ CHỈ TIÊU PHÂN TÍCH ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ngày 30/09/2022/ Kỳ này	Ngày 30/09/2021/ Kỳ trước
1. Bộ trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
1.1 Bộ trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	29,21	23,07
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	70,79	76,93
1.2 Bộ trí cơ cấu nguồn vốn			
- Nợ phải trả/Tổng Nguồn vốn	%	1,44	1,92
- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng Nguồn vốn	%	98,56	98,08
2. Khả năng thanh toán			
2.1 Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	30,26	22,09
2.2 Khả năng thanh toán nhanh	Lần	30,26	22,09
3. Tỷ suất sinh lời			
3.1 Tỷ suất lợi nhuận/Doanh thu			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Doanh thu thuần	%	71,32	74,31
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	%	68,54	71,39
3.2 Tỷ suất lợi nhuận/Tổng tài sản			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	4,30	4,26
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	4,13	4,09
3.3 Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Nguồn vốn chủ sở hữu	%	4,21	4,18

Bà Nguyễn Thị Thanh Vân
Người lập

Ông Nguyễn Xuân Hòa
Kế toán Trưởng

Ông Nguyễn Đình An
Quyền Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 10 năm 2022

Tập đoàn Bảo Việt

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (trước soát xét)

Cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022



Tập đoàn Bảo Việt

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	3 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	7 - 10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	11 - 12
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	13 - 82

Tập đoàn Bảo Việt

THÔNG TIN CHUNG

TẬP ĐOÀN

Tập đoàn Bảo Việt (sau đây gọi tắt là "Tập đoàn") trước đây là một doanh nghiệp Nhà nước đã được cổ phần hóa và trở thành một doanh nghiệp cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 15 tháng 10 năm 2007. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Tập đoàn đã được đăng ký thay đổi 15 lần với lần thứ 15 được thực hiện vào ngày 12 tháng 07 năm 2022 (*).

Toàn bộ số cổ phần thuộc vốn điều lệ của Tập đoàn được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE).

Một số thông tin về Tập đoàn theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 15 như sau:

Mã số doanh nghiệp: 0100111761
Tên doanh nghiệp: Tập đoàn Bảo Việt
Địa chỉ trụ sở chính: Số 8, phố Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Ngành nghề kinh doanh: Đầu tư vốn vào các công ty con, công ty liên kết; kinh doanh dịch vụ tài chính và các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật; hoạt động kinh doanh bất động sản; hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính; dịch vụ hỗ trợ giáo dục và các ngành nghề kinh doanh khác theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh
Vốn điều lệ: 7.423.227.640.000 VND
Số cổ phần đã đăng ký: 742.322.764 cổ phần
Cổ đông sáng lập: Bộ Tài chính; Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước ("SCIC"); HSBC Insurance (Asia Pacific) Holdings Limited

(* Tập đoàn đang trong quá trình thực hiện các thủ tục thay đổi Giấy phép Đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Trần Thị Diệu Hằng	Thành viên, Phụ trách	Bổ nhiệm Thành viên ngày 27 tháng 06 năm 2018 Giao Phụ trách ngày 24 tháng 08 năm 2022
Ông Đào Đình Thi	Chủ tịch, Thành viên	Từ ngày 23 tháng 12 năm 2014 đến ngày 24 tháng 08 năm 2022
Ông Đỗ Trường Minh	Thành viên	Từ ngày 27 tháng 06 năm 2018 đến ngày 24 tháng 08 năm 2022
Bà Thân Hiền Anh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 12 năm 2014
Ông Nguyễn Xuân Việt	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 06 năm 2018
Ông Teruo Shimmen	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 06 năm 2019 Miễn nhiệm ngày 29 tháng 06 năm 2022
Ông Nguyễn Đình An	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 06 năm 2020
Ông Arai Kazuhiko	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 06 năm 2021
Ông Inami Ryota	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 06 năm 2022

BAN KIỂM SOÁT

Các kiểm soát viên trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Ông Tiến Hùng	Trưởng Ban Kiểm soát Kiểm soát viên	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 06 năm 2019 Bổ nhiệm ngày 29 tháng 11 năm 2012
Ông Vũ Thanh Hải	Kiểm soát viên	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 06 năm 2019
Ông Đinh Hoài Linh	Kiểm soát viên	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 06 năm 2021

Tập đoàn Bảo Việt

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN ĐIỀU HÀNH

Các thành viên Ban Điều hành trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Đình An	Quyền Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 24 tháng 08 năm 2022
Ông Đỗ Trường Minh	Tổng Giám đốc	Từ ngày 27 tháng 06 năm 2018 đến ngày 24 tháng 08 năm 2022
Ông Nguyễn Xuân Hòa	Kế toán Trưởng	Bổ nhiệm ngày 13 tháng 01 năm 2016

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Tập đoàn từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 24 tháng 08 năm 2022 là Ông Đỗ Trường Minh – Tổng Giám đốc.

Ngày 24 tháng 08 năm 2022, Hội đồng Quản trị ban hành Quyết định số 999/2022/QĐ-HĐQT về việc giao Quyền Tổng Giám đốc Tập đoàn Bảo Việt đồng thời là Người đại diện theo pháp luật của Tập đoàn Bảo Việt đối với ông Nguyễn Đình An, thành viên Hội đồng Quản trị Tập đoàn Bảo Việt.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
tại ngày 30 tháng 09 năm 2022

Đơn vị: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 09 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		115.119.751.414.574	99.467.964.400.489
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	2.255.960.222.699	5.354.092.025.872
111	1. Tiền		953.760.222.699	745.692.025.865
112	2. Các khoản tương đương tiền		1.302.200.000.000	4.608.400.000.007
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		100.317.508.842.077	82.007.147.486.839
121	1. Chứng khoán kinh doanh	14.1	3.030.320.381.222	2.842.449.430.183
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(309.709.452.161)	(46.212.778.674)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	14.2	97.596.897.913.016	79.210.910.835.330
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	6.1	8.989.720.733.157	9.230.511.316.787
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		6.161.076.894.456	5.693.409.420.064
131.1	1.1 Phải thu về hoạt động bảo hiểm		1.187.903.171.586	1.223.876.924.280
131.2	1.2 Phải thu về hoạt động đầu tư tài chính		4.973.173.722.870	4.469.532.495.784
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		47.856.230.405	56.638.491.525
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		2.803.675.245.989	3.417.516.489.890
136	4. Phải thu ngắn hạn khác		412.169.430.880	477.495.537.770
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(435.227.174.258)	(414.718.728.147)
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý		170.105.685	170.105.685
140	IV. Hàng tồn kho	7	139.867.767.196	141.653.223.444
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		612.899.398.685	585.578.169.288
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		568.895.809.824	542.934.988.670
151.1	1.1 Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	8	519.911.573.454	493.005.752.612
151.2	1.2 Chi phí trả trước ngắn hạn khác	9	48.984.236.370	49.929.236.058
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		24.402.890.160	25.624.105.125
153	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		53.578.642	1.847.071.254
155	4. Tài sản ngắn hạn khác		19.547.120.059	15.172.004.239
190	VI. Tài sản tái bảo hiểm		2.803.794.450.760	2.148.982.178.259
191	1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	24	1.522.916.877.123	1.033.169.851.481
192	2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	24	1.280.877.573.637	1.115.812.326.778

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2022

Đơn vị: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 09 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		75.733.610.686.951	70.036.158.576.516
210	I. Các khoản phải thu dài hạn	6.2	72.699.718.390	72.361.637.816
216	1. Phải thu dài hạn khác		72.699.718.390	72.361.637.816
220	II. Tài sản cố định		1.873.169.619.302	1.934.480.147.292
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	952.736.328.886	974.265.052.366
222	Nguyên giá		2.611.629.914.139	2.558.529.794.503
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(1.658.893.585.253)	(1.584.264.742.137)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	920.433.290.416	960.215.094.926
228	Nguyên giá		1.589.931.151.239	1.539.962.270.408
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(669.497.860.823)	(579.747.175.482)
230	III. Bất động sản đầu tư	12	45.388.992.000	45.388.992.000
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		467.713.031.996	441.738.975.020
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	467.713.031.996	441.738.975.020
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		73.119.379.008.180	67.383.497.918.631
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	14.3.1	2.768.116.703.172	3.088.258.326.242
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	14.3.2	1.089.026.700.036	929.538.716.123
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(48.956.599.825)	(42.683.425.929)
255	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	14.2	69.311.192.204.797	63.408.384.302.195
260	VI. Tài sản dài hạn khác		155.260.317.083	158.690.905.757
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	101.512.320.359	108.990.144.232
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	16.2.1	18.821.064.485	18.414.546.814
268	3. Tài sản dài hạn khác		34.926.932.239	31.286.214.711
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		190.853.362.101.525	169.504.122.977.005

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2022


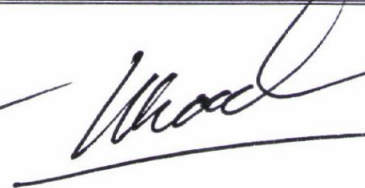
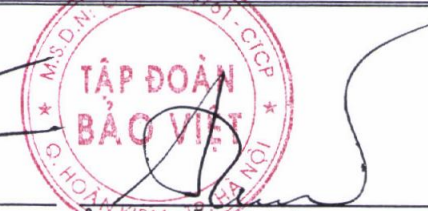
Đơn vị: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 09 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		167.688.096.844.657	147.477.392.612.620
310	I. Nợ ngắn hạn		25.572.911.045.374	21.707.051.775.852
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	2.797.657.493.550	2.427.860.701.125
311.1	1.1 Phải trả hoạt động bảo hiểm		2.753.061.399.871	2.339.603.934.638
311.2	1.2 Phải trả khác hoạt động tài chính		-	24.042.025.826
311.3	1.3 Phải trả người bán và nhà cung cấp dịch vụ		44.596.093.679	64.214.740.661
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		19.016.500.000	17.372.000.000
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	143.979.484.262	207.468.643.695
314	4. Phải trả người lao động		1.356.308.831.679	1.641.394.958.939
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		145.375.321.536	52.323.112.912
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	17	102.914.762.095	164.952.999.903
318.1	7. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	18.1	234.716.034.287	167.928.784.567
319	8. Phải trả ngắn hạn khác	19	1.559.711.240.662	1.099.392.948.721
320	9. Vay ngắn hạn	20	1.059.570.450.729	2.506.330.153.950
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	21	241.209.465.335	199.699.495.740
324	11. Giao dịch mua bán lại trái phiếu	22	17.912.451.461.239	13.222.327.976.300
330	II. Nợ dài hạn		142.115.185.799.283	125.770.340.836.768
337	1. Phải trả dài hạn khác	23	280.220.251.484	270.418.960.801
338	2. Vay dài hạn	20	192.745.387.538	267.266.088.776
341	3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	16.2.2	7.046.161.673	3.963.738.615
344	4. Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm	24	141.635.173.998.588	125.228.692.048.576
344.1	4.1 Dự phòng toán học		125.191.398.165.470	112.070.973.854.439
344.2	4.2 Dự phòng phí chưa được hưởng		4.995.480.834.017	4.642.357.944.455
344.3	4.3 Dự phòng bồi thường		2.625.197.103.343	2.407.649.271.122
344.4	4.4 Dự phòng chia lãi		2.560.976.540.203	2.157.438.745.997
344.5	4.5 Dự phòng lãi cam kết đầu tư tối thiểu		5.892.732.097.256	3.688.335.309.663
344.6	4.6 Dự phòng đảm bảo cân đối		276.692.801.422	207.300.826.538
344.7	4.7 Dự phòng dao động lớn		92.696.456.877	54.636.096.362

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2022

Đơn vị: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 09 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		23.165.265.256.868	22.026.730.364.385
410	I. Vốn chủ sở hữu	25	23.165.265.256.868	22.026.730.364.385
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		7.423.227.640.000	7.423.227.640.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		7.423.227.640.000	7.423.227.640.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		7.310.458.742.807	7.310.458.742.807
417	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		15.445.192.000	15.445.192.000
418	4. Quỹ đầu tư phát triển và dự phòng tài chính		1.593.955.068.422	1.284.786.140.295
420	5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		103.568.802.818	103.568.802.818
421	6. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện chưa phân phối		5.202.195.539.897	4.475.440.359.637
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		4.075.073.789.895	2.653.064.465.370
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		1.127.121.750.002	1.822.375.894.267
423	7. Quỹ dự trữ bắt buộc hoạt động bảo hiểm		622.728.573.698	577.618.921.373
429	8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		893.685.697.226	836.184.565.455
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		190.853.362.101.525	169.504.122.977.005

Bà Nguyễn Thị Thanh Vân Ông Nguyễn Xuân Hòa Ông Nguyễn Đình An
 Người lập Kế toán Trưởng Quyền Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 10 năm 2022

Tập đoàn Bảo Việt

B02a-DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30/09/2022	Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30/09/2022	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30/09/2021	Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30/09/2021
01	Doanh thu phí bảo hiểm (01 = 02 + 03 + 04)		10.660.316.136.691	31.479.194.808.772	9.625.017.779.148	29.233.014.996.200
02	Phí bảo hiểm gốc	26	10.748.198.810.929	31.722.190.269.547	9.278.877.701.023	28.505.599.282.572
03	Phí nhận tái bảo hiểm	26	37.974.257.685	110.127.428.787	5.937.172.546	111.177.286.064
04	(Tăng)/Giảm dự phòng phí chưa được hưởng của bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm		(125.856.931.923)	(353.122.889.562)	340.202.905.579	616.238.427.564
05	Phí nhượng tái bảo hiểm (05 = 06 + 07)		(761.560.816.822)	(1.982.758.875.238)	(849.078.490.321)	(2.601.208.296.129)
06	Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	26	(907.989.035.809)	(2.472.505.900.880)	(842.230.699.465)	(2.560.678.816.087)
07	Tăng/(Giảm) dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm		146.428.218.987	489.747.025.642	(6.847.790.856)	(40.529.480.042)
08	Doanh thu phí bảo hiểm thuần (08 = 01 + 05)		9.898.755.319.869	29.496.435.933.534	8.775.939.288.827	26.631.806.700.071
09	Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm		149.713.444.195	613.522.859.059	208.627.682.600	625.984.774.395
15	Doanh thu thuần từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm (15 = 08 + 09)		10.048.468.764.064	30.109.958.792.593	8.984.566.971.427	27.257.791.474.466
16	Chi bồi thường bảo hiểm gốc và chi trả đáo hạn	26	(3.856.442.541.554)	(10.812.711.956.077)	(2.641.540.708.907)	(8.958.633.451.508)
17	Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	26	(24.170.027.309)	(79.890.923.325)	(20.252.369.832)	(65.187.880.243)
18	Các khoản giảm trừ chi phí (18 = 19 + 20)		2.002.951.311	2.857.798.380	1.609.551.573	2.319.830.833
19	Thu đòi người thứ ba		1.148.032.263	1.721.282.263	1.581.698.163	1.601.087.163
20	Thu xử lý hàng bồi thường 100%		854.919.048	1.136.516.117	27.853.410	718.743.670
21	Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	26	277.449.276.792	531.117.161.017	181.923.202.461	915.667.508.438

Tập đoàn Bảo Việt

B02a-DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30/09/2022	Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30/09/2022	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30/09/2021	Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30/09/2021
22	Tăng dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm gốc (22 = 23 + 24 + 25 + 26)		(5.335.955.469.873)	(15.797.750.867.714)	(4.972.059.936.104)	(14.895.171.230.547)
23	Tăng dự phòng toán học		(4.828.210.993.352)	(13.120.424.311.031)	(4.707.718.863.815)	(14.327.156.817.488)
24	Tăng dự phòng lãi cam kết đầu tư tối thiểu		(441.334.869.118)	(2.204.396.787.593)	(192.035.273.130)	(411.153.037.935)
25	Tăng dự phòng chia lãi		(40.093.405.158)	(403.537.794.206)	(51.231.373.031)	(94.434.234.964)
26	Tăng dự phòng đảm bảo cân đối		(26.316.202.245)	(69.391.974.884)	(21.074.426.128)	(62.427.140.160)
27	Giảm/(Tăng) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm		(60.014.506.848)	(217.547.832.221)	(77.417.187.836)	181.187.314.154
28	Giảm/(Tăng) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm		55.692.453.946	165.065.246.859	88.711.077.035	(76.800.993.834)
29	Tổng chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm (29 = 16 + 17 + 18 + 21 + 22 + 27 + 28)		(8.941.437.863.535)	(26.208.861.373.081)	(7.439.026.371.610)	(22.896.618.902.707)
30	Tăng dự phòng dao động lớn		(9.740.048.251)	(38.060.360.515)	(3.713.837.058)	(25.861.317.208)
31	Chi khác hoạt động bảo hiểm gốc (31 = 32 + 33)		(1.078.873.805.162)	(3.370.901.190.241)	(1.260.095.933.705)	(3.718.900.519.418)
32	Chi hoa hồng		(692.797.011.319)	(2.097.978.050.860)	(686.966.967.281)	(2.226.452.146.497)
33	Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	27	(386.076.793.843)	(1.272.923.139.381)	(573.128.966.424)	(1.492.448.372.921)
41	Tổng chi trực tiếp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (41 = 29 + 30 + 31 + 32)		(10.030.051.716.948)	(29.617.822.923.837)	(8.702.836.142.373)	(26.641.380.739.333)
42	Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (42 = 15 + 41)		18.417.047.116	492.135.868.756	281.730.829.054	616.410.735.133

Tập đoàn Bảo Việt

B02a-DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30/09/2022	Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30/09/2022	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30/09/2021	Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30/09/2021
43.1	Doanh thu hoạt động khác		141.178.077.082	475.548.512.303	178.224.167.154	530.440.638.999
43.2	Chi phí hoạt động khác		(132.599.118.242)	(446.825.832.181)	(156.509.614.014)	(457.964.243.038)
43	Thu nhập thuần từ các hoạt động khác (43 = 43.1 + 43.2)	28	8.578.958.840	28.722.680.122	21.714.553.140	72.476.395.961
44.1	Doanh thu hoạt động tài chính	29.1	2.473.697.567.053	7.261.102.787.055	2.036.662.846.475	6.600.953.540.204
44.2	Chi phí hoạt động tài chính	29.2	(432.433.022.412)	(1.320.921.832.657)	(189.458.746.536)	(729.294.311.362)
44	Lợi nhuận hoạt động tài chính (44 = 44.1 + 44.2)		2.041.264.544.641	5.940.180.954.398	1.847.204.099.939	5.871.659.228.842
45	Phần lợi nhuận trong công ty liên kết, đơn vị kinh doanh đồng kiểm soát	14.3.1	21.451.458.694	57.534.385.149	27.938.072.517	56.130.827.092
46	Chi phí bán hàng	30	(602.701.340.794)	(1.820.310.532.726)	(538.338.010.467)	(1.743.017.905.228)
47	Chi phí quản lý doanh nghiệp	31	(987.387.886.136)	(3.159.808.358.218)	(1.066.874.143.825)	(3.181.082.265.434)
48.1	Thu nhập khác		3.898.552.165	13.929.148.702	6.298.625.432	13.307.820.574
48.2	Chi phí khác		(198.956.797)	(1.162.535.969)	(246.414.273)	(1.357.220.324)
48	Lợi nhuận khác (48 = 48.1 + 48.2)	32	3.699.595.368	12.766.612.733	6.052.211.159	11.950.600.250
50	TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (50 = 42 + 43 + 44 + 45 + 46 + 47 + 48)		503.322.377.729	1.551.221.610.214	579.427.611.517	1.704.527.616.616
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	16.1	(92.928.202.352)	(299.032.972.736)	(106.633.285.576)	(270.113.498.333)
52	(Chi phí)/Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	16.2	(2.042.016.997)	(2.675.905.387)	671.198.061	2.388.082.108

Tập đoàn Bảo Việt

B02a-DN/HN

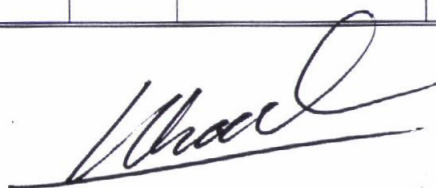
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30/09/2022	Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30/09/2022	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30/09/2021	Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30/09/2021
60	LỢI NHUẬN SAU THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (60 = 50 + 51 + 52)		408.352.158.380	1.249.512.732.091	473.465.524.002	1.436.802.200.391
61	LỢI NHUẬN SAU THUẾ CỦA CHỦ SỞ HỮU TẬP ĐOÀN		384.172.826.508	1.186.985.773.322	448.045.969.399	1.357.591.664.243
62	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		24.179.331.872	62.526.958.769	25.419.554.603	79.210.536.148
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	34	518	1.599	591	1.792



Bà Nguyễn Thị Thanh Vân
Người lập



Ông Nguyễn Xuân Hòa
Kế toán Trưởng



Ông Nguyễn Đình An
Quyền Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 10 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022





Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30/09/2022	Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30/09/2021
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		1.551.221.610.214	1.704.527.616.616
	2. Điều chỉnh cho các khoản		10.093.529.562.495	7.688.941.531.276
02	- Khấu hao tài sản cố định hữu hình và bất động sản đầu tư và hao mòn tài sản cố định vô hình	10, 11	187.915.132.880	167.409.154.180
03	- Các khoản dự phòng		16.696.760.243.506	13.951.519.285.156
04	- Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		265.955.263	(7.222.177.810)
05	- Lãi từ hoạt động đầu tư		(7.306.863.668.144)	(6.643.490.302.980)
06	- Chi phí repo, lãi vay		515.451.898.990	220.725.572.730
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		11.644.751.172.709	9.393.469.147.892
09	- Tăng các khoản phải thu		(3.628.146.865.046)	(1.453.662.903.407)
10	- Giảm/(Tăng) hàng tồn kho		1.785.456.248	(20.346.767.689)
11	- Tăng các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		546.367.403.863	1.320.353.095.787
12	- (Tăng)/Giảm chi phí trả trước		(508.230.022.923)	274.871.649.472
13	- Tăng chứng khoán kinh doanh		(187.870.951.039)	(96.753.581.457)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(378.915.902.767)	(341.790.809.365)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	16	(319.764.410.637)	(236.088.447.777)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(69.107.323.018)	(54.999.523.902)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		7.100.868.557.390	8.785.051.859.554
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(112.308.079.566)	(154.381.932.981)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		1.768.246.090	748.908.636
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(126.715.280.408.742)	(82.705.199.855.228)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		107.525.033.766.845	74.646.149.090.094
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(150.000.000)	(4.425.975.843)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		6.559.843.455	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức, lợi nhuận được chia và lãi bán các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		6.037.153.097.343	6.490.651.990.249
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(13.257.223.534.575)	(1.726.457.775.073)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30/09/2022	Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30/09/2021
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay (bao gồm hoạt động repo)		64.028.277.935.877	27.105.332.943.197
34	2. Tiền trả nợ gốc vay (bao gồm hoạt động repo)		(60.971.161.271.834)	(25.069.856.290.597)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(615.600)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		3.057.116.664.043	2.035.476.037.000
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(3.099.238.313.142)	9.094.070.121.481
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		5.354.092.025.872	6.780.742.363.756
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		1.106.509.969	(2.955.708.308)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	5	2.255.960.222.699	15.871.856.776.929

Bà Nguyễn Thị Thanh Vân Ông Nguyễn Xuân Hòa Ông Nguyễn Đình An
 Người lập Kế toán Trưởng Quyền Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 10 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

tại ngày 30 tháng 09 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Tập đoàn Bảo Việt (sau đây gọi tắt là "Tập đoàn") trước đây là một doanh nghiệp Nhà nước đã được cổ phần hóa và trở thành một doanh nghiệp cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 15 tháng 10 năm 2007. Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh của Tập đoàn đã được đăng ký thay đổi 15 lần với lần thứ 15 được thực hiện vào ngày 12 tháng 07 năm 2022 (*).

Toàn bộ số cổ phần thuộc vốn điều lệ của Tập đoàn được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE).

Một số thông tin về Tập đoàn theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 15 như sau:

Mã số doanh nghiệp:	0100111761
Tên doanh nghiệp:	Tập đoàn Bảo Việt
Địa chỉ trụ sở chính:	Số 8, phố Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Ngành nghề kinh doanh:	Đầu tư vốn vào các công ty con, công ty liên kết; kinh doanh dịch vụ tài chính và các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật; hoạt động kinh doanh bất động sản; hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính; dịch vụ hỗ trợ giáo dục và các ngành nghề kinh doanh khác theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh
Vốn điều lệ:	7.423.227.640.000 VND
Số cổ phần đã đăng ký:	742.322.764 cổ phần

(*) Tập đoàn đang trong quá trình thực hiện các thủ tục thay đổi Giấy phép Đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật.

Cơ cấu vốn cổ phần của Tập đoàn trong kỳ và tại ngày lập báo cáo như sau:

Cổ đông	Số lượng cổ phần nắm giữ	Tỷ lệ sở hữu (%)
- Bộ Tài chính	482.509.800	65,00
- Công ty Bảo hiểm Nhân thọ Sumitomo ("Sumitomo Life")	163.945.421	22,09
- Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước ("SCIC")	22.154.400	2,98
- Các cổ đông khác	73.713.143	9,93
Tổng cộng	742.322.764	100,00

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022, Tập đoàn có sáu (06) công ty con, một (01) quỹ đầu tư, sáu (06) công ty liên doanh, liên kết (do công ty mẹ nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua các công ty con/quỹ đầu tư) và ba (03) đơn vị hạch toán phụ thuộc, chi tiết như sau:

Các công ty con

Tên công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn	Quyền biểu quyết của Tập đoàn
Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt ("Bảo hiểm Bảo Việt")	7 Lý Thường Kiệt, phường Phan Chu Trinh, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Bảo hiểm tài sản, bảo hiểm trách nhiệm và bảo hiểm con người, kinh doanh tái bảo hiểm và giám định tổn thất	100%	100%
Tổng Công ty Bảo Việt Nhân thọ ("Bảo Việt Nhân thọ")	Tầng 37 Keangnam Hà Nội Landmark Tower, đường Phạm Hùng, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội	Kinh doanh bảo hiểm nhân thọ và kinh doanh tái bảo hiểm	100%	100%
Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt ("BVF")	Tầng 5, Tòa nhà số 8 Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và quản lý danh mục đầu tư	100%	100%
Công ty TNHH MTV Đầu tư Bảo Việt ("BVInvest")	71 Ngõ Sỹ Liên, phường Văn Miếu, quận Đống Đa, Hà Nội	Kinh doanh bất động sản, tư vấn đầu tư xây dựng và cung cấp máy móc thiết bị	100%	100%
Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt ("BVSC")	8 Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Môi giới và lưu ký chứng khoán, tư doanh và bảo lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán	59,92%	59,92%
Công ty TNHH Bảo Việt - Âu Lạc ("Bảo Việt - Âu Lạc")	Hà Liễu, Phường Liễu, huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh	Kinh doanh hướng nghiệp lái xe	60%	60%

- ▶ Bảo hiểm Bảo Việt được thành lập ngày 21 tháng 06 năm 2004 theo Quyết định số 1296/QĐ/BTC của Bộ Tài chính và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 01/GPĐC3/KDBH do Bộ Tài chính cấp cùng ngày. Sau khi Tập đoàn được cổ phần hóa, vào ngày 23 tháng 11 năm 2007, Bộ Tài chính đã cho phép Tập đoàn được thành lập lại Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 45GP/KDBH và giấy phép điều chỉnh gần nhất số 45/GPDC16/KDBH của Bộ Tài chính cấp ngày 09 tháng 02 năm 2022. Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022, vốn điều lệ của Bảo hiểm Bảo Việt là 2.900 tỷ VND.
- ▶ Bảo Việt Nhân thọ được thành lập ngày 04 tháng 12 năm 2003 theo Quyết định số 3668/QĐ/BTC của Bộ Tài chính. Sau khi Tập đoàn được cổ phần hóa, vào ngày 23 tháng 11 năm 2007, Bộ Tài chính đã cho phép Tập đoàn được thành lập lại Bảo Việt Nhân thọ dưới hình thức chuyển đổi từ Bảo hiểm Nhân thọ Việt Nam theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 46/GP/KDBH. Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022, vốn điều lệ của Bảo Việt Nhân thọ là 6.000 tỷ VND theo Giấy phép điều chỉnh số 46/GPDC11/KDBH của Bộ Tài chính cấp ngày 13 tháng 04 năm 2021.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Các công ty con (tiếp theo)

- ▶ BVF được thành lập vào ngày 22 tháng 08 năm 2005 theo Quyết định số 911/2005/QĐ/HDQT-BV của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Bảo hiểm Việt Nam và Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 05/UBCK-GPHĐQLQ do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ban hành ngày 08 tháng 11 năm 2005 và Giấy phép điều chỉnh gần nhất số 08/GPĐC-UBCK ngày 17 tháng 01 năm 2022 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022, vốn điều lệ của BVF là 100 tỷ VND.
- ▶ BVSC được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập số 4640/GP-UB do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội cấp ngày 01 tháng 10 năm 1999 và Giấy phép Hoạt động Kinh doanh số 01/GPHĐKD ngày 26 tháng 11 năm 1999 và giấy phép điều chỉnh gần nhất số 03/GPĐC-UBCK ngày 10 tháng 01 năm 2022 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022, vốn điều lệ của BVSC là 722.339.370.000 VND.
- ▶ Bảo Việt - Âu Lạc được thành lập vào ngày 18 tháng 02 năm 2009 theo Quyết định số 2300373648 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bắc Ninh. Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022, vốn điều lệ của Bảo Việt - Âu Lạc là 60.660.000.000 VND.
- ▶ BVInvest được thành lập vào ngày 09 tháng 01 năm 2009 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103034168 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội. Ngày 04 tháng 01 năm 2019, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0103193730 được thay đổi lần thứ 8, chuyển đổi từ Công ty Cổ phần thành Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Tập đoàn Bảo Việt sở hữu 100% vốn điều lệ. Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022, vốn điều lệ đã góp của BVInvest là 200 tỷ VND.

BVInvest có 1 công ty con là Công ty TNHH MTV Xây dựng Bảo Việt (“BVC”) hoạt động trong lĩnh vực xây dựng, trụ sở chính tại 71 Ngõ Sỹ Liên, phường Văn Miếu, quận Đống Đa, Hà Nội. BVC được thành lập ngày 10 tháng 01 năm 2017 theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 0107699334 của Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hà Nội. Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022, vốn điều lệ của Công ty này là 5 tỷ VND, do BVInvest góp vốn 100%.

Quỹ Đầu tư Giá trị Bảo Việt (BVIF)

Quỹ Đầu tư Giá trị Bảo Việt (“BVIF”) được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức quỹ thành viên đóng theo giấy phép số 223/TB-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 20 tháng 10 năm 2015. Thời gian hoạt động ban đầu của quỹ là tám (08) năm kể từ ngày được cấp giấy phép.

Quỹ được quản lý bởi Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt là công ty con của Tập đoàn Bảo Việt. Ngân hàng lưu ký của Quỹ BVIF là Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành.

Tại thời điểm ngày 30 tháng 09 năm 2022, vốn góp trực tiếp và gián tiếp của Tập đoàn vào BVIF như sau:

	Số vốn góp VND	Tỷ lệ trên vốn điều lệ
Đầu tư trực tiếp của Tập đoàn Bảo Việt	420.000.000.000	42%
Đầu tư gián tiếp qua các Công ty con		
- Bảo Việt Nhân thọ	350.000.000.000	35%
- Bảo hiểm Bảo Việt	150.000.000.000	15%
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt	80.000.000.000	8%
TỔNG CỘNG	1.000.000.000.000	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Các đơn vị hạch toán phụ thuộc

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động chính
Trung tâm Đào tạo Bảo Việt	8 Lê Thái Tổ, Phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Dịch vụ đào tạo
Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng các công trình Bảo Việt ("PMU")	71 Ngô Sỹ Liên, phường Văn Miếu, quận Đống Đa, Hà Nội	Xây dựng và quản lý dự án
Chi nhánh Trung tâm Công nghệ Thông tin Tập đoàn Bảo Việt	71 Ngô Sỹ Liên, phường Văn Miếu, quận Đống Đa, Hà Nội	Cung cấp dịch vụ công nghệ thông tin, bán buôn phần mềm và phần cứng

Các công ty liên doanh, liên kết

Công ty được đầu tư	Lĩnh vực kinh doanh	Vốn điều lệ VND	Tỷ lệ sở hữu			
			Năm giữ bởi công ty mẹ %	Thông qua công ty con/quỹ %	Tổng %	Tỷ lệ quyền biểu quyết của Tập đoàn %
Công ty liên kết						
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Long Việt ("Long Việt") (*)	Xây dựng	65.043.200.000	-	45,00	45,00	45,00
Công ty Cổ phần Đầu tư SCIC - Bảo Việt ("Bảo Việt SCIC")	Kinh doanh bất động sản	140.000.000.000	-	50,00	50,00	50,00
Ngân hàng TMCP Bảo Việt ("Bảo Việt Bank")	Dịch vụ ngân hàng	3.150.000.000.000	49,52	-	49,52	49,52
Công ty Cổ phần Trung Nam Phú Quốc ("Trung Nam Phú Quốc")	Dịch vụ du lịch và nghỉ dưỡng	220.000.000.000	49,00	-	49,00	49,00
Công ty Cổ phần Công nghệ thông tin PLT ("PLT")	Dịch vụ công nghệ thông tin, viễn thông	58.500.000.000	-	35,00	35,00	35,00
Công ty liên doanh						
Công ty TNHH Bảo hiểm Tokio Marine Việt Nam ("Tokio Marine Việt Nam")	Bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm, giám định tổn thất, hoạt động đầu tư tài chính	300.000.000.000	49,00	-	49,00	49,00

(*) Trong Quý 2 năm 2020, Tập đoàn đã công bố thông tin về việc chuyển nhượng toàn bộ cổ phần mà Tập đoàn đang nắm giữ tại Long Việt (thông qua Bảo Việt Nhân thọ).

Trong tháng 03 năm 2022, thông qua Tổng Công ty Bảo Việt Nhân thọ, Tập đoàn đã hoàn thành chuyển nhượng toàn bộ phần sở hữu tại Công ty Cổ phần Hòn tằm biển Nha Trang; trong tháng 09 năm 2022, thông qua Quỹ Đầu tư Giá trị Bảo Việt, Tập đoàn đã hoàn thành chuyển nhượng toàn bộ phần sở hữu tại Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu. Theo đó, tại ngày lập báo cáo, Công ty Cổ phần Hòn tằm biển Nha Trang và Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu không còn là công ty liên kết của Tập đoàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty mẹ và các Công ty con được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Công ty mẹ Tập đoàn là một doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực đầu tư tài chính và lập báo cáo tài chính giữa niên độ theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về việc ban hành chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 200"). Tuy nhiên, do các công ty con chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh bảo hiểm nên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn được lập dựa trên Thông tư 200, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 - Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất ("Thông tư 202") và có tham khảo đến các nội dung của Thông tư số 199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12 năm 2014 - Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ và doanh nghiệp tái bảo hiểm ("Thông tư 199") và Thông tư số 232/2012/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 12 năm 2012 - Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài ("Thông tư 232").

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty mẹ, các công ty con và BVIF (sau đây gọi chung là "Tập đoàn") tại ngày 30 tháng 09 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con. Quyền kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có trực tiếp hoặc gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động kinh doanh của công ty con nhằm thu lợi ích từ hoạt động này.

Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn, được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tập đoàn là Chứng từ ghi sổ.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tập đoàn là đồng Việt Nam ("VND").

2.5 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Tập đoàn cũng lập báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03, cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06, cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và mười hai tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Ban Điều hành Tập đoàn cam kết đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam. Tập đoàn cũng đồng thời tuân thủ chính sách kế toán về ghi nhận giá trị định giá lại quyền sử dụng đất như được trình bày tại Thuyết minh số 4.5.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính giữa niên độ được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 và báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021 ngoại trừ các thay đổi sau:

Thông tư số 114/2021/TT-BTC bãi bỏ Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ ("Thông tư 114"), theo đó:

- ▶ Bãi bỏ toàn bộ Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 06/10/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ.
- ▶ Việc trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán sẽ được quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ("Thông tư 48") ngày 08 tháng 08 năm 2019 hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp và Thông tư 24/2022/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 48.
- ▶ Hướng dẫn xử lý số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ, quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ như trình bày tại Thuyết minh số 4.16.
- ▶ Thông tư 114 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 1 tháng 2 năm 2022 và áp dụng từ năm tài chính 2022.

Thông tư số 24/2022/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 8 tháng 8 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp ("Thông tư 24"), theo đó:

- ▶ Thông tư số 24 sửa đổi đối tượng lập dự phòng không bao gồm trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương.
- ▶ Thông tư 24 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25 tháng 05 năm 2022.

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi thanh toán, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng Tập đoàn thu thập được các bằng chứng xác định tổ chức kinh tế đã phá sản, đã mở thủ tục phá sản, đã bỏ trốn khỏi địa điểm kinh doanh; đối tượng nợ đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đang mắc bệnh hiểm nghèo (có xác nhận của bệnh viện) hoặc đã chết; hoặc khoản nợ đã được Tập đoàn yêu cầu thi hành án nhưng không thể thực hiện được do đối tượng nợ bỏ trốn khỏi nơi cư trú; khoản nợ đã được Tập đoàn khởi kiện đòi nợ nhưng bị đình chỉ giải quyết vụ án, mức trích lập dự phòng được ước tính trên cơ sở dự kiến tổn thất có thể xảy ra.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 và Thông tư 24/2022/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 04 năm 2022 như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

4.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Tập đoàn chủ yếu bao gồm ấn chỉ của các công ty con hoạt động trong lĩnh vực bảo hiểm và hàng hóa bất động sản của BVInvest được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

<i>Hàng tồn kho</i>	<i>Phương pháp xác định giá trị</i>
Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ và hàng hóa thiết bị xây dựng	- chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền
Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	- giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp thực tế đích danh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Hàng tồn kho (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, v.v...) có thể xảy ra đối với hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Hàng hóa bất động sản của BVInvest

Bất động sản được mua hoặc được xây dựng để bán trong quá trình hoạt động bình thường của BVInvest, không phải để cho thuê hoặc chờ tăng giá, được ghi nhận là hàng hóa bất động sản theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá thành của hàng hóa bất động sản bao gồm:

- ▶ Chi phí mua đất, tiền sử dụng đất và tiền thuê đất;
- ▶ Chi phí xây dựng trả cho nhà thầu; và
- ▶ Chi phí lãi vay, chi phí tư vấn, thiết kế, chi phí san lấp, đền bù giải phóng mặt bằng, phí tư vấn, thuế chuyển nhượng đất, chi phí quản lý xây dựng chung, và các chi phí liên quan khác.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng hóa bất động sản trong điều kiện kinh doanh bình thường, dựa trên giá thị trường vào ngày báo cáo và được chiết khấu tính cho giá trị thời gian của dòng tiền, nếu đáng kể, và trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Giá vốn của bất động sản đã bán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ dựa trên các chi phí trực tiếp tạo thành bất động sản đó và chi phí chung được phân bổ trên cơ sở diện tích tương ứng của bất động sản đó.

4.4 Thuê tài sản

Trong trường hợp Tập đoàn là bên đi thuê

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Tập đoàn là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Tài sản cố định

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao/hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất có thời hạn hoặc lâu dài được ghi nhận là tài sản cố định vô hình căn cứ trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

Quyền sử dụng đất đối với các lô đất mà Tập đoàn đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hoặc đang trong thời gian chờ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, vào thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2005 nhằm phục vụ mục đích cổ phần hóa của Công ty mẹ, được ghi nhận như một tài sản cố định vô hình dựa trên giá trị định giá lại do chuyên gia thẩm định giá thực hiện.

4.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
Máy móc thiết bị	03 - 20 năm
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 30 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	04 - 25 năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn	theo thời hạn trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất
Phần mềm tin học	03 - 08 năm
Tài sản cố định vô hình khác	02 - 20 năm

Tập đoàn không trích khấu hao liên quan đến các giá trị quyền sử dụng đất không thời hạn theo quy định tại Thông tư số 45.

4.7 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Tập đoàn không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Tập đoàn có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

4.9 Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

4.10 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào các công ty liên kết

Công ty liên kết là công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể mà không phải dưới hình thức công ty con hay công ty liên doanh. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư. Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày đầu tư. Khi mua khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá gốc của khoản đầu tư và phần sở hữu của nhà đầu tư trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty liên kết tại ngày mua được ghi nhận như sau:

- ▶ Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh gộp trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.
- ▶ Phần chênh lệch giữa phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty liên kết lớn hơn giá phí khoản đầu tư được ghi nhận ngay là thu nhập phù hợp với kỳ mua khoản đầu tư.

Phần sở hữu của Tập đoàn trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của Tập đoàn trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được/lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Đối với khoản đầu tư vào công ty liên kết được mua trong kỳ, Tập đoàn sử dụng giá mua (giá gốc) là giá trị tạm thời để hạch toán ghi nhận ban đầu đối với khoản đầu tư này. Giá trị của khoản đầu tư sẽ được điều chỉnh theo giá trị hợp lý trong vòng mười hai (12) tháng kể từ ngày mua. Chênh lệch (nếu có) giữa giá trị hợp lý và giá gốc của khoản đầu tư sẽ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của dữ liệu tương ứng trên cơ sở hồi tố vào thời điểm xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.10 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)

Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Danh sách các công ty liên kết được trình bày tại Thuyết minh số 14.3.1.

Đầu tư vào công ty liên doanh

Khoản đầu tư của Tập đoàn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo đó, khoản đầu tư của Tập đoàn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát sau khi liên doanh. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát sau khi liên doanh.

Phần sở hữu của Tập đoàn trong lợi nhuận/(lỗ) của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của Tập đoàn trong thay đổi sau khi liên doanh của các quỹ của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận vào quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi liên doanh được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên doanh. Cổ tức được nhận/lợi nhuận được chia từ công ty liên doanh được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên doanh.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất giữa niên độ thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Tùy theo mục đích nắm giữ, các khoản đầu tư chứng khoán được phân loại thành các nhóm: chứng khoán kinh doanh, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.

- ▶ Chứng khoán kinh doanh: bao gồm chứng khoán niêm yết trên thị trường chứng khoán và các loại chứng khoán, công cụ tài chính khác nắm giữ cho mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc.
- ▶ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: bao gồm trái phiếu Chính phủ, trái phiếu Doanh nghiệp, các khoản tiền gửi kỳ hạn, cho vay kỳ hạn và các khoản đầu tư khác được nắm giữ tới ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ban đầu được ghi nhận theo giá gốc và sau đó được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.
- ▶ Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác: bao gồm các khoản đầu tư vào vốn chủ sở hữu của đơn vị khác nhưng Tập đoàn không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát, ảnh hưởng đáng kể. Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.10 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Chi tiết cơ sở đánh giá sự giảm giá của các khoản mục đầu tư được trình bày như dưới đây:

- ▶ Chứng khoán kinh doanh: Là dự phòng phần giá trị bị tổn thất có thể xảy ra do giảm giá các loại chứng khoán Tập đoàn đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh và được trích lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy khoản đầu tư bị suy giảm giá trị;
- ▶ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Tập đoàn sẽ đánh giá khả năng thu hồi của các khoản đầu tư này và trong trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được;
- ▶ Các khoản đầu tư mà Tập đoàn nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu (tương tự như dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh); đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm lập báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào báo cáo tài chính riêng của bên được đầu tư được lập cùng thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ của Tập đoàn (dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác).

4.11 Tạm ứng từ giá trị hoàn lại

Chủ hợp đồng bảo hiểm nhân thọ có quyền được yêu cầu tạm ứng theo hợp đồng bảo hiểm nhân thọ với giá trị tối đa bằng 80% giá trị hoàn lại và lãi tích lũy đến thời điểm vay khi hợp đồng bảo hiểm đáp ứng các điều kiện sau:

- ▶ Hợp đồng đã có giá trị giải ước;
- ▶ Hợp đồng có hiệu lực từ đủ 24 tháng trở lên (với các hợp đồng không phải là hợp đồng liên kết chung, liên kết đơn vị); và
- ▶ Hợp đồng không có khoản tạm ứng quyền lợi bảo hiểm.

Tạm ứng từ giá trị hoàn lại được ghi nhận theo giá gốc và được trình bày trong mục "Đầu tư ngắn hạn" trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Lãi suất cho từng hợp đồng sẽ do Bảo Việt Nhân thọ thông báo trong từng thời kỳ. Phần tiền lãi phát sinh từ các khoản tạm ứng từ giá trị hoàn lại này được hạch toán vào khoản mục "Doanh thu hoạt động tài chính" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

4.12 Chứng khoán bán và mua lại theo hợp đồng có kỳ hạn ("hợp đồng repo và hợp đồng bán kết hợp mua lại")

Những tài sản được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng mua lại) hoặc các hợp đồng bán kết hợp mua lại không được ghi giảm trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Khoản tiền nhận được theo các hợp đồng mua lại này được ghi nhận là khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua lại trong tương lai được phân bổ vào chi phí và ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng mua lại theo phương pháp đường thẳng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.13 Các khoản phải trả và trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.14 Lợi ích nhân viên

Các khoản trợ cấp bảo hiểm xã hội

Căn cứ Luật Bảo hiểm Xã hội 2014 và các văn bản hướng dẫn thực hiện, hàng tháng Tập đoàn đã thực hiện việc đóng vào quỹ hưu trí, tử tuất cho Cơ quan Bảo hiểm Xã hội Việt Nam theo mức 14% trên quỹ tiền lương đóng bảo hiểm xã hội của người lao động. Tập đoàn cũng trích nộp 3% quỹ tiền lương đóng bảo hiểm xã hội của người lao động để đóng vào quỹ ốm đau và thai sản; 0,5% quỹ tiền lương đóng bảo hiểm xã hội của người lao động để đóng vào quỹ tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp. Ngoài ra, từ ngày 01 tháng 01 năm 2016, Tập đoàn đã triển khai thực hiện mua sản phẩm bảo hiểm hưu trí tự nguyện cho cán bộ, nhân viên. Theo đó, khi cán bộ, nhân viên nghỉ hưu trí sẽ được thêm quyền lợi từ giá trị Hợp đồng hưu trí theo số năm tham gia và mức đóng của cá nhân.

Trợ cấp bảo hiểm y tế

Căn cứ Luật Bảo hiểm Y tế 2014 và các văn bản hướng dẫn thực hiện, hàng tháng Tập đoàn đã thực hiện việc đóng vào quỹ bảo hiểm y tế cho Cơ quan Bảo hiểm Xã hội Việt Nam theo mức 3% quỹ tiền lương đóng bảo hiểm xã hội của người lao động.

Trợ cấp thôi việc và trợ cấp mất việc

Đối với người lao động đã làm việc thường xuyên cho Tập đoàn từ đủ 12 tháng trở lên:

- ▶ Khi hợp đồng lao động chấm dứt, Tập đoàn có trách nhiệm chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc cho người lao động tự nguyện thôi việc;
- ▶ Khi người lao động bị mất việc do thay đổi cơ cấu, công nghệ, vì lý do kinh tế hoặc sáp nhập, hợp nhất, chia tách doanh nghiệp, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp, chuyển nhượng quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản của doanh nghiệp theo quy định tại Điều 34 của Bộ luật Lao động, Tập đoàn có trách nhiệm chi trả trợ cấp mất việc với tổng số tiền tương đương một tháng lương cho mỗi năm làm việc nhưng không được thấp hơn hai tháng tiền lương.

Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc, trợ cấp mất việc làm là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc, trợ cấp mất việc làm.

Mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của 06 tháng liền kề theo hợp đồng lao động trước khi người lao động thôi việc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.14 Lợi ích nhân viên (tiếp theo)

Quỹ bảo hiểm thất nghiệp

Theo Điều 57 Luật Việc làm số 38/2023/QH13 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 và Nghị định số 28/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 03 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp. Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công hàng tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm thất nghiệp.

Theo Quyết định số 28/2021/QĐ-TTG ngày 01 tháng 10 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ, mức đóng bảo hiểm thất nghiệp 1% trích từ quỹ tiền lương, tiền công của người tham gia bảo hiểm thất nghiệp nêu trên được giảm xuống còn 0% trong vòng 12 tháng kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2021.

4.15 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ

Dự phòng nghiệp vụ được trích lập theo quy định tại Nghị định số 73/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 07 năm 2016 ("Nghị định 73"), Thông tư số 50/2017/TT-BTC ("Thông tư 50") do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 05 năm 2017, Thông tư số 52/2016/TT-BTC được Bộ Tài chính ban hành ngày 21 tháng 03 năm 2016 ("Thông tư 52"), Thông tư số 115/2013/TT-BTC được Bộ Tài chính ban hành ngày 20 tháng 08 năm 2013 ("Thông tư 115"), Thông tư số 01/2019/TT-BTC được Bộ Tài chính ban hành ngày 02 tháng 01 năm 2019 ("Thông tư 01") và Thông tư 89/2020/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2020 ("Thông tư 89") sửa đổi bổ sung Thông tư 50 do Bộ Tài chính ban hành. Theo đó, các quỹ dự phòng nghiệp vụ của Tập đoàn bao gồm:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.15 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)

<u>Dịch vụ bảo hiểm nhân thọ</u>	<u>Dịch vụ bảo hiểm phi nhân thọ</u>
Dự phòng toán học	Dự phòng toán học
Dự phòng rủi ro bảo hiểm	Dự phòng phí chưa được hưởng
Dự phòng cho các khoản phí chưa được hưởng	Dự phòng bồi thường
Dự phòng bồi thường	Dự phòng dao động lớn
Dự phòng chia lãi	Dự phòng đảm bảo cân đối
Dự phòng đảm bảo lãi suất cam kết	
Dự phòng đảm bảo cân đối	

4.15.1 Các quỹ dự phòng bảo hiểm nhân thọ

Chi tiết về các quỹ dự phòng bảo hiểm nhân thọ và phi nhân thọ được trình bày dưới đây:

- a) Dự phòng nghiệp vụ cho những sản phẩm bảo hiểm nhân thọ truyền thống bao gồm dự phòng toán học, dự phòng phí chưa được hưởng, dự phòng bồi thường, dự phòng chia lãi và dự phòng đảm bảo cân đối được trích lập theo Nghị định 73, Thông tư 50, Thông tư 01 và Thông tư 89 sửa đổi bổ sung Thông tư 50 do Bộ Tài chính ban hành:
- ▶ *Dự phòng toán học* của Bảo Việt Nhân thọ được tính toán dựa trên một trong các phương pháp sau: phương pháp dự phòng phí bảo hiểm toàn phần, phương pháp dự phòng phí bảo hiểm thuần hoặc phương pháp dự phòng phí bảo hiểm thuần điều chỉnh theo hệ số Zillmer. Phương pháp, cơ sở và giá định trích lập dự phòng được phê chuẩn bởi Bộ Tài chính khi trình sản phẩm hoặc trong các lần trình tiếp theo. Dự phòng nghiệp vụ công bố là giá trị lớn hơn giữa dự phòng trích lập theo phương pháp của Tổng Công ty và dự phòng tối thiểu theo luật định.
 - ▶ *Dự phòng cho các khoản phí chưa được hưởng* là dự phòng cho thu nhập chưa được hưởng của những khoản đã trả vào ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ và được tính toán trên phí bảo hiểm gộp cho tất cả các đơn bảo hiểm có thời hạn từ một năm (01) trở xuống còn hiệu lực vào ngày lập báo cáo.
 - ▶ *Dự phòng bồi thường* bao gồm dự phòng cho các tổn thất đã thông báo hoặc yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối kỳ chưa giải quyết và dự phòng cho các tổn thất đã xảy ra nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường.
 - Dự phòng bồi thường cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa được giải quyết (OSC): được trích theo phương pháp từng hồ sơ với mức trích lập được tính trên cơ sở thống kê số tiền bảo hiểm phải trả cho từng hồ sơ đã yêu cầu doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ bồi thường nhưng đến cuối kỳ kế toán chưa được giải quyết.
 - Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường (IBNR): chỉ được áp dụng đối với các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn từ một năm trở xuống.
 - ▶ *Dự phòng chia lãi* bao gồm dự phòng cho phần lãi tích lũy chưa trả, bảo tức và dự phòng thặng dư chưa phân phối đối với các hợp đồng bảo hiểm được chia lãi.
 - ▶ *Dự phòng đảm bảo cân đối* được trích lập bằng một phần trăm (1%) của lợi nhuận trước thuế, được trích lập hàng năm cho đến khi dự phòng này bằng năm phần trăm (5%) của phí bảo hiểm thu được trong kỳ của Bảo Việt Nhân thọ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.15 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)

4.15.1 Các quỹ dự phòng bảo hiểm nhân thọ (tiếp theo)

- b) Theo Thông tư 50, Thông tư 52 và dựa trên phương pháp và cơ sở xác định số liệu dự phòng nghiệp vụ đã đăng ký và được Bộ Tài chính phê duyệt, Bảo Việt Nhân thọ đã trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm cho sản phẩm liên kết chung như sau:
- ▶ *Dự phòng nghiệp vụ* đối với phần liên kết chung là tổng giá trị tài khoản của các hợp đồng liên kết chung, dự phòng cho quyền lợi duy trì hợp đồng được giữ lại trong quỹ liên kết chung và một số quyền lợi khác theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm.
 - ▶ *Dự phòng rủi ro bảo hiểm* là số lớn hơn giữa mức dự phòng tính theo phương pháp phí chưa được hưởng hoặc dự phòng tính theo phương pháp dòng tiền để đáp ứng được tất cả các khoản chi phí trong tương lai trong suốt thời hạn của hợp đồng.
 - ▶ *Dự phòng bồi thường* được trích theo phương pháp từng hồ sơ với mức trích lập được tính trên cơ sở thống kê số tiền bảo hiểm phải trả cho từng hồ sơ đã yêu cầu đòi bồi thường từ doanh nghiệp bảo hiểm nhưng đến cuối kỳ kế toán chưa được giải quyết.
 - ▶ *Dự phòng lãi cam kết đầu tư tối thiểu* là dự phòng được trích lập trong trường hợp thị trường đầu tư có biến động hoặc kết quả đầu tư từ nguồn phí bảo hiểm thấp hơn lãi suất cam kết, được tính trên mức chênh lệch giữa kết quả đầu tư từ nguồn phí bảo hiểm và lãi suất cam kết của Bảo Việt Nhân thọ đối với khách hàng theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm.
- c) Theo Thông tư 50, Thông tư 115 và dựa trên phương pháp và cơ sở xác định số liệu dự phòng nghiệp vụ đã đăng ký và được Bộ Tài chính phê duyệt, Bảo Việt Nhân thọ đã trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm cho sản phẩm bảo hiểm hưu trí như sau:
- ▶ *Dự phòng nghiệp vụ* đối với tài khoản bảo hiểm hưu trí là tổng giá trị tài khoản bảo hiểm hưu trí tại thời điểm trích lập.
 - ▶ *Dự phòng rủi ro bảo hiểm* là số lớn hơn giữa mức dự phòng tính theo phương pháp phí chưa được hưởng và dự phòng tính theo phương pháp dòng tiền để đáp ứng được tất cả các khoản chi phí trong tương lai trong suốt thời hạn của hợp đồng.
 - ▶ *Dự phòng bồi thường* được trích theo phương pháp từng hồ sơ với mức trích lập được tính trên cơ sở thống kê số tiền bảo hiểm phải trả cho từng hồ sơ đã yêu cầu đòi bồi thường doanh nghiệp bảo hiểm nhưng đến cuối kỳ kế toán chưa được giải quyết.
 - ▶ *Dự phòng đảm bảo lãi suất cam kết* là dự phòng được trích lập trong trường hợp thị trường đầu tư có biến động hoặc kết quả đầu tư từ nguồn phí bảo hiểm thấp hơn lãi suất cam kết, được tính trên mức chênh lệch giữa kết quả đầu tư từ nguồn phí bảo hiểm và lãi suất cam kết của Tổng Công ty đối với khách hàng theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm.

Trên mức độ tổng danh mục, cũng theo quy định tại Thông tư 50/2017/TT-BTC, Tổng Công ty còn phải trích lập *Dự phòng đảm bảo cân đối* bằng một phần trăm (1%) của lợi nhuận trước thuế, được trích lập hàng năm cho đến khi dự phòng này bằng năm phần trăm (5%) của phí bảo hiểm thu được trong kỳ của Bảo Việt Nhân thọ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 09 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.15 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)

4.15.2 Các quỹ dự phòng bảo hiểm phi nhân thọ

Theo Thông tư 50 và dựa trên Phương pháp trích lập dự phòng mà Bảo hiểm Bảo Việt đã đăng ký và được Bộ Tài chính phê duyệt theo công văn số Công văn số 2470/BTC-QLBH ngày 06 tháng 03 năm 2018, Bảo hiểm Bảo Việt đã trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm cho (a) nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ và (b) nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe.

Cụ thể phương pháp trích lập dự phòng như sau:

a) Nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ

(i) Dự phòng phí chưa được hưởng

Dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập theo tỷ lệ phần trăm của tổng phí bảo hiểm hoặc theo hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm, cụ thể:

- ▶ Đối với nghiệp vụ bảo hiểm hàng hóa có thời hạn từ 1 năm trở xuống, dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập bằng 25% tổng phí bảo hiểm.
- ▶ Đối với các loại hình bảo hiểm khác và các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm có thời hạn trên 1 năm của nghiệp vụ hàng hóa vận chuyển bằng đường bộ, đường biển, đường thủy nội địa, đường sắt và đường hàng không, dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập theo phương pháp 1/8. Phương pháp này giả định phí bảo hiểm thuộc các hợp đồng bảo hiểm phát hành trong một quý của doanh nghiệp bảo hiểm phân bố đều giữa các tháng trong quý, hay nói một cách khác, toàn bộ hợp đồng bảo hiểm của một quý cụ thể được giả định là có hiệu lực vào giữa quý đó. Dự phòng phí chưa được hưởng sẽ được tính theo công thức sau:

$$\text{Dự phòng phí chưa được hưởng} = \text{Phí bảo hiểm} \times \text{Tỷ lệ phí bảo hiểm chưa được hưởng}$$

- ▶ Các khoản dự phòng phí chưa được hưởng của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm được phản ánh là nợ phải trả; dự phòng phí chưa được hưởng nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm.

(ii) Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối kỳ chưa giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại.

- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối kỳ chưa giải quyết được xác định dựa trên cơ sở ước tính của từng vụ bồi thường thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã được thông báo cho công ty bảo hiểm hoặc khách hàng khiếu nại bồi thường tuy nhiên chưa giải quyết tại thời điểm cuối kỳ, sau khi trừ đi phần thu hồi từ nhượng tái bảo hiểm; và
- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu bồi thường (IBNR) được trích lập theo tỷ lệ 3% phí bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm.
- ▶ Các khoản dự phòng bồi thường của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm được phản ánh là nợ phải trả; dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.15 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)

4.15.2 Các quỹ dự phòng bảo hiểm phi nhân thọ (tiếp theo)

a) Nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ (tiếp theo)

(iii) Dự phòng dao động lớn

- ▶ Dự phòng dao động lớn được trích hàng năm cho đến khi dự phòng đạt được mức 100% mức phí giữ lại trong kỳ và được trích lập trên cơ sở phí bảo hiểm giữ lại.
- ▶ Dự phòng dao động lớn được phản ánh là nợ phải trả.

Vào ngày 28 tháng 12 năm 2005, Bộ Tài chính đã ban hành Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC về việc ban hành bốn chuẩn mực kế toán ("CMKT") mới, bao gồm CMKT số 19 về Hợp đồng bảo hiểm. Theo đó, kể từ tháng 01 năm 2006, việc trích lập dự phòng dao động lớn là không cần thiết do dự phòng này phản ánh "các yêu cầu đòi bồi thường không tồn tại tại thời điểm lập báo cáo tài chính". Tuy nhiên, do Bộ Tài chính chưa có hướng dẫn cụ thể việc áp dụng CMKT số 19 và theo quy định tại Nghị định số 73 về việc quy định chi tiết thi hành luật kinh doanh bảo hiểm và luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm, Tập đoàn căn cứ Điều 17, Thông tư 50 để trích lập dự phòng dao động lớn trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Tỷ lệ trích lập hiện tại là 2% tổng phí giữ lại của từng loại hình bảo hiểm.

b) Nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe

(i) Dự phòng toán học

- ▶ Đối với hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm sức khỏe có thời hạn trên 1 năm, trừ các hợp đồng chỉ bảo hiểm cho trường hợp chết, thương tật toàn bộ vĩnh viễn, dự phòng toán học được trích lập theo phương pháp 1/8 trên cơ sở phí bảo hiểm gộp.
- ▶ Đối với các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe chỉ bảo hiểm cho trường hợp chết, thương tật toàn bộ vĩnh viễn, dự phòng toán học được trích lập như sau:

$$\text{Dự phòng toán học} = \frac{\text{Phí bảo hiểm} \times \text{Số ngày bảo hiểm còn lại của hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}{\text{Tổng số ngày bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}$$

Dự phòng toán học được hạch toán vào tài khoản dự phòng phí chưa được hưởng trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Trong mọi trường hợp Bảo hiểm Bảo Việt đảm bảo kết quả trích lập dự phòng không thấp hơn kết quả trích lập theo phương pháp 1/8.

(ii) Dự phòng phí chưa được hưởng

Đối với các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn 1 năm trở xuống, dự phòng phí chưa được hưởng trích lập theo phương pháp 1/8.

(iii) Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối năm chưa giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại.

- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối kỳ chưa giải quyết được xác định dựa trên cơ sở ước tính của từng vụ bồi thường thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã được thông báo cho công ty bảo hiểm hoặc khách hàng khiếu nại bồi thường tuy nhiên chưa giải quyết tại thời điểm cuối năm, sau khi trừ đi phần thu hồi từ nhượng tái bảo hiểm; và

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 09 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.15 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)

4.15.2 Các quỹ dự phòng bảo hiểm phi nhân thọ (tiếp theo)

b) Nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe (tiếp theo)

(iii) Dự phòng bồi thường (tiếp tục)

- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu bồi thường (IBNR) được trích lập theo tỷ lệ 3% phí bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm.
- ▶ Các khoản dự phòng bồi thường của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm được phản ánh là nợ phải trả; dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm.

(iv) Dự phòng đảm bảo cân đối

Mức trích lập hằng năm là 2% phí bảo hiểm giữ lại và được hạch toán vào tài khoản dự phòng đảm bảo cân đối trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

4.16 Quỹ dự trữ bắt buộc

Các quỹ dự trữ bắt buộc dưới đây được trích lập phù hợp với các quy định hiện hành mà Tập đoàn và các Công ty con đang hoạt động trong từng lĩnh vực cụ thể:

Hoạt động bảo hiểm

Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập với mục đích bổ sung vốn điều lệ và đảm bảo khả năng thanh toán của Bảo hiểm Bảo Việt và Bảo Việt Nhân thọ. Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập bằng 5% lợi nhuận sau thuế mỗi đơn vị Bảo hiểm Bảo Việt và Bảo Việt Nhân thọ mỗi kỳ kế toán và số dư tối đa là 10% vốn điều lệ mỗi đơn vị trên theo quy định tại Nghị định 73.

Hoạt động chứng khoán, quản lý quỹ

BVSC và BVF là Công ty con của Tập đoàn hoạt động trong lĩnh vực chứng khoán và quản lý quỹ, căn cứ lợi nhuận sau thuế hàng năm mỗi đơn vị để trích lập các quỹ theo Thông tư 146 như sau:

	Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế	Mức trích lập tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5%	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	5%	10% vốn điều lệ

Các quỹ khác được trích lập theo Nghị quyết của Hội đồng thành viên/Hội đồng Quản trị các công ty.

(*) Ngày 17 tháng 12 năm 2021, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 114/2021/TT-BTC để bãi bỏ Thông tư số 146/2014/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ. Theo đó:

- ▶ Đối với số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích lập theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC: sử dụng để bổ sung vốn điều lệ theo quy định hiện hành;
- ▶ Đối với số dư quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích lập theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC: sử dụng để bổ sung vốn điều lệ hoặc sử dụng theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty theo quy định hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.17 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu phí bảo hiểm gốc

Bảo hiểm nhân thọ

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với Thông tư 50. Doanh thu phí bảo hiểm được ghi nhận khi hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm. Trong trường hợp doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ có thỏa thuận cho bên mua bảo hiểm về việc đóng phí bảo hiểm theo kỳ được quy định trong hợp đồng bảo hiểm, doanh thu phí bảo hiểm được hạch toán tương ứng với kỳ hoặc các kỳ phí bảo hiểm đã phát sinh. Các khoản phí đến hạn sau ngày lập báo cáo nhưng đã nhận được trước ngày kết thúc giai đoạn tài chính sẽ được ghi nhận là "Doanh thu chưa thực hiện" trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Trừ trường hợp hợp đồng bảo hiểm có điều khoản thanh toán phí tối thiểu, doanh thu từ hợp đồng bảo hiểm liên kết chung được Bảo Việt Nhân thọ ghi nhận khi thu được phí bảo hiểm. Giá trị quỹ liên kết chung được các Chuyên gia định phí của Bảo Việt Nhân thọ tính toán và được ghi nhận thông qua "Dự phòng nghiệp vụ" trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Bảo hiểm phi nhân thọ

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận theo quy định tại Thông tư 50 hướng dẫn chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài.

Theo đó, doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận khi đáp ứng được những điều kiện sau: (1) hợp đồng đã được giao kết giữa doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm và bên mua bảo hiểm, đồng thời bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm; (2) có bằng chứng về việc hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm; (3) khi hợp đồng bảo hiểm đã giao kết, doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, chi nhánh nước ngoài có thỏa thuận với bên mua bảo hiểm về thời hạn thanh toán phí bảo hiểm (bao gồm cả thời gian gia hạn). Thời hạn thanh toán phí bảo hiểm phải được quy định trong hợp đồng bảo hiểm. Theo Thông tư 50, thời hạn thanh toán phí bảo hiểm không quá 30 ngày kể từ ngày hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực. Trường hợp đóng phí bảo hiểm theo kỳ, Bảo Việt hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm của kỳ đóng phí bảo hiểm đầu tiên khi hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực và chỉ hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm của các kỳ đóng phí bảo hiểm tiếp theo khi bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm. Trường hợp bên mua bảo hiểm không đóng đủ phí bảo hiểm theo thời hạn thanh toán phí bảo hiểm, hợp đồng bảo hiểm sẽ tự chấm dứt hiệu lực khi hết thời hạn thanh toán phí bảo hiểm.

Phí bảo hiểm nhận trước khi chưa đến hạn tại ngày cuối kỳ kế toán giữa niên độ được ghi nhận vào "Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn" trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Những khoản hoàn hoặc giảm phí bảo hiểm gốc là các khoản giảm trừ doanh thu và được theo dõi riêng, cuối kỳ kết chuyển vào tài khoản doanh thu phí bảo hiểm gốc để tính doanh thu thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.17 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Đối với trái phiếu, doanh thu tiền lãi bao gồm cả số phân bổ theo phương pháp đường thẳng các khoản chiết khấu, các khoản lãi nhận trước hoặc các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ ban đầu của trái phiếu và giá trị của trái phiếu khi đáo hạn. Khi tiền lãi chưa thu của một khoản đầu tư trái phiếu đã được dồn tích trước khi doanh nghiệp mua lại khoản trái phiếu đó, thì khi thu được tiền lãi từ khoản đầu tư trái phiếu, doanh nghiệp phải phân bổ vào cả các kỳ trước khi nó được mua. Chỉ phần tiền lãi của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua mới được ghi nhận là doanh thu của Tập đoàn. Phần tiền lãi của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ bao gồm doanh thu từ phí quản lý quỹ, phí lưu ký, phí thường hoạt động, phí môi giới, bảo lãnh phát hành, v.v... được ghi nhận khi dịch vụ đã thực hiện được một phần và doanh thu có thể được xác định một cách chắc chắn.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Lãi từ kinh doanh chứng khoán

Lãi từ kinh doanh chứng khoán được tính từ phần chênh lệch giữa giá bán và giá gốc bình quân của chứng khoán.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận là doanh thu khi quyền lợi được nhận cổ tức hay lợi nhuận được chia của Tập đoàn với tư cách là nhà đầu tư được xác định. Theo quy định tại Thông tư 200, Tập đoàn không ghi nhận doanh thu đối với phần cổ tức được trả bằng cổ phiếu và cổ phiếu thưởng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

Doanh thu chuyển nhượng bất động sản

Doanh thu chuyển nhượng bất động sản được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản được chuyển giao cho người mua.

Doanh thu cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên như quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác", ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định ("TSCĐ"), nhượng bán TSCĐ; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí kỳ trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.18 Ghi nhận chi phí

Chi bồi thường và chi trả đáo hạn

Đối với bảo hiểm nhân thọ, chi bồi thường và chi trả đáo hạn được ghi nhận khi nghĩa vụ thanh toán đối với chủ hợp đồng theo điều khoản hợp đồng được xác lập.

Đối với bảo hiểm phi nhân thọ, chi phí bồi thường được ghi nhận khi hồ sơ bồi thường hoàn tất và được người có thẩm quyền phê duyệt. Trường hợp chưa có kết luận số tiền bồi thường cuối cùng nhưng Bảo hiểm Bảo Việt chắc chắn tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm và thanh toán một phần số tiền bồi thường cho khách hàng theo đề nghị của khách hàng thì số tiền bồi thường đã thanh toán cũng được ghi nhận vào chi phí bồi thường. Những vụ bồi thường chưa được phê duyệt tại thời điểm cuối kỳ được coi là chưa giải quyết và được thống kê để trích lập dự phòng bồi thường.

Chi hoa hồng

Đối với bảo hiểm nhân thọ, chi phí hoa hồng được tính theo tỷ lệ phần trăm trên doanh thu phí bảo hiểm gốc và được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Hoa hồng của mỗi loại sản phẩm được tính và chi trả theo từng quyết định phê chuẩn sản phẩm của Bộ Tài chính và phù hợp với quy định tại Thông tư 50.

Đối với bảo hiểm phi nhân thọ, Bảo hiểm Bảo Việt tính toán hoa hồng phải chi trả của mỗi loại sản phẩm bảo hiểm theo tỷ lệ phần trăm nhất định trên doanh thu phí bảo hiểm gốc phù hợp với các tỷ lệ quy định tại Thông tư 50 và chỉ ghi nhận vào chi phí kinh doanh bảo hiểm cho phần chi phí hoa hồng được phân bổ trong kỳ theo tỷ lệ phù hợp với phần doanh thu phí được hưởng. Phần hoa hồng chưa được phân bổ sẽ được ghi nhận như là một khoản chi phí trả trước và sẽ được phân bổ vào chi phí kinh doanh bảo hiểm cho các kỳ tiếp theo. Đối với nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe, chi khen thưởng đại lý và chi hỗ trợ đại lý không vượt quá 100% hoa hồng bảo hiểm của các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe đã khai thác trong giai đoạn tài chính theo quy định tại Thông tư 89/2020/TT-BTC ("Thông tư 89") ngày 11 tháng 11 năm 2020.

Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi phí nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận. Cuối kỳ kế toán giữa niên độ, khoản hoa hồng nhượng tái bảo hiểm tương ứng với hoa hồng hoạt động bảo hiểm gốc chưa được tính vào doanh thu kỳ này tương ứng với doanh thu phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng phải được xác định để chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm.

Giá vốn chuyển nhượng quyền sử dụng đất

Giá vốn đất đã chuyển nhượng bao gồm toàn bộ các chi phí phát sinh trực tiếp cho các hoạt động phát triển đất hoặc các chi phí có thể phân bổ/ước tính trên cơ sở hợp lý cho các hoạt động này bao gồm:

- ▶ Toàn bộ các chi phí về đất và phát triển đất;
- ▶ Các chi phí bắt buộc, không thu hồi được khác phát sinh trong quá trình hình thành bất động sản liên quan đến các hoạt động phát triển đất hiện tại và trong tương lai của dự án.

Tài sản đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.19 Ghi nhận hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm

(i) Nhượng tái bảo hiểm

Phí nhượng tái bảo hiểm, hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và các khoản thu khác phát sinh từ hoạt động nhượng tái bảo hiểm được hạch toán cùng kỳ với kỳ kế toán ghi nhận doanh thu phí bảo hiểm gốc hoặc phí nhận tái bảo hiểm tương ứng. Chi phí từ hoạt động nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận đúng theo quy định hiện hành đảm bảo có đầy đủ hóa đơn, chứng từ hoặc bằng chứng chứng minh.

Cuối kỳ kế toán, khoản hoa hồng bảo hiểm chưa được tính vào doanh thu kỳ này tương ứng với doanh thu phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng phải được xác định để chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm.

(ii) Nhận tái bảo hiểm

Doanh thu phí nhận tái bảo hiểm và các khoản thu khác phát sinh từ hoạt động nhận tái bảo hiểm được hạch toán theo bản thanh toán về tái bảo hiểm được xác nhận. Chi phí từ hoạt động tái bảo hiểm được ghi nhận đúng theo quy định hiện hành đảm bảo có đầy đủ hóa đơn, chứng từ hoặc bằng chứng chứng minh.

Cuối kỳ kế toán, khoản hoa hồng bảo hiểm chưa được tính vào chi phí kỳ này tương ứng với doanh thu nhận tái chưa được hưởng phải được xác định để chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm.

4.20 Hợp đồng xây dựng

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ và được phản ánh trên các hóa đơn đã phát hành.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận khi phát sinh.

Số tiền chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của một hợp đồng xây dựng đã được ghi nhận cho đến thời điểm báo cáo và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ đến cùng thời điểm được ghi nhận vào khoản mục "Các khoản phải thu/phải trả" trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.21 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Tập đoàn có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.21 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

4.22 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Tập đoàn và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- ▶ Quỹ Đầu tư và Phát triển: được trích lập cho mục đích đầu tư mở rộng quy mô hoạt động, đầu tư chiều sâu của Tập đoàn;
- ▶ Quỹ Khen thưởng Phúc lợi cho người lao động và Quỹ Khen thưởng cho người quản lý: được trích lập cho mục đích khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho người lao động và người quản lý, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.23 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tập đoàn áp dụng hướng dẫn tại Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều Thông tư số 200 để hạch toán các nghiệp vụ bằng ngoại tệ.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tập đoàn (VND) được hạch toán theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch ("tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình"). Tỷ giá xấp xỉ này có chênh lệch không vượt quá +/-1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình. Tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình được xác định hàng ngày trên cơ sở trung bình cộng giữa tỷ giá mua và tỷ giá bán chuyển khoản hàng ngày của ngân hàng thương mại.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch. Tỷ giá chuyển khoản này là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

4.24 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế có thể phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

4.25 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Tập đoàn chủ yếu được xác định dựa trên việc cung cấp các sản phẩm và dịch vụ bảo hiểm, đầu tư, tài chính và hoạt động khác. Ban Điều hành xác định bộ phận theo hoạt động kinh doanh của từng đơn vị của Tập đoàn theo đặc điểm của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ cung cấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.26 Các khoản mục ngoại bảng

Theo Chế độ kế toán doanh nghiệp bảo hiểm, các hợp đồng bảo hiểm đã được ký kết nhưng chưa phát sinh trách nhiệm đối với các doanh nghiệp bảo hiểm sẽ không cần phải phản ánh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ cho đến khi phí bảo hiểm đã được thu hoặc đơn bảo hiểm có hiệu lực.

Ngoài ra, Tập đoàn hoạt động trên các lĩnh vực chứng khoán, quản lý quỹ,... do vậy một số thông tin liên quan đến các khoản mục như chứng khoán lưu ký và chưa lưu ký, cam kết ngoại bảng, danh mục ủy thác đầu tư,... cũng được trình bày ngoại bảng theo các yêu cầu luật định áp dụng cho các hoạt động này.

4.27 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân được coi là liên quan.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Ngày 30 tháng 09 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Tiền mặt tại quỹ	42.374.512.975	38.525.584.892
Tiền gửi ngân hàng	678.163.917.083	542.653.720.500
Tiền đang chuyển	233.221.792.641	164.512.720.473
Các khoản tương đương tiền (*)	1.302.200.000.000	4.608.400.000.007
TỔNG CỘNG	2.255.960.222.699	5.354.092.025.872

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các hợp đồng tiền gửi tại các tổ chức tài chính có kỳ hạn gốc không quá ba (03) tháng và được hưởng lãi suất từ 3,50%/năm đến 5,00%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU

6.1 Các khoản phải thu ngắn hạn

	Ngày 30 tháng 09 năm 2022 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND
Phải thu về hoạt động bảo hiểm		
Phải thu hoạt động bảo hiểm gốc	651.619.027.170	681.564.752.933
Phải thu hoạt động nhận tái bảo hiểm	69.032.691.017	54.371.217.644
Phải thu hoạt động nhượng tái bảo hiểm	252.619.182.265	250.718.242.631
Phải thu khác nhượng tái bảo hiểm	66.820.789.151	88.208.401.121
Phải thu liên quan đến đồng bảo hiểm	142.844.312.971	140.363.167.090
Phải thu khác hoạt động bảo hiểm	4.967.169.012	8.651.142.861
	1.187.903.171.586	1.223.876.924.280
Phải thu về hoạt động đầu tư tài chính		
Phải thu cổ tức	2.820.964.100	8.665.558.460
Phải thu lãi tiền gửi ngân hàng	2.914.720.195.424	2.627.384.296.582
Phải thu lãi trái phiếu	1.653.846.622.219	1.474.996.161.257
Phải thu liên quan đến tạm ứng từ giá trị giải ước	400.180.516.548	350.677.511.617
Phải thu đầu tư khác	1.605.424.579	7.808.967.868
	4.973.173.722.870	4.469.532.495.784
Trả trước cho người bán ngắn hạn	47.856.230.405	56.638.491.525
Phải thu về cho vay ngắn hạn		
Phải thu từ hoạt động margin và ứng trước	2.800.457.792.343	3.414.299.036.244
Phải thu từ cho vay ủy thác	3.217.453.646	3.217.453.646
	2.803.675.245.989	3.417.516.489.890
Phải thu ngắn hạn khác		
Phải thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	21.571.406.748	193.702.544.608
Phải thu phí quản lý quỹ	3.756.740.516	3.744.563.340
Phải thu từ hoạt động xây lắp, quản lý tòa nhà, và cho thuê văn phòng	17.884.035.771	19.775.630.820
Tạm ứng khác	57.089.184.913	25.474.558.848
Phải thu ngắn hạn khác	311.868.062.932	234.798.240.154
	412.169.430.880	477.495.537.770
Tài sản thiếu chờ xử lý	170.105.685	170.105.685
Tổng cộng các khoản phải thu	9.424.947.907.415	9.645.230.044.934
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(435.227.174.258)	(414.718.728.147)
Giá trị thuần của các khoản phải thu ngắn hạn	8.989.720.733.157	9.230.511.316.787

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU (tiếp theo)

6.2 Các khoản phải thu dài hạn

	Ngày 30 tháng 09 năm 2022 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND
Ký quỹ		
- Hoạt động bảo hiểm nhân thọ	20.000.000.000	20.000.000.000
- Hoạt động bảo hiểm phi nhân thọ	8.000.000.000	8.000.000.000
- Hoạt động kinh doanh chứng khoán	20.000.000.000	21.178.821.110
	48.000.000.000	49.178.821.110
Phải thu dài hạn khác		
- Phải thu dài hạn khác	24.699.718.390	23.182.816.706
	24.699.718.390	23.182.816.706
TỔNG CỘNG	72.699.718.390	72.361.637.816

7. HÀNG TỒN KHO

	Ngày 30 tháng 09 năm 2022 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND
Ấn chỉ	35.667.786.340	36.039.325.944
Vật liệu, văn phòng phẩm	40.557.512.409	34.966.726.707
Thiết bị, dụng cụ	7.360.881.586	7.618.522.854
Hàng tồn kho tại BVInvest (*)	56.281.586.861	63.028.647.939
Tổng cộng hàng tồn kho	139.867.767.196	141.653.223.444
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần của hàng tồn kho	139.867.767.196	141.653.223.444

(*) Bao gồm trong khoản mục này là các chi phí mua sắm và chi phí xây dựng dở dang của các bất động sản đầu tư của BVInvest. Các khoản này đang được ghi nhận là hàng tồn kho cho đến khi được bán và được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

8. CHI PHÍ HOA HỒNG CHƯA PHÂN BỐ

	Bảo hiểm nhân thọ VND	Bảo hiểm phi nhân thọ VND	Tổng cộng VND
Ngày 31/12/2021	-	493.005.752.612	493.005.752.612
Phát sinh trong kỳ	1.360.945.226.764	763.938.644.938	2.124.883.871.702
Phân bổ vào chi phí trong kỳ	(1.360.945.226.764)	(737.032.824.096)	(2.097.978.050.860)
Ngày 30/09/2022	-	519.911.573.454	519.911.573.454

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Ngày 30 tháng 09 năm 2022 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND
Chi phí trả trước ngắn hạn		
Trả trước tiền thuê văn phòng	8.098.052.839	19.374.672.347
Chi phí công cụ, dụng cụ, bảo hành	7.956.003.627	12.296.405.314
Chi phí khác	32.930.179.904	18.258.158.397
	48.984.236.370	49.929.236.058
Chi phí trả trước dài hạn		
Trả trước tiền thuê văn phòng	33.275.570.786	49.556.516.797
Cải tạo thiết bị nội thất	21.482.135.082	14.127.248.746
Chi phí công cụ, dụng cụ, bảo hành	31.831.800.979	28.960.118.052
Chi phí khác	14.922.813.512	16.346.260.637
	101.512.320.359	108.990.144.232
TỔNG CỘNG	150.496.556.729	158.919.380.290

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc VND</i>	<i>Máy móc thiết bị VND</i>	<i>Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn VND</i>	<i>Công cụ, dụng cụ quản lý VND</i>	<i>Tài sản có định khác VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
Nguyên giá:						
Vào ngày 31/12/2021	1.336.454.806.303	256.865.102.860	579.099.967.597	383.252.996.618	2.856.921.125	2.558.529.794.503
- Mua sắm và đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành trong kỳ	27.617.416.105	231.970.000	21.061.988.823	26.733.884.532	-	75.645.259.460
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(8.811.366.124)	(13.733.773.700)	-	(22.545.139.824)
Vào ngày 30/09/2022	<u>1.364.072.222.408</u>	<u>257.097.072.860</u>	<u>591.350.590.296</u>	<u>396.253.107.450</u>	<u>2.856.921.125</u>	<u>2.611.629.914.139</u>
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Vào ngày 31/12/2021	621.382.296.190	191.201.931.401	469.506.486.714	299.378.024.420	2.796.003.412	1.584.264.742.137
- Khấu hao trong kỳ	36.192.315.259	15.374.941.864	23.157.976.034	23.378.296.675	60.917.713	98.164.447.545
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(8.780.622.652)	(14.754.981.777)	-	(23.535.604.429)
Vào ngày 30/09/2022	<u>657.574.611.449</u>	<u>206.576.873.265</u>	<u>483.883.840.096</u>	<u>308.001.339.318</u>	<u>2.856.921.125</u>	<u>1.658.893.585.253</u>
Giá trị còn lại:						
Vào ngày 31/12/2021	<u>715.072.510.113</u>	<u>65.663.171.459</u>	<u>109.593.480.883</u>	<u>83.874.972.198</u>	<u>60.917.713</u>	<u>974.265.052.366</u>
Vào ngày 30/09/2022	<u>706.497.610.959</u>	<u>50.520.199.595</u>	<u>107.466.750.200</u>	<u>88.251.768.132</u>	<u>-</u>	<u>952.736.328.886</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Quyền sử dụng đất VND</i>	<i>Phần mềm máy tính VND</i>	<i>Tài sản khác VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
Nguyên giá:				
Vào ngày 31/12/2021	758.296.631.434	776.996.317.235	4.669.321.739	1.539.962.270.408
- Mua sắm	-	49.968.880.831	-	49.968.880.831
Vào ngày 30/09/2022	758.296.631.434	826.965.198.066	4.669.321.739	1.589.931.151.239
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Vào ngày 31/12/2021	110.002.520.202	465.530.107.734	4.214.547.546	579.747.175.482
- Hao mòn trong kỳ	5.379.593.414	84.257.091.927	114.000.000	89.750.685.341
Vào ngày 30/09/2022	115.382.113.616	549.787.199.661	4.328.547.546	669.497.860.823
Giá trị còn lại:				
Vào ngày 31/12/2021	648.294.111.232	311.466.209.501	454.774.193	960.215.094.926
Vào ngày 30/09/2022	642.914.517.818	277.177.998.405	340.774.193	920.433.290.416

12. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Là khoản đầu tư vào Dự án khu biệt thự nhà vườn Quang Minh tại khu vực Đồng Địa, Cửa Cũng, Mã Vàng thuộc thôn Gia Tân, xã Quang Minh, huyện Mê Linh, tỉnh Vĩnh Phúc. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, các dự án này vẫn đang được nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc bán dự án.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<i>Ngày 30 tháng 09 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Mua sắm (*)	267.282.720.059	286.568.382.510
Xây dựng cơ bản dở dang (**)	198.248.514.862	152.927.520.393
Sửa chữa lớn (***)	2.181.797.075	2.243.072.117
TỔNG CỘNG	467.713.031.996	441.738.975.020

(*) Chi tiết các tài sản mua sắm như sau:

	<i>Ngày 30 tháng 09 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Tòa nhà hợp khối tại số 8 Lê Thái Tổ	242.242.223.019	242.242.223.019
Các tài sản khác	25.040.497.040	44.326.159.491
TỔNG CỘNG	267.282.720.059	286.568.382.510

(**) Chi tiết các công trình xây dựng cơ bản dở dang như sau:

	<i>Ngày 30 tháng 09 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Tòa nhà Thanh Trì	37.970.371.996	37.970.371.996
Trụ sở Bảo Việt Hà Đông	25.588.694.226	25.588.694.226
Trụ sở Bảo Việt, số 7 Lý Thường Kiệt, Hà Nội	64.168.018.210	45.514.230.822
Các công trình khác	70.521.430.430	43.854.223.349
TỔNG CỘNG	198.248.514.862	152.927.520.393

(***) Sửa chữa lớn tài sản cố định gồm việc cải tạo, nâng cấp các tòa nhà, văn phòng hiện hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Ngày 30 tháng 09 năm 2022 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND</i>
Chứng khoán kinh doanh	14.1		
Cổ phiếu niêm yết		2.280.377.268.948	1.915.618.700.833
Cổ phiếu chưa niêm yết		78.882.158.236	79.333.223.424
Chứng chỉ quỹ		272.807.226.614	247.371.797.008
Trái phiếu		398.253.727.424	600.125.708.918
		3.030.320.381.222	2.842.449.430.183
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(309.709.452.161)	(46.212.778.674)
		2.720.610.929.061	2.796.236.651.509
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	14.2		
Ngắn hạn		97.596.897.913.016	79.210.910.835.330
- Tiền gửi		91.975.910.720.988	74.798.114.071.362
- Trái phiếu		2.954.994.791.026	2.074.978.748.657
- Tạm ứng từ giá trị hoàn lại		2.665.992.401.002	2.337.818.015.311
Dài hạn		69.311.192.204.797	63.408.384.302.195
- Tiền gửi		10.603.060.820.169	12.505.120.574.205
- Trái phiếu		58.708.131.384.628	50.903.263.727.990
		166.908.090.117.813	142.619.295.137.525
Đầu tư tài chính dài hạn khác	14.3		
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	14.3.1	2.768.116.703.172	3.088.258.326.242
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	14.3.2	1.089.026.700.036	929.538.716.123
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn khác		(48.956.599.825)	(42.683.425.929)
		3.808.186.803.383	3.975.113.616.436
Giá trị thuần các khoản đầu tư tài chính		173.436.887.850.257	149.390.645.405.470

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

14.1 Chứng khoán kinh doanh

	Ngày 30 tháng 09 năm 2022		Ngày 31 tháng 12 năm 2021	
	Giá gốc	Giá trị thuần	Giá gốc	Giá trị thuần
<i>Đơn vị: VND</i>				
Cổ phiếu niêm yết				
Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm Quốc gia Việt Nam	265.979.803.260	265.979.803.260	265.979.803.260	265.979.803.260
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam	391.709.692.917	294.386.145.600	287.322.747.396	287.322.747.396
Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam	418.000.346.236	363.452.389.200	209.763.212.610	207.395.691.958
Cổ phiếu niêm yết khác	1.204.687.426.535	1.093.911.349.247	1.152.552.937.567	1.146.327.610.502
	2.280.377.268.948	2.017.729.687.307	1.916.618.700.833	1.907.025.853.116
Cổ phiếu chưa niêm yết				
Tổng Công ty MBLand	28.800.000.000	5.040.000.000	28.800.000.000	5.040.000.000
Công ty Cổ phần Thủy sản Cà Mau	24.000.000.000	22.184.175.000	24.000.000.000	24.000.000.000
Cổ phiếu chưa niêm yết khác	26.082.158.236	10.961.679.358	26.533.223.424	12.692.018.024
	78.882.158.236	38.185.854.358	79.333.223.424	41.732.018.024
Trái phiếu				
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội	120.026.959.200	120.026.959.200	120.026.959.200	120.026.959.200
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bảo Việt	93.028.622.222	93.028.622.222	93.028.622.222	93.028.622.222
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam	50.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000
Khác	135.198.146.002	135.198.146.002	337.070.127.496	337.070.127.496
	398.253.727.424	398.253.727.424	600.125.708.918	600.125.708.918
Chứng chỉ quỹ				
BVPF	77.000.000.000	77.000.000.000	77.000.000.000	77.000.000.000
BVBF	60.000.000.000	60.000.000.000	60.000.000.000	60.000.000.000
BVFED	55.000.000.000	55.000.000.000	55.000.000.000	55.000.000.000
E1VFN30	44.075.399.669	39.841.792.800	19.612.419.582	19.612.419.582
Khác	36.731.826.945	34.599.867.172	35.759.377.428	35.740.651.869
	272.807.226.614	266.441.659.972	247.371.797.008	247.353.071.451
TỔNG CỘNG	3.030.320.381.222	2.720.610.929.061	2.842.449.430.183	2.796.236.651.509

Tập đoàn Bảo Việt

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

14.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đơn vị: VND

	Ngày 30 tháng 09 năm 2022		Ngày 31 tháng 12 năm 2021	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn				
Tiền gửi (i)	92.418.510.720.988	91.975.910.720.988	75.240.714.071.362	74.798.114.071.362
Trái phiếu	3.804.747.107.528	2.954.994.791.026	2.924.731.065.160	2.074.978.748.657
- Trái phiếu doanh nghiệp (iii)	2.924.747.107.528	2.074.994.791.026	2.924.731.065.160	2.074.978.748.657
- Trái phiếu Chính phủ (iv)	880.000.000.000	880.000.000.000	-	-
Tạm ứng từ giá trị hoàn lại (v)	2.665.992.401.002	2.665.992.401.002	2.337.818.015.311	2.337.818.015.311
	98.889.250.229.518	97.596.897.913.016	80.503.263.151.833	79.210.910.835.330
Dài hạn				
Tiền gửi (ii)	10.603.060.820.169	10.603.060.820.169	12.505.120.574.205	12.505.120.574.205
Trái phiếu (iv)	58.708.131.384.628	58.708.131.384.628	50.903.263.727.990	50.903.263.727.990
- Trái phiếu doanh nghiệp	10.570.424.617.801	10.570.424.617.801	7.834.881.072.845	7.834.881.072.845
- Trái phiếu Chính phủ	48.137.706.766.827	48.137.706.766.827	43.068.382.655.145	43.068.382.655.145
	69.311.192.204.797	69.311.192.204.797	63.408.384.302.195	63.408.384.302.195
TỔNG CỘNG	168.200.442.434.315	166.908.090.117.813	143.911.647.454.028	142.619.295.137.525

- (i) Ngoài các hợp đồng tiền gửi tại ALCII, VFC đã quá hạn, các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn bằng đồng Việt Nam tại các tổ chức tín dụng có thời hạn gốc trên ba (03) tháng và thời gian đáo hạn không quá một (01) năm và có mức lãi suất từ 3,90%/năm đến 7,00%/năm.
- (ii) Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn bằng đồng Việt Nam tại các tổ chức tín dụng có thời gian đáo hạn trên một (01) năm và được hưởng lãi suất từ 5,20%/năm đến 10,50%/năm.
- (iii) Ngoài các trái phiếu Vinashin, các trái phiếu doanh nghiệp khác có lãi suất từ 7,05%/năm đến 8,10%/năm với kỳ hạn từ năm (05) đến bảy (07) năm.
- (iv) Các trái phiếu Chính phủ mà Tập đoàn đầu tư có lãi suất từ 2,30%/năm đến 8,90%/năm với kỳ hạn từ mười (10) đến ba mươi (30) năm, trái phiếu doanh nghiệp có kỳ hạn từ năm (05) đến mười (10) năm và được hưởng lãi suất từ 6,43%/năm đến 7,75%/năm.
- (v) Bao gồm khoản tạm ứng từ giá trị hoàn lại theo hợp đồng bảo hiểm nhân thọ được ghi nhận theo giá gốc. Người tham gia bảo hiểm có hợp đồng bảo hiểm đã đóng phí đủ từ 24 tháng trở lên và có giá trị hoàn lại có quyền được yêu cầu tạm ứng theo hợp đồng bảo hiểm nhân thọ với giá trị tối đa bằng 80% giá trị hoàn lại và lãi tích lũy đến thời điểm tạm ứng theo hợp đồng bảo hiểm nhân thọ.

Tập đoàn Bảo Việt

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

14.3 Đầu tư tài chính dài hạn khác

14.3.1 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Chi tiết biến động các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết trong kỳ như sau:

Đơn vị: VND

Đơn vị được đầu tư	Vốn góp của Tập đoàn	Ngày 30 tháng 09 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Long Việt	29.269.440.000	29.420.182.319	30.054.923.495
Tokio Marine Việt Nam	147.000.000.000	282.581.045.754	285.698.231.128
Bảo Việt SCIC	70.000.000.000	72.953.865.396	73.923.424.678
Bảo Việt Bank	1.560.000.000.000	1.827.901.078.528	1.833.289.957.591
Trung Nam Phú Quốc	431.200.000.000	431.183.028.834	431.183.028.834
PLT	97.650.000.000	124.077.502.341	119.112.035.306
Hòn Tằm Biển Nha Trang (*)	196.000.000.000	-	136.029.371.155
Thủy điện Nậm Mu (**)	178.860.000.000	-	178.967.354.055
TỔNG CỘNG	2.709.979.440.000	2.768.116.703.172	3.088.258.326.242

(*) Trong tháng 03 năm 2022, Tập đoàn (thông qua Tổng Công ty Bảo Việt Nhân thọ) đã hoàn thành việc chuyển nhượng toàn bộ phần sở hữu tại Công ty Cổ phần Hòn tằm biển Nha Trang. Theo đó, tại ngày 30 tháng 09 năm 2022, Công ty Cổ phần Hòn tằm biển Nha Trang không còn là công ty liên kết của Tập đoàn.

(**) Trong tháng 09 năm 2022, Tập đoàn (thông qua Quỹ Đầu tư Giá trị Bảo Việt) đã hoàn thành việc chuyển nhượng toàn bộ phần sở hữu tại Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu. Theo đó, tại ngày 30 tháng 09 năm 2022, Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu không còn là công ty liên kết của Tập đoàn.

	Kỳ này	Kỳ trước
Tại ngày 01 tháng 01 (Bán)/mua trong kỳ	3.088.258.326.242 (314.527.541.713)	2.880.436.188.476 178.860.000.000
Cổ tức thu được	(63.148.466.506)	(60.461.609.061)
Lãi trong kỳ thuộc về Tập đoàn	57.534.385.149	56.130.827.092
Tại ngày 30 tháng 09	2.768.116.703.172	3.054.965.406.507

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

14.3 Đầu tư tài chính dài hạn khác (tiếp theo)

14.3.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Ngày 30 tháng 09 năm 2022		Ngày 31 tháng 12 năm 2021	
	Giá gốc	Giá trị thuần	Giá gốc	Giá trị thuần
	Đơn vị: VND			
Công ty Cổ phần Tập đoàn SSG	225.000.000.000	225.000.000.000	225.000.000.000	225.000.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC	144.000.000.000	144.000.000.000	144.000.000.000	144.000.000.000
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng	125.000.000.000	125.000.000.000	125.000.000.000	125.000.000.000
Dự án Tháp Tài chính Quốc tế ("IFT")	168.536.311.194	168.536.311.194	168.386.311.194	168.386.311.194
Khác	426.490.388.842	377.533.789.017	267.152.404.929	224.468.979.000
TỔNG CỘNG	1.089.026.700.036	1.040.070.100.211	929.538.716.123	886.855.290.194

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Ngày 30 tháng 09 năm 2022 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND
Phải trả hoạt động bảo hiểm		
Bảo hiểm nhân thọ	1.094.180.733.857	922.888.682.961
Phải trả bồi thường và trả tiền bảo hiểm	138.479.962.947	108.918.365.682
Phải trả thu nhập đại lý	950.509.013.861	810.203.143.467
Lãi phải trả cho chủ hợp đồng	-	15.728.100
Phải trả phí nhượng tái bảo hiểm nhân thọ	5.191.757.049	3.751.445.712
Bảo hiểm phi nhân thọ	1.658.880.666.014	1.416.715.251.677
Phải trả hoa hồng bảo hiểm	86.428.306.474	91.953.917.624
Phải trả hoạt động bảo hiểm gốc phi nhân thọ	204.103.509.790	228.328.537.296
Phải trả nhận tái bảo hiểm phi nhân thọ	82.463.353.126	81.231.857.247
Phải trả nhượng tái bảo hiểm phi nhân thọ	1.166.106.402.810	908.508.679.072
Phải trả đồng bảo hiểm	119.779.093.814	106.692.260.438
	2.753.061.399.871	2.339.603.934.638
Phải trả hoạt động tài chính		
Phải trả nhận đặt cọc chuyển nhượng đầu tư	-	20.000.000.000
Phải trả mua chứng khoán	-	4.042.025.826
	-	24.042.025.826
Phải trả người bán và nhà cung cấp dịch vụ		
Phải trả người bán, nhà cung cấp	42.606.027.117	63.494.247.268
Phải trả khác	1.990.066.562	720.493.393
	44.596.093.679	64.214.740.661
TỔNG CỘNG	2.797.657.493.550	2.427.860.701.125

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	Ngày 30 tháng 09 năm 2022 VND
Thuế phải thu Nhà nước				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(1.789.492.612)	1.789.492.612	-	-
Thuế khác	(57.578.642)	4.000.000	-	(53.578.642)
	(1.847.071.254)	1.793.492.612	-	(53.578.642)
Thuế phải nộp Nhà nước				
Thuế GTGT hàng bán nội địa	36.930.654.642	311.341.526.935	(324.980.095.033)	23.292.086.544
Thuế thu nhập doanh nghiệp	116.323.844.290	297.243.480.124	(319.764.410.637)	93.802.913.777
Thuế thu nhập cá nhân	53.679.528.040	508.949.616.361	(536.353.415.658)	26.275.728.743
Tiền thuế đất	(405.778.519)	6.042.373.242	(5.997.272.383)	(360.677.660)
Các loại thuế khác	940.395.242	18.467.792.522	(18.438.754.906)	969.432.858
	207.468.643.695	1.142.044.789.184	(1.205.533.948.617)	143.979.484.262

Trong năm 2022, mức thuế suất áp dụng đối với các đơn vị trong Tập đoàn như sau:

Đơn vị	Thuế suất áp dụng
Bảo Việt - Âu Lạc	10%
Quý BVIF	Không thuộc đối tượng chịu thuế
Công ty mẹ và các công ty con khác	20%

Các báo cáo thuế của Công ty mẹ Tập đoàn và các Công ty con chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật thuế và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

	Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022 VND	Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021 VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành	299.032.972.736	270.113.498.333
Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	2.675.905.387	(2.388.082.108)
	301.708.878.123	267.725.416.225

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

16.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập hiện hành phải trả của Tập đoàn được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Dưới đây là đối chiếu lợi nhuận thuần trước thuế và thu nhập chịu thuế tính thuế:

	<i>Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30/09/2022 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30/09/2021 VND</i>
Lợi nhuận kế toán trước thuế	1.551.221.610.214	1.704.527.616.616
Các điều chỉnh lợi nhuận theo kế toán		
Các khoản điều chỉnh tăng		
- Hoa hồng dự trả ước tính kỳ này	26.460.932.248	25.319.655.768
- Hoàn nhập lãi do đánh giá chênh lệch tỷ giá năm trước	19.818.693.075	25.506.325.369
- Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ	-	3.606.383
- Chi phí không hợp lệ cho mục đích tính thuế	22.205.191.356	15.156.262.341
Các khoản điều chỉnh giảm		
- Thu nhập không chịu thuế từ cổ tức, lợi nhuận được chia	(98.923.515.867)	(89.289.670.018)
- Hoàn nhập hoa hồng dự trả ước tính kỳ trước	(24.428.343.898)	(23.221.445.863)
- Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ	(35.241.624.751)	(15.664.124.733)
- Các khoản hoàn nhập dự phòng sử dụng phương pháp đánh giá nội bộ	(3.380.966.265)	(5.523.288.735)
- Hoàn nhập chi phí chưa được khấu trừ năm trước	(39.892.300)	(2.519.264.161)
Các khoản không chịu thuế phát sinh từ các bút toán điều chỉnh hợp nhất	(135.275.772.993)	82.880.159.245
Lỗ không chịu thuế	65.452.496	-
Các khoản không chịu thuế	172.966.526.745	(366.426.312.675)
Tổng điều chỉnh đối với lợi nhuận trước thuế	(56.773.320.154)	(353.778.097.079)
Thu nhập chịu thuế ("TNCT") ước tính	1.495.448.290.060	1.350.749.519.537
- TNCT chịu thuế suất 10%	566.852.747	364.055.733
- TNCT chịu thuế suất 20%	1.494.881.437.313	1.350.385.463.804
Thuế TNDN ước tính trong kỳ	299.032.972.736	270.113.498.333
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	114.534.351.678	72.700.194.809
Điều chỉnh số thuế phải nộp của các năm trước theo quyết định của cơ quan thuế	-	84.786.168
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(319.764.410.637)	(236.088.447.777)
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	93.802.913.777	106.810.031.533

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

16.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Tập đoàn đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả với các biến động trong kỳ này và kỳ trước như sau:

	Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	
	Ngày 30 tháng 09 năm 2022 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND	Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30/09/2022 VND	Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30/09/2021 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	18.821.064.485	18.414.546.814	406.517.671	419.641.981
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(7.046.161.673)	(3.963.738.615)	(3.082.423.058)	1.968.440.127
(Chi phí)/thu nhập thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ			(2.675.905.387)	2.388.082.108

16.2.1 Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Ngày 30 tháng 09 năm 2022 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	94.105.322.422	92.072.734.072
Trong đó:		
- Hoa hồng phải trả trên phí bảo hiểm phải thu	44.861.195.480	42.828.607.130
- Chi phí dự phòng thu hồi các khoản hoa hồng	32.112.570.787	32.112.570.787
- Khác	17.131.556.155	17.131.556.155
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	18.821.064.485	18.414.546.814

16.2.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả

	Ngày 30 tháng 09 năm 2022 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
Các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	35.230.808.366	19.818.693.075
Trong đó:		
- Lãi chênh lệch tỷ giá cuối kỳ	35.230.808.366	19.818.693.075
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	7.046.161.673	3.963.738.615

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

17. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	<i>Ngày 30 tháng 09 năm 2022 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND</i>
Hoạt động bảo hiểm		
Bảo hiểm nhân thọ	52.386.965.985	43.476.331.242
Bảo hiểm phi nhân thọ	25.706.067.651	91.480.295.750
	78.093.033.636	134.956.626.992
Hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi nhận trước	5.223.554.406	1.185.176.202
	5.223.554.406	1.185.176.202
Hoạt động khác		
Hoạt động quản lý bất động sản	19.520.764.971	28.733.787.627
Doanh thu đào tạo nhận trước	77.409.082	77.409.082
	19.598.174.053	28.811.196.709
TỔNG CỘNG	102.914.762.095	164.952.999.903

18. THU HOA HỒNG NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30/09/2022 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30/09/2021 VND</i>
Bảo hiểm phi nhân thọ	18.1	310.976.974.650	235.605.042.191
Bảo hiểm nhân thọ		205.556.071	4.192.961.328
TỔNG CỘNG		311.182.530.721	239.798.003.519

18.1 Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng

	<i>Bảo hiểm phi nhân thọ VND</i>
Số đầu kỳ	167.928.784.567
Phát sinh trong kỳ	377.764.224.370
Thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm - Phân bổ vào doanh thu trong kỳ	(310.976.974.650)
Số cuối kỳ	234.716.034.287

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<i>Ngày 30 tháng 09 năm 2022 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND</i>
Tài sản thừa chờ xử lý	2.854.403	2.854.403
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn	10.940.958.125	10.088.612.113
Phải trả các nghiệp vụ chứng khoán (i)	843.539.741.546	634.295.398.856
Kinh phí cho các chương trình An sinh xã hội chờ giải ngân (ii)	21.527.080.887	16.179.020.961
Phải trả đối tác theo cam kết góp vốn vào Trung Nam Phú Quốc (iii)	34.320.000.000	34.320.000.000
Phải trả tiền đặt cọc của các đơn vị thuê trụ sở làm việc	15.880.886.399	15.419.201.081
Phải trả khác (iv)	633.499.719.302	389.087.861.307
TỔNG CỘNG	1.559.711.240.662	1.099.392.948.721

- (i) Bao gồm các khoản phải trả liên quan đến nghiệp vụ kinh doanh của Công ty Cổ phần chứng khoán Bảo Việt.
- (ii) Chi phí chương trình 30A của Chính phủ và các chương trình An sinh xã hội đang chờ giải ngân theo tiến độ các công trình tài trợ.
- (iii) Căn cứ theo các điều khoản của Hợp đồng Chuyển nhượng Cổ phần, Tập đoàn sẽ thực hiện chuyển tiền cho Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nhà Thăng Long theo tiến độ và điều kiện cam kết để hoàn tất việc góp vốn vào Công ty Cổ phần Trung Nam Phú Quốc.
- (iv) Chủ yếu bao gồm các khoản phải trả nhà cung cấp nhằm phục vụ nghiệp vụ kinh doanh bảo hiểm của các đơn vị thành viên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

20. VAY

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021				Ngày 30 tháng 09 năm 2022	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn						
Vay ngân hàng	2.506.330.153.950	2.506.330.153.950	10.356.662.163.384	(11.803.421.866.605)	1.059.570.450.729	1.059.570.450.729
	2.506.330.153.950	2.506.330.153.950	10.356.662.163.384	(11.803.421.866.605)	1.059.570.450.729	1.059.570.450.729
Vay dài hạn						
Vay ngân hàng	167.266.088.776	167.266.088.776	-	(74.520.701.238)	92.745.387.538	92.745.387.538
Trái phiếu phát hành (*)	100.000.000.000	100.000.000.000	-	-	100.000.000.000	100.000.000.000
	267.266.088.776	267.266.088.776	-	(74.520.701.238)	192.745.387.538	192.745.387.538
TỔNG CỘNG	2.773.596.242.726	2.773.596.242.726	10.356.662.163.384	(11.877.942.567.843)	1.252.315.838.267	1.252.315.838.267

Trong đó các khoản vay ngắn hạn và dài hạn tại các Ngân hàng thương mại có kỳ hạn từ dưới một (01) năm đến năm (05) năm và chịu lãi suất từ 3,60%/năm đến 7,50%/năm.

(*) Trái phiếu dài hạn do Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt phát hành bao gồm 1.000.000 trái phiếu BVSC_BOND_2019 với mệnh giá 100.000 đồng/trái phiếu (tổng cộng mệnh giá 100.000.000.000 VND). Đây là trái phiếu doanh nghiệp không chuyển đổi do BVSC phát hành theo Nghị quyết số 30/2021/NQ-HĐQT ngày 01 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng Quản trị BVSC. Trái phiếu có kỳ hạn hai (02) năm được phát hành với lãi suất quy định trong phương án phát hành trái phiếu riêng lẻ của BVSC.

Tập đoàn Bảo Việt

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

21. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	<u>VND</u>
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	199.699.495.740
Tăng trong kỳ	110.617.292.613
Sử dụng trong kỳ	<u>(69.107.323.018)</u>
Vào ngày 30 tháng 09 năm 2022	<u>241.209.465.335</u>

22. GIAO DỊCH MUA BÁN LẠI TRÁI PHIẾU

Hợp đồng repo (*)	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND	Bán trong kỳ VND	Mua lại trong kỳ VND	Chi phí repo đã phân bổ trong kỳ VND	Ngày 30 tháng 09 năm 2022 VND	Giá trị ghi sổ trái phiếu repo VND
Ngân hàng TMCP Bảo Việt	2.686.537.623.188	20.113.507.520.000	(15.489.604.010.000)	136.642.964.993	7.447.084.098.181	5.864.077.918.922
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	7.333.059.854.056	17.823.432.950.000	(19.562.230.090.000)	165.630.082.440	5.759.892.796.496	5.426.488.382.813
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	3.140.818.916.183	11.863.728.400.000	(10.379.370.770.000)	80.298.020.379	4.705.474.566.562	2.998.296.603.211
Khác	61.911.582.873	3.872.502.260.000	(3.950.401.760.000)	15.987.917.127	-	-
TỔNG CỘNG	<u>13.222.327.976.300</u>	<u>53.673.171.130.000</u>	<u>(49.381.606.630.000)</u>	<u>398.558.984.939</u>	<u>17.912.451.461.239</u>	<u>14.288.862.904.946</u>

(*) Bao gồm khoản phải trả hợp đồng repo với đối với các trái phiếu Chính phủ và trái phiếu doanh nghiệp mà Tập đoàn đã bán và cam kết sẽ mua lại trong thời gian dưới 12 tháng và chịu lãi suất từ 2,60%/năm đến 5,30%/năm.

23. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	Ngày 30 tháng 09 năm 2022 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND
Ký quỹ đại lý bảo hiểm	271.329.741.791	258.702.744.077
Phải trả khác	8.890.509.693	11.716.216.724
TỔNG CỘNG	<u>280.220.251.484</u>	<u>270.418.960.801</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 09 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

24. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ BẢO HIỂM

	<i>Dự phòng toán học</i> VND	<i>Dự phòng phí chưa được hưởng</i> VND	<i>Dự phòng bồi thường</i> VND	<i>Dự phòng chia lãi</i> VND	<i>Dự phòng lãi cam kết đầu tư tối thiểu</i> VND	<i>Dự phòng đảm bảo cân đối</i> VND	<i>Dự phòng dao động lớn</i> VND	<i>Tổng cộng</i> VND
Bảo hiểm nhân thọ								
Ngày 31/12/2021	112.070.973.854.439	211.146.082.653	86.230.414.723	2.157.438.745.997	3.688.335.309.663	117.497.309.449	-	118.331.621.716.924
Thay đổi trong kỳ	13.120.424.311.031	9.888.164.816	9.958.193.768	403.537.794.206	2.204.396.787.593	9.149.964.613	-	15.757.355.216.027
Ngày 30/09/2022	125.191.398.165.470	221.034.247.469	96.188.608.491	2.560.976.540.203	5.892.732.097.256	126.647.274.062	-	134.088.976.932.951
Bảo hiểm phi nhân thọ								
Ngày 31/12/2021	-	4.431.211.861.802	2.321.418.856.399	-	-	89.803.517.089	54.636.096.362	6.897.070.331.652
Thay đổi trong kỳ	-	343.234.724.746	207.589.638.453	-	-	60.242.010.271	38.060.360.515	649.126.733.985
Ngày 30/09/2022	-	4.774.446.586.548	2.529.008.494.852	-	-	150.045.527.360	92.696.456.877	7.546.197.065.637
Ngày 31/12/2021	112.070.973.854.439	4.642.357.944.455	2.407.649.271.122	2.157.438.745.997	3.688.335.309.663	207.300.826.538	54.636.096.362	125.228.692.048.576
Thay đổi trong kỳ	13.120.424.311.031	353.122.889.562	217.547.832.221	403.537.794.206	2.204.396.787.593	69.391.974.884	38.060.360.515	16.406.481.950.012
Ngày 30/09/2022	125.191.398.165.470	4.995.480.834.017	2.625.197.103.343	2.560.976.540.203	5.892.732.097.256	276.692.801.422	92.696.456.877	141.635.173.998.588

Chi tiết thay đổi dự phòng nghiệp vụ hoạt động bảo hiểm phi nhân thọ như sau:

	<i>Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái</i> VND	<i>Dự phòng nhượng tái bảo hiểm (tài sản tái bảo hiểm)</i> VND	<i>Dự phòng bảo hiểm thuần</i> VND
Ngày 31/12/2021			
Dự phòng phí chưa được hưởng	4.431.211.861.802	(1.033.169.851.481)	3.398.042.010.321
Dự phòng bồi thường	2.321.418.856.399	(1.115.812.326.778)	1.205.606.529.621
Dự phòng dao động lớn	54.636.096.362	-	54.636.096.362
Dự phòng đảm bảo cân đối	89.803.517.089	-	89.803.517.089
TỔNG CỘNG	6.897.070.331.652	(2.148.982.178.259)	4.748.088.153.393
Ngày 30/09/2022			
Dự phòng phí chưa được hưởng	4.774.446.586.548	(1.522.916.877.123)	3.251.529.709.425
Dự phòng bồi thường	2.529.008.494.852	(1.280.877.573.637)	1.248.130.921.215
Dự phòng dao động lớn	92.696.456.877	-	92.696.456.877
Dự phòng đảm bảo cân đối	150.045.527.360	-	150.045.527.360
TỔNG CỘNG	7.546.197.065.637	(2.803.794.450.760)	4.742.402.614.877

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

25.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái (*) VND	Quỹ đầu tư phát triển và dự phòng tài chính VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (**) VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Quỹ dự trữ bắt buộc hoạt động bảo hiểm VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01/01/2022	7.423.227.640.000	7.310.458.742.807	15.445.192.000	1.284.786.140.295	103.568.802.818	4.475.440.359.637	577.618.921.373	836.184.565.455	22.026.730.364.385
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (***)	-	-	-	-	-	(105.591.465.615)	-	(5.025.826.998)	(110.617.292.613)
Cửa công ty mẹ	-	-	-	-	-	(36.586.014.124)	-	-	(36.586.014.124)
Cửa các công ty con	-	-	-	-	-	(69.005.451.491)	-	(5.025.826.998)	(74.031.278.489)
Trích lập quỹ đầu tư phát triển (***)	-	-	-	309.168.928.127	-	(309.168.928.127)	-	-	-
Cửa công ty mẹ	-	-	-	309.168.928.127	-	(309.168.928.127)	-	-	-
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	1.186.985.773.322	-	62.526.958.769	1.249.512.732.091
Chi thường Hội đồng thành viên và Kiểm soát viên của các Công ty con	-	-	-	-	-	(1.650.000.000)	-	-	(1.650.000.000)
Trích lập các quỹ dự trữ	-	-	-	-	-	(45.109.652.325)	45.109.652.325	-	-
Tặng khác	-	-	-	-	-	1.289.453.005	-	-	1.289.453.005
Tại ngày 30/09/2022	7.423.227.640.000	7.310.458.742.807	15.445.192.000	1.593.955.068.422	103.568.802.818	5.202.195.539.897	622.728.573.698	893.685.697.226	23.165.265.256.868

(*) Quỹ chênh lệch tỷ giá thể hiện chênh lệch do chuyển đổi đơn vị tiền tệ ghi sổ kế toán của Tokio Marine Việt Nam từ USD sang VND từ ngày 01 tháng 01 năm 2008.

(**) Số dư Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu thể hiện phần lợi ích còn lại của Tập đoàn trong thặng dư vốn cổ phần của BVSC phát sinh do hợp nhất báo cáo tài chính.

(***) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 ngày 29 tháng 06 năm 2022, Tập đoàn trích 30% lợi nhuận sau thuế 2021 (tương đương với số tiền 309.168.928.127 VND) cho Quỹ Đầu tư phát triển và 3,55% lợi nhuận sau thuế 2021 (tương đương với số tiền 36.586.014.124 VND) cho các Quỹ Khen thưởng phúc lợi cho người lao động và Quỹ thưởng cho người quản lý của Tập đoàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

25.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển và dự phòng tài chính VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Quỹ dự trữ bắt buộc hoạt động bảo hiểm VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01/01/2021	7.423.227.640.000	7.310.458.742.807	15.445.192.000	967.358.385.620	103.568.802.818	3.723.310.113.726	523.523.906.834	754.873.257.039	20.821.766.040.844
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(101.528.613.727)	-	(2.273.281.014)	(103.801.894.741)
Của công ty mẹ	-	-	-	-	-	(41.190.589.002)	-	-	(41.190.589.002)
Của các công ty con	-	-	-	-	-	(60.338.024.725)	-	(2.273.281.014)	(62.611.305.739)
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	303.514.675.133	-	(303.514.675.133)	-	-	-
Của công ty mẹ	-	-	-	303.514.675.133	-	(303.514.675.133)	-	-	-
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	1.357.591.864.243	-	79.210.536.148	1.436.802.200.391
Chi trả thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát của các Công ty con	-	-	-	-	-	(230.000.000)	-	-	(230.000.000)
Trích lập các quỹ dự trữ	-	-	-	-	-	(39.088.660.289)	39.088.660.269	-	-
Tặng khác	-	-	-	-	-	1.754.413.793	-	-	1.754.413.793
Tại ngày 30/09/2021	7.423.227.640.000	7.310.458.742.807	15.445.192.000	1.270.873.060.753	103.568.802.818	4.638.294.242.833	562.612.567.103	831.810.512.173	22.156.290.760.287

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

25.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<i>Ngày 30 tháng 09 năm 2022</i>		<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>	
	<i>Cổ phiếu thường VND</i>	<i>Tổng số VND</i>	<i>Cổ phiếu thường VND</i>	<i>Tổng số VND</i>
Số vốn góp của cổ đông	7.423.227.640.000	7.423.227.640.000	7.423.227.640.000	7.423.227.640.000
Thặng dư vốn cổ phần	7.310.458.742.807	7.310.458.742.807	7.310.458.742.807	7.310.458.742.807
TỔNG CỘNG	14.733.686.382.807	14.733.686.382.807	14.733.686.382.807	14.733.686.382.807

25.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

Không có giao dịch về vốn nào với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận được thực hiện trong kỳ.

Tập đoàn Bảo Việt

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

25.4 Cổ tức

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Cổ tức đã công bố sau và chưa được ghi nhận là nợ phải trả vào ngày 30 tháng 09	2.246.342.916.140	666.977.003.454
- <i>Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông (cổ tức cho năm 2021: 3.026,1 VND/cổ phiếu, cổ tức cho năm 2020: 898,5 VND/cổ phiếu)</i>	2.246.342.916.140	666.977.003.454

Thực hiện Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 ngày 29 tháng 06 năm 2022, Tập đoàn Bảo Việt sẽ chi trả cổ tức cho năm tài chính 2021 là 30,261% (3.026,1 đồng/cổ phiếu) tính trên vốn điều lệ 7.423.227.640.000 VND, tương đương với số tiền 2.246.342.916.140 VND. Việc chi trả cổ tức sẽ được thực hiện sau khi có Nghị quyết phê duyệt của Hội đồng Quản trị theo quy định.

25.5 Cổ phiếu

	Ngày 30 tháng 09 năm 2022		Ngày 31 tháng 12 năm 2021	
	Số lượng	Giá trị VND	Số lượng	Giá trị VND
Cổ phiếu đăng ký phát hành	742.322.764	7.423.227.640.000	742.322.764	7.423.227.640.000
Cổ phiếu đã bán ra công chúng	742.322.764	7.423.227.640.000	742.322.764	7.423.227.640.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>742.322.764</i>	<i>7.423.227.640.000</i>	<i>742.322.764</i>	<i>7.423.227.640.000</i>
Cổ phiếu đang lưu hành	742.322.764	7.423.227.640.000	742.322.764	7.423.227.640.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>742.322.764</i>	<i>7.423.227.640.000</i>	<i>742.322.764</i>	<i>7.423.227.640.000</i>

Tập đoàn Bảo Việt

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

26. DOANH THU VÀ CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG BẢO HIỂM

	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30/09/2022 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30/09/2022 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30/09/2021 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30/09/2021 VND</i>
Phí bảo hiểm gốc				
Bảo hiểm nhân thọ	8.234.890.317.003	24.456.561.588.914	7.362.493.413.693	22.063.493.976.124
Bảo hiểm phi nhân thọ	2.513.308.493.926	7.265.628.680.633	1.916.384.287.330	6.442.105.306.448
	10.748.198.810.929	31.722.190.269.547	9.278.877.701.023	28.505.599.282.572
Phí nhận tái bảo hiểm				
Bảo hiểm phi nhân thọ	37.974.257.685	110.127.428.787	5.937.172.546	111.177.286.064
	37.974.257.685	110.127.428.787	5.937.172.546	111.177.286.064
Tổng phí nhượng tái bảo hiểm				
Bảo hiểm nhân thọ	2.937.345.827	9.356.832.912	3.888.058.046	12.412.429.458
Bảo hiểm phi nhân thọ	905.051.689.982	2.463.149.067.968	838.342.641.419	2.548.266.386.629
	907.989.035.809	2.472.505.900.880	842.230.699.465	2.560.678.816.087
Chi bồi thường bảo hiểm gốc và chi trả đáo hạn				
Bảo hiểm nhân thọ	2.657.161.388.906	7.725.896.360.814	2.063.462.093.507	6.118.744.950.988
Bảo hiểm phi nhân thọ	1.199.281.152.648	3.086.815.595.263	578.078.615.400	2.839.888.500.520
	3.856.442.541.554	10.812.711.956.077	2.641.540.708.907	8.958.633.451.508
Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm				
Bảo hiểm phi nhân thọ	24.170.027.309	79.890.923.325	20.252.369.832	65.187.880.243
	24.170.027.309	79.890.923.325	20.252.369.832	65.187.880.243
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm				
Bảo hiểm nhân thọ	-	4.615.705.001	-	1.383.130.189
Bảo hiểm phi nhân thọ	277.449.276.792	526.501.456.016	181.923.202.461	914.284.378.249
	277.449.276.792	531.117.161.017	181.923.202.461	915.667.508.438

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

27. CHI KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30/09/2022 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30/09/2022 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30/09/2021 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30/09/2021 VND</i>
Chi đề phòng hạn chế tổn thất	9.558.730.628	18.603.316.163	5.184.518.068	14.038.377.255
Chi giám định, chi đánh giá rủi ro đối tượng được bảo hiểm, chi khác	30.815.739.571	111.701.741.351	17.415.591.597	91.327.892.097
Chi đại lý bảo hiểm và các khoản chi khác	101.392.790.529	215.459.730.075	65.285.762.928	169.138.420.571
Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm phân bổ từ chi quản lý và các khoản chi khác	240.491.888.586	915.705.418.204	481.740.316.773	1.207.435.351.825
Chi nộp quỹ bảo vệ người được bảo hiểm	3.817.644.529	11.452.933.588	3.502.777.058	10.508.331.173
	386.076.793.843	1.272.923.139.381	573.128.966.424	1.492.448.372.921

Tập đoàn Bảo Việt

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

28. THU NHẬP THUẬN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG KHÁC

	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30/09/2022 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30/09/2022 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30/09/2021 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30/09/2021 VND</i>
Thu nhập từ các hoạt động khác				
Hoạt động môi giới chứng khoán và bảo lãnh phát hành	77.099.224.512	274.624.717.510	114.606.415.525	354.203.941.134
Dịch vụ tư vấn đầu tư	2.178.545.454	8.828.246.817	2.501.363.636	7.977.909.090
Dịch vụ lưu ký chứng khoán	1.520.287.532	6.960.426.713	1.881.486.238	6.124.372.919
Quản lý danh mục đầu tư	1.252.328.363	4.022.654.716	1.819.488.451	5.182.565.160
Cho thuê và quản lý bất động sản	14.575.519.711	40.361.544.033	13.357.126.041	41.970.368.550
Hoạt động xây dựng và kinh doanh thương mại	38.385.113.280	94.271.372.796	35.935.786.654	87.150.381.042
Các dịch vụ khác	6.167.058.230	46.479.549.718	8.122.500.609	27.831.101.104
	141.178.077.082	475.548.512.303	178.224.167.154	530.440.638.999
Chi phí từ các hoạt động khác				
Chi phí hoạt động môi giới chứng khoán và bảo lãnh phát hành	(46.448.227.689)	(188.672.356.768)	(79.174.765.843)	(250.149.950.646)
Dịch vụ tư vấn đầu tư	(4.765.747.564)	(10.582.721.553)	(4.527.997.517)	(12.050.520.325)
Dịch vụ lưu ký chứng khoán	(4.166.185.693)	(13.339.905.637)	(6.363.364.592)	(15.574.993.725)
Quản lý danh mục đầu tư	(461.511.338)	(980.011.621)	(1.247.982.304)	(3.660.415.277)
Quản lý bất động sản	(18.637.550.777)	(53.426.196.869)	(11.675.116.239)	(33.627.719.529)
Hoạt động xây dựng và kinh doanh thương mại	(51.036.019.533)	(138.533.284.894)	(44.221.107.635)	(111.709.084.193)
Các dịch vụ khác	(7.083.875.648)	(41.291.354.839)	(9.299.279.884)	(31.191.559.343)
	(132.599.118.242)	(446.825.832.181)	(156.509.614.014)	(457.964.243.038)
	8.578.958.840	28.722.680.122	21.714.553.140	72.476.395.961

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

29. HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**29.1 Doanh thu hoạt động tài chính**

	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30/09/2022 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30/09/2022 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30/09/2021 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30/09/2021 VND</i>
Lãi tiền gửi	1.405.768.720.233	3.918.671.636.045	1.118.143.966.814	3.581.997.371.168
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	867.962.963.916	2.526.384.459.022	699.386.695.657	2.045.043.171.384
Thu nhập từ tạm ứng giá trị hoàn lại	71.111.373.422	203.919.945.589	60.499.717.763	181.666.028.377
Cổ tức được chia	33.603.029.300	98.923.515.867	25.220.617.550	122.391.718.018
Lãi chênh lệch tỷ giá	6.102.100.791	13.004.071.250	6.537.214.692	14.342.415.791
Lãi đầu tư, kinh doanh chứng khoán	8.859.934.385	239.964.964.636	28.928.771.363	391.064.300.279
Doanh thu hoạt động tài chính khác	80.289.445.006	260.234.194.646	97.945.862.636	264.448.535.187
	2.473.697.567.053	7.261.102.787.055	2.036.662.846.475	6.600.953.540.204

29.2 Chi phí hoạt động tài chính

	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30/09/2022 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30/09/2022 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30/09/2021 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30/09/2021 VND</i>
Chênh lệch tỷ giá	7.308.498.421	13.270.026.513	1.835.064.830	7.120.237.981
Chi phí repo và lãi vay	194.941.595.955	515.451.898.990	59.926.183.836	220.725.572.730
Trả lãi cho chủ hợp đồng	69.065.862.954	219.156.180.752	71.069.195.789	239.627.922.517
Lỗ từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	2.901.540.823	29.590.658.026	22.434.988.768	65.077.280.256
Chi phí/(hoàn nhập) dự phòng	63.726.612.610	267.553.847.384	(54.738.311.263)	(61.288.703.806)
Các chi phí khác	94.488.911.649	275.899.220.992	88.931.624.576	258.032.001.684
	432.433.022.412	1.320.921.832.657	189.458.746.536	729.294.311.362

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

30. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30/09/2022 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30/09/2022 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30/09/2021 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30/09/2021 VND</i>
Chi khen thưởng và hỗ trợ đại lý	237.545.939.311	706.214.451.328	222.996.783.824	658.733.724.814
Chi đào tạo đại lý	19.370.676.738	53.085.844.805	10.536.939.520	42.958.742.548
Chi phí tuyển dụng	4.672.463.583	8.790.725.708	675.399.352	1.813.394.180
Chi thù lao đại lý	251.967.039.651	838.125.528.591	248.521.370.040	904.019.232.823
Chi phúc lợi đại lý	37.751.952.712	78.436.074.832	16.764.655.541	53.704.367.553
Chi khác	51.393.268.799	135.657.907.462	38.842.862.190	81.788.443.310
	602.701.340.794	1.820.310.532.726	538.338.010.467	1.743.017.905.228

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

31. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30/09/2022 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30/09/2022 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30/09/2021 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30/09/2021 VND</i>
Chi phí quản lý doanh nghiệp liên quan trực tiếp đến hoạt động bảo hiểm				
Chi phí nhân công	522.767.885.034	1.726.403.870.787	666.993.425.610	1.818.764.199.689
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	39.054.692.046	112.026.619.355	33.127.020.813	104.475.494.728
Chi phí khấu hao tài sản cố định	41.447.171.830	61.532.202.291	18.428.851.103	51.245.132.087
Thuế và chi phí lệ phí	6.952.774.916	22.098.147.295	6.305.706.534	21.580.902.752
Chi phí dịch vụ mua ngoài	141.401.493.171	445.164.539.109	155.749.299.850	437.642.287.389
Chi phí/(hoàn nhập) dự phòng	2.340.409.245	11.072.738.342	(1.205.412.007)	2.923.592.735
Chi phí khác	84.702.596.685	338.924.896.567	46.371.208.751	251.894.704.603
	838.667.022.927	2.717.223.013.746	925.770.100.654	2.688.526.313.983
Chi phí quản lý doanh nghiệp liên quan đến các lĩnh vực khác				
Chi phí nhân công	61.195.226.935	203.702.983.279	70.076.245.665	250.927.153.593
Chi phí khấu hao tài sản cố định	32.166.559.466	97.407.332.168	30.697.076.974	88.073.780.832
Thuế và chi phí lệ phí	3.254.675.153	14.983.006.327	1.709.357.541	10.160.517.529
Chi phí dịch vụ mua ngoài	32.611.253.948	74.314.927.575	33.832.236.918	103.944.495.020
Chi phí/(Hoàn nhập) dự phòng	297.994.000	11.719.374.269	(8.369.382.787)	(8.722.409.814)
Chi phí khác	19.195.153.707	40.457.720.854	13.158.508.860	48.172.414.291
	148.720.863.209	442.585.344.472	141.104.043.171	492.555.951.451
	987.387.886.136	3.159.808.358.218	1.066.874.143.825	3.181.082.265.434

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

32. LỢI NHUẬN KHÁC

	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30/09/2022 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30/09/2022 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30/09/2021 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30/09/2021 VND</i>
Thu nhập khác				
Thu thanh lý tài sản	195.661.637	1.373.761.639	305.314.352	816.496.171
Thu nhập khác	3.702.890.528	12.555.387.063	5.993.311.080	12.491.324.403
	3.898.552.165	13.929.148.702	6.298.625.432	13.307.820.574
Chi phí khác				
Chi thanh lý tài sản	(30.840.741)	(143.194.449)	(37.826.423)	(68.144.696)
Chi phí khác	(168.116.056)	(1.019.341.520)	(208.587.850)	(1.289.075.628)
	(198.956.797)	(1.162.535.969)	(246.414.273)	(1.357.220.324)
Lợi nhuận khác	3.699.595.368	12.766.612.733	6.052.211.159	11.950.600.250

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

33. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên liên quan với Tập đoàn tại ngày 30 tháng 09 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày bao gồm:

<i>Các bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>
Bộ Tài chính	Cổ đồng sáng lập
SCIC	Cổ đồng sáng lập
Sumitomo Life	Cổ đồng chiến lược
Tokio Marine Việt Nam	Công ty liên doanh
Bảo Việt Bank	Công ty liên kết
Bảo Việt SCIC	Công ty liên kết
Long Việt	Công ty liên kết
Trung Nam Phú Quốc	Công ty liên kết
PLT	Công ty liên kết
Hòn Tằm Biển Nha Trang	Công ty liên kết
Thủy điện Nậm Mu	Công ty liên kết

Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022 gồm:

<i>Các bên liên quan</i>	<i>Giao dịch</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30/09/2022</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30/09/2021</i>
		<i>VND</i>	<i>VND</i>
<i>Cổ đồng chiến lược</i>			
Sumitomo Life	Doanh thu cho thuê văn phòng, phí gửi xe	366.120.000	432.779.760
<i>Công ty liên doanh, liên kết</i>			
Tokio Marine Việt Nam	Cổ tức được chia	54.478.466.506	52.811.609.061
	Phí quản lý quỹ	199.932.124	304.222.252
Bảo Việt Bank	Doanh thu dịch vụ CNTT	1.631.981.069	2.600.707.596
	Doanh thu lãi tiền gửi	362.261.216.296	295.033.491.132
	Doanh thu lãi trái phiếu	73.306.109.588	73.306.109.588
	Doanh thu cho thuê trụ sở làm việc, phí quản lý tòa nhà, phí gửi xe	7.522.954.216	6.452.273.674
	Chi phí repo và lãi vay	(138.062.688.183)	(68.356.112.191)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

33. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Số dư các khoản phải thu và phải trả trọng yếu với các bên liên quan tại ngày 30 tháng 09 năm 2022 như sau:

Các bên liên quan	Giao dịch	Phải thu/(Phải trả)	
		Ngày 30 tháng 09 năm 2022 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND
Công ty liên kết			
Bảo Việt Bank	Số dư tiền gửi thanh toán, ký quỹ	209.879.695.936	122.481.048.556
	Tiền đang chuyển	172.663.493.767	115.661.324.730
	Số dư tiền gửi có kỳ hạn và lãi dự thu	9.317.734.293.505	10.776.980.019.265
	Số dư trái phiếu và lãi dự thu	1.384.654.063.317	1.312.787.909.891
	Số dư các hợp đồng mua bán lại trái phiếu Chính phủ	(7.447.084.098.181)	(2.686.537.623.188)
	Phải thu phí CNTT, dịch vụ đào tạo	292.981.469	929.687.858
Cổ đông chiến lược			
Sumitomo Life	Phải trả tiền đặt cọc thuê văn phòng, trả trước tiền thuê văn phòng	(44.748.000)	(158.685.912)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

33. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thù lao của thành viên Hội đồng Quản trị, tiền lương sau thuế TNCN của Tổng Giám đốc và những Người quản lý khác của Tập đoàn, tiền lương và chi phí hoạt động của Ban Kiểm soát trong giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022, như sau:

*Cho giai đoạn tài chính
chín tháng kết thúc ngày
30 tháng 09 năm 2022
VND*

Thù lao của thành viên Hội đồng Quản trị	
Bà Thân Hiền Anh	180.000.000
Bà Trần Thị Diệu Hằng	180.000.000
Ông Nguyễn Xuân Việt	180.000.000
Ông Teruo Shimmen	60.000.000
Ông Nguyễn Đình An	180.000.000
Ông Đỗ Trường Minh	175.483.871
Ông Arai Kazuhiko	180.000.000
Ông Inami Ryota (*)	120.000.000
Tiền lương và chi phí hoạt động của Ban Kiểm soát	562.519.424
Tiền lương của Tổng Giám đốc và Người quản lý khác	
Ông Đào Đình Thi	757.930.210
Ông Đỗ Trường Minh	680.827.847
Ông Nguyễn Đình An	43.044.327
Ông Nguyễn Xuân Hòa	660.293.073

(*) bao gồm Thù lao được ủy quyền của thành viên HĐQT và Thù lao thành viên HĐQT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

34. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Tập đoàn sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu.

	<i>Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30/09/2022 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30/09/2021 (trình bày lại) VND</i>
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1.186.985.773.322	1.357.591.664.243
Điều chỉnh giảm do:		
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	(27.514.407.421)
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.186.985.773.322	1.330.077.256.822
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	742.322.764	742.322.764
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.599	1.792

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cùng kỳ để phản ánh khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận để lại của năm 2021 theo Nghị quyết tại Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 29 tháng 06 năm 2022.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022 chưa được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận của giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022 do chưa có Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông về trích lập quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế cho năm hiện tại.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 09 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

35. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Tập đoàn lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tập đoàn bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp. Các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ với mỗi bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau. Ban Điều hành theo dõi kết quả hoạt động của từng đơn vị kinh doanh nhằm mục đích phục vụ cho quá trình ra quyết định về việc phân bổ nguồn lực và đánh giá hoạt động.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này không trình bày các thông tin bộ phận theo khu vực địa lý bởi vì phạm vi hoạt động của Tập đoàn chỉ nằm trên lãnh thổ Việt Nam và các khu vực địa lý đó đều không khác biệt nhiều về mức độ rủi ro và khả năng sinh lời.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Nhằm mục đích quản trị, Tập đoàn được tổ chức theo từng đơn vị kinh doanh dựa trên sản phẩm và dịch vụ mà các đơn vị này cung cấp. Tập đoàn thực hiện báo cáo theo các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh như sau:

- ▶ Dịch vụ bảo hiểm nhân thọ, cung cấp các dịch vụ: bảo hiểm trọn đời; bảo hiểm sinh kỳ; bảo hiểm tử kỳ; bảo hiểm hỗn hợp; bảo hiểm liên kết ngân hàng; bảo hiểm trả tiền định kỳ; bảo hiểm liên kết chung; bảo hiểm sức khỏe và bảo hiểm tai nạn con người hỗ trợ cho bảo hiểm nhân thọ; các loại hình bảo hiểm nhân thọ khác; nhận và nhượng tái bảo hiểm đối với tất cả các nghiệp vụ bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm sức khỏe và bảo hiểm tai nạn con người.
- ▶ Dịch vụ bảo hiểm phi nhân thọ cung cấp các dịch vụ: bảo hiểm sức khỏe và bảo hiểm tai nạn con người; bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại; bảo hiểm hàng hóa vận chuyển; bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự của chủ tàu; bảo hiểm trách nhiệm chung; bảo hiểm hàng không; bảo hiểm xe cơ giới; bảo hiểm cháy nổ; bảo hiểm nông nghiệp và các loại hình bảo hiểm phi nhân thọ khác; nhận và nhượng tái bảo hiểm đối với tất cả các nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ.
- ▶ Dịch vụ tài chính bao gồm các dịch vụ quản lý quỹ, quản lý danh mục đầu tư, môi giới và kinh doanh chứng khoán, tư vấn đầu tư, v.v... BVF cung cấp các dịch vụ quản lý danh mục đầu tư cho chủ hợp đồng bảo hiểm. BVSC cung cấp các dịch vụ môi giới, bảo lãnh phát hành chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, tư vấn tài chính và kinh doanh chứng khoán.
- ▶ Các hoạt động về bất động sản và các hoạt động khác bao gồm các dịch vụ cho thuê văn phòng và các dịch vụ liên quan đối với các tòa nhà Bảo Việt. Ngoài ra, Tập đoàn đang tiến hành xây dựng các dự án bất động sản như xây dựng tòa nhà Bảo hiểm Bảo Việt ở Hà Nội, dự án ở thành phố Hồ Chí Minh và các dự án bất động sản khác trong nước.

Giá cả giao dịch giữa các bộ phận kinh doanh được quyết định dựa trên giá thị trường tương tự như giao dịch với bên thứ ba khác. Doanh thu bộ phận, chi phí bộ phận và kết quả kinh doanh bộ phận bao gồm doanh thu, chi phí và kết quả hoạt động chuyển giao giữa các bộ phận với nhau được loại bỏ hoàn toàn khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Các bảng biểu sau trình bày thông tin về tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 09 năm 2022 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, doanh thu và lợi nhuận liên quan đến các bộ phận kinh doanh của Tập đoàn cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022 và ngày 30 tháng 09 năm 2021, cụ thể như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

35. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Sau đây là số liệu về kết quả hoạt động kinh doanh theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022:

Đơn vị: triệu đồng

Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022	Hoạt động bảo hiểm	Hoạt động tài chính	Hoạt động bất động sản và hoạt động khác	Các bút toán điều chỉnh hợp nhất	Tổng
Doanh thu phí bảo hiểm	31.481.706	-	-	(2.511)	31.479.195
Phí nhượng tái bảo hiểm	(1.982.759)	-	-	-	(1.982.759)
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	617.501	-	-	(3.978)	613.523
Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	30.116.448	-	-	(6.489)	30.109.959
Chi bồi thường bảo hiểm gốc và chi trả đáo hạn	(10.812.712)	-	-	-	(10.812.712)
Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	(79.891)	-	-	-	(79.891)
Các khoản thu giảm trừ chi phí	2.858	-	-	-	2.858
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	531.117	-	-	-	531.117
Tăng dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm gốc	(15.797.751)	-	-	-	(15.797.751)
Tăng dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	(217.548)	-	-	-	(217.548)
Giảm dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	165.065	-	-	-	165.065
Trích dự phòng dao động lớn	(38.060)	-	-	-	(38.060)
Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(3.443.110)	-	-	72.209	(3.370.901)
Tổng chi phí trực tiếp hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(29.690.032)	-	-	72.209	(29.617.823)
Thu nhập thuần từ các hoạt động khác	-	419.859	18.446	(409.583)	28.722
Chi phí bán hàng	(1.820.512)	-	-	201	(1.820.311)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	(2.943.619)	(474.559)	(13.394)	271.763	(3.159.809)
Lợi nhuận hoạt động tài chính	5.426.252	885.455	4.619	(376.145)	5.940.181
Lợi nhuận khác	31.834	242	(169)	(19.139)	12.768
Phần lợi nhuận trong công ty liên doanh, liên kết	-	-	-	57.534	57.534
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.120.371	830.997	9.502	(409.649)	1.551.221

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

35. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Sau đây là số liệu về kết quả hoạt động kinh doanh theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021:

Đơn vị: triệu đồng

Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021	Hoạt động bảo hiểm	Hoạt động tài chính	Hoạt động bất động sản và hoạt động khác	Các bút toán điều chỉnh hợp nhất	Tổng
Doanh thu phí bảo hiểm	29.235.393	-	-	(2.378)	29.233.015
Phí nhượng tái bảo hiểm	(2.601.208)	-	-	-	(2.601.208)
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	625.984	-	-	-	625.984
Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	27.260.169	-	-	(2.378)	27.257.791
Chi bồi thường bảo hiểm gốc và chi trả đáo hạn	(8.958.634)	-	-	-	(8.958.634)
Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	(65.188)	-	-	-	(65.188)
Các khoản thu giảm trừ chi phí	2.320	-	-	-	2.320
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	915.668	-	-	-	915.668
Tăng dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm gốc	(14.895.171)	-	-	-	(14.895.171)
Giảm dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	181.187	-	-	-	181.187
Tăng dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(76.801)	-	-	-	(76.801)
Trích dự phòng dao động lớn	(25.861)	-	-	-	(25.861)
Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(3.781.812)	-	-	62.912	(3.718.900)
Tổng chi phí trực tiếp hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(26.704.292)	-	-	62.912	(26.641.380)
Thu nhập thuần từ các hoạt động khác	-	404.420	16.446	(348.390)	72.476
Chi phí bán hàng	(1.743.129)	-	-	111	(1.743.018)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	(2.903.539)	(494.741)	(15.783)	232.981	(3.181.082)
Lợi nhuận hoạt động tài chính	5.024.991	1.592.798	4.896	(751.026)	5.871.659
Lợi nhuận khác	29.920	(208)	2.600	(20.361)	11.951
Phần lợi nhuận trong công ty liên doanh, liên kết	-	-	-	56.131	56.131
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	964.120	1.502.269	8.159	(770.020)	1.704.528

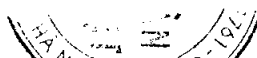
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

35. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Sau đây là số liệu về tình hình tài chính theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 09 năm 2022:

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022	Hoạt động bảo hiểm	Hoạt động tài chính	Hoạt động bất động sản và hoạt động khác	Đơn vị: triệu đồng	
				Các bút toán điều chỉnh hợp nhất	Tổng
TÀI SẢN					
Tiền và các khoản tương đương tiền	709.388	495.725	17.930	1.032.917	2.255.960
Các khoản phải thu từ hoạt động tái bảo hiểm	321.652	-	-	-	321.652
Các khoản phải thu từ hoạt động bảo hiểm	866.251	-	-	-	866.251
Tài sản tái bảo hiểm	2.803.794	-	-	-	2.803.794
Các khoản phải thu khác	4.930.365	1.105.064	80.159	(1.044.746)	5.070.842
Đầu tư tài chính	164.775.174	20.289.538	90.800	(11.718.624)	173.436.888
Phải thu về cho vay	-	2.762.442	-	40.122	2.802.564
Tài sản cố định hữu hình	569.668	304.182	54.484	24.402	952.736
Tài sản cố định vô hình	604.717	301.077	14.639	-	920.433
Các tài sản khác	997.552	333.727	115.365	(24.402)	1.422.242
TỔNG TÀI SẢN	176.578.561	25.591.755	373.377	(11.690.331)	190.853.362
NỢ PHẢI TRẢ					
Nợ ngắn hạn	23.397.337	2.269.287	80.490	(174.203)	25.572.911
Nợ dài hạn	141.916.202	213.964	20.799	(35.779)	142.115.186
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	165.313.539	2.483.251	101.289	(209.982)	167.688.097
NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	11.265.022	23.108.504	272.088	(11.480.349)	23.165.265
TỔNG NGUỒN VỐN	176.578.561	25.591.755	373.377	(11.690.331)	190.853.362



Tập đoàn Bảo Việt

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 09 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

35. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Sau đây là số liệu về tình hình tài chính theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2021:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	<i>Đơn vị: triệu đồng</i>				
	<i>Hoạt động bảo hiểm</i>	<i>Hoạt động tài chính</i>	<i>Hoạt động bất động sản và hoạt động khác</i>	<i>Các bút toán điều chỉnh hợp nhất</i>	<i>Tổng</i>
TÀI SẢN					
Tiền và các khoản tương đương tiền	544.261	250.549	34.559	4.524.723	5.354.092
Các khoản phải thu từ hoạt động tái bảo hiểm	305.090	-	-	-	305.090
Các khoản phải thu từ hoạt động bảo hiểm	918.787	-	-	-	918.787
Tài sản tái bảo hiểm	2.148.982	-	-	-	2.148.982
Các khoản phải thu khác	4.354.637	1.124.036	85.614	(902.807)	4.661.480
Đầu tư tài chính	144.032.291	20.638.240	100.800	(15.380.686)	149.390.645
Phải thu về cho vay	-	3.395.803	-	20.603	3.416.406
Tài sản cố định hữu hình	590.365	335.422	23.664	24.814	974.265
Tài sản cố định vô hình	614.060	331.515	14.640	-	960.215
Các tài sản khác	943.058	330.150	125.767	(24.814)	1.374.161
TỔNG TÀI SẢN	154.451.531	26.405.715	385.044	(11.738.167)	169.504.123
NỢ PHẢI TRẢ					
Nợ ngắn hạn	18.109.298	3.674.424	84.722	(161.392)	21.707.052
Nợ dài hạn	125.493.755	305.314	21.512	(50.240)	125.770.341
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	143.603.053	3.979.738	106.234	(211.632)	147.477.393
NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	10.848.478	22.425.977	278.810	(11.526.535)	22.026.730
TỔNG NGUỒN VỐN	154.451.531	26.405.715	385.044	(11.738.167)	169.504.123

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

36. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

36.1 Tài sản thuê ngoài

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của các hợp đồng thuê hoạt động khác bao gồm các tài sản là văn phòng, trụ sở làm việc không hủy ngang như sau:

	Ngày 30 tháng 09 năm 2022 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND
- Từ 1 năm trở xuống	98.818.255.221	84.185.634.810
- Từ trên 1 năm đến 5 năm	194.193.489.580	161.615.146.009
- Trên 5 năm	74.575.168.017	58.987.221.774
	367.586.912.818	304.788.002.593

36.2 Các khoản tranh chấp kiện tụng

Trong các năm từ 2007 đến 2009, Tập đoàn Bảo Việt và các công ty con đã ký các hợp đồng tiền gửi với Công ty Cho thuê tài chính II – Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (“ALCII”). Bắt đầu từ năm 2009, do tình hình tài chính khó khăn, ALCII đã không thực hiện việc chi trả gốc và lãi của một số hợp đồng tiền gửi cho Tập đoàn. Do đó, năm 2016, Tập đoàn đã thực hiện khởi kiện ALCII theo các quy định của pháp luật tố tụng dân sự về việc không thực hiện các nghĩa vụ quy định trong các hợp đồng tiền gửi đã giao kết. Theo quyết định của Bản án số 1009/2016/KDTM-PT ngày 05 tháng 09 năm 2016 và Bản án số 1158/2016/HDTM-PT ngày 30 tháng 09 năm 2016 của Tòa phúc thẩm - Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, ALCII có trách nhiệm phải thanh toán cho Tập đoàn khoản tiền còn nợ Tập đoàn tính đến ngày 31 tháng 05 năm 2016, bao gồm 326.600.000.000 VND nợ gốc tiền gửi chưa thanh toán, 52.990.388.887 VND nợ lãi trong hạn chưa thanh toán, 421.212.752.500 VND nợ lãi quá hạn tính trên dư nợ gốc quá hạn chưa thanh toán và 69.068.967.356 VND nợ lãi quá hạn tính trên dư nợ lãi trong hạn chưa thanh toán và tiền lãi phát sinh từ ngày 01 tháng 06 năm 2016 cho đến khi trả hết nợ tính trên số dư nợ gốc và nợ lãi trong hạn còn lại theo lãi suất thỏa thuận trong các hợp đồng tiền gửi đã ký. Ngày 31 tháng 07 năm 2018, Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã có Quyết định 1009/2018/QĐ-TBPS về việc tuyên bố phá sản đối với ALCII. Tập đoàn hiện vẫn đang tiếp tục phối hợp với các bên liên quan thực hiện công tác thu hồi công nợ của ALCII.

Trong các năm từ 2007 đến năm 2010, Tập đoàn Bảo Việt và các công ty con đã ký các hợp đồng tiền gửi với Công ty Tài chính Công nghiệp Tàu thủy (VFC) và mua các trái phiếu của Tập đoàn Công nghiệp tàu thủy Việt Nam (VNS). Từ năm 2009 và 2010, do tình hình khó khăn, VFC đã không thực hiện chi trả gốc của các hợp đồng tiền gửi đến hạn, VNS không chi trả lãi hàng kỳ của các trái phiếu. Năm 2021, Tập đoàn đã thực hiện khởi kiện VFC, VNS lên Tòa án nhân dân quận, nơi VFC và VNS đặt trụ sở. Đối với vụ kiện VFC, Tòa án nhân dân các cấp đã ra phán quyết chấp thuận yêu cầu khởi kiện của Tập đoàn Bảo Việt, buộc VFC phải thanh toán trả nợ gốc và nợ lãi của các hợp đồng tiền gửi. Đối với vụ kiện VNS, Tòa án nhân dân đang thực hiện các thủ tục xét xử theo quy định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

37. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

<u>CHỈ TIÊU</u>	<u>Ngày 30 tháng 09 năm 2022</u>	<u>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</u>
1. Hợp đồng bảo hiểm chưa phát sinh trách nhiệm (VND)	131.072.429.884	236.054.619.347
2. Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	7.436.521.813	7.436.521.813
3. Ngoại tệ (USD)	1.411.328	1.171.625
4. Chứng khoán lưu ký (VND)	28.041.273.649.000	34.102.970.363.000
5. Chứng khoán chưa lưu ký (VND)	2.407.613.480.000	2.706.091.656.767
6. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác (VND)	1.072.874.844.264	1.516.974.651.605
7. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác (VND)	253.161.268.242	251.490.246.497
8. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác (VND)	4.778.725.480	6.799.606.027
9. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác (VND)	(1.072.433.681.245)	(1.520.185.203.590)
10. Phải thu lãi tiền gửi, trái phiếu, cho vay ủy thác (VND)	2.960.319.485.365	2.769.739.252.317

38. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ TẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngoài những sự kiện đã thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày 30 tháng 09 năm 2022 yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn.


 Bà Nguyễn Thị Thanh Vân
 Người lập


 Ông Nguyễn Xuân Hòa
 Kế toán Trưởng


 Ông Nguyễn Đình An
 Quyền Tổng Giám đốc



Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 10 năm 2022